



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ II - 5/2019



**KỶ NIỆM 73 NĂM THÀNH LẬP
NGÀNH THỐNG KÊ VIỆT NAM**



**GỖ KHÓ CHO SẢN XUẤT KINH DOANH
ĐỂ ĐẠT MỤC TIÊU
TĂNG TRƯỞNG CẢ NĂM**



**TÌNH TRẠNG BIỂN XÂM THỰC
ĐÁNG BÁO ĐỘNG Ở VIỆT NAM**



**VAI TRÒ
CỦA CÁC CƠ QUAN THỐNG KÊ
ĐỐI VỚI BIG DATA**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 5/2019 (549). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Kỷ niệm 73 năm thành lập ngành Thống kê Việt Nam

KINH TẾ - XÃ HỘI

3. Gỡ khó cho sản xuất kinh doanh để đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm

ThS. Trần Ngọc Tú

6. Một số nét chính về doanh nghiệp FDI trong điều tra PCI 2018

Thu Hường

10. Để thúc đẩy dòng vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp

ThS. Nguyễn Thị Ngân - ThS. Trần Quang Việt

13. Vốn đầu tư cả nước 4 tháng đầu năm 2019

16. Định hướng xúc tiến thương mại quốc gia đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu thời gian tới

Thu Hòa

19. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước tháng 4 năm 2019

22. Xuất khẩu nông sản - Khẳng định vị thế trên trường quốc tế

Linh Ngân

25. Tăng nhanh sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất điện của Việt Nam

TS. Nguyễn Quán

27. Năm 2018 Kết quả thực hiện mục tiêu bình đẳng giới ghi nhận nhiều điểm sáng

Quang Vinh

31. Tình trạng biến xâm thực đáng báo động ở Việt Nam

Minh Hà

35. Nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi

TS. Phạm Ngọc Yến

38. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2017

40. Thực trạng đầu tư, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tiến Long

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NTM

43. Đồng Nai: Đi đầu trong xây dựng nông thôn mới

Trúc Linh

45. Phong Điền - Tập trung hoàn thành xây dựng huyện nông thôn mới sinh thái

Thu Hiền

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

48. Vai trò của các cơ quan thống kê đối với BIG DATA

ThS. Trần Thị Thu

VUI VUI... THỐNG KÊ

50. Gà đẻ ra nửa quả trứng?

Vũ Liềm

QUỐC TẾ

51. Phát triển tam nông của Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Gia Linh

Giá: 22.000 đ



KỶ NIỆM 73 NĂM THÀNH LẬP NGÀNH THỐNG KÊ VIỆT NAM

Ngày 06/5/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 73 năm ngày Thành lập Ngành (06/5/1946-06/5/2019). Tại buổi lễ, Tổng cục Thống kê đã vinh dự được Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc gửi tặng lẵng hoa chúc mừng, nhằm ghi nhận những đóng góp của Tổng cục Thống kê đối với công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian qua. Tham dự buổi lễ có ông Đỗ Ngọc Huỳnh, Trợ lý Thủ tướng Chính phủ; Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Vũ Thanh Liêm; toàn thể lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục; Lãnh đạo và đại diện công chức Cục Thống kê Hà Nội cùng một số cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu tại Lễ Kỷ niệm, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm khẳng định, trong suốt 73 năm xây dựng và phát triển, ngành Thống kê Việt Nam đã lớn mạnh không ngừng về mọi mặt với những bước chuyển mình đáng ghi nhớ, được minh chứng qua những mốc son quan trọng của từng giai đoạn. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về Thống kê ngày càng hoàn thiện; Hệ thống tổ chức có nhiều thay đổi, trong đó việc thực hiện theo mô hình quản lý theo ngành dọc từ năm 1994 đến nay đã bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm tính độc lập về nghiệp vụ và tính khách quan của số liệu.

Về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê, tất cả các mặt công tác của hoạt động thống kê đều được đổi mới, gồm: (1) Đổi mới các hệ thống



chỉ tiêu thống kê, (2) Đổi mới phương pháp thu thập, xử lý và truyền đưa thông tin, (3) Đổi mới phân loại và phân ngành trong thống kê, (4) Đổi mới nội dung và phương pháp thống kê doanh nghiệp, (5) Đổi mới công tác phân tích và dự báo thống kê, (6) Bổ sung các nội dung thống kê mới. Cùng với đó, ngành Thống kê đã tập trung vào việc chuyển đổi phương pháp luận phù hợp với yêu cầu của đổi mới và hội nhập quốc tế với những bước tiến quan trọng như: Áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) thay cho hệ thống bảng cân đối vật chất; Biên soạn các chỉ tiêu thống kê tổng hợp (GDP, GNI,...) theo nhiều phương pháp khác nhau để có tính so sánh, đối chiếu; Quy trình biên soạn và công bố chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đổi mới; Nhiều chuyên ngành thống kê được nghiên cứu, chuyển đổi theo hướng vận dụng các phương pháp luận chuẩn quốc tế vào điều kiện cụ thể của Việt Nam; Phân loại

thống kê, phân ngành thống kê đổi mới; Nhiều bảng danh mục chuẩn quốc tế đã được nghiên cứu áp dụng phù hợp với điều kiện Việt Nam như Hệ thống ngành kinh tế, Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam, Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam...

Thực hiện đường lối đối ngoại mở rộng của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới, ngành Thống kê Việt Nam tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với thống kê của các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Cụ thể, Tổng cục Thống kê tham gia tích cực vào các hoạt động về thống kê của các tổ chức quốc tế như Thống kê Liên hợp quốc (UNSD), chủ động tích cực tham gia và thường xuyên có những đóng góp quan trọng để thúc đẩy hoạt động thống kê khu vực ASEAN, ESCAP, Đông Á. Bên cạnh đó, Thống kê Việt Nam cũng luôn nhận được sự giúp đỡ về chuyên môn, nghiệp vụ và cơ sở vật chất của các tổ chức quốc tế (UNFPA, UNDP, UNIDO, FAO, UNESCO, UNICEF, ILO) và các định chế

Tài chính (WB, ADB, IMF...). Thêm vào đó, Tổng cục Thống kê đã có những hợp tác song phương chặt chẽ với thống kê nhiều nước trên thế giới, trong đó có những nước có nền thống kê phát triển như Thụy Điển, Cộng hoà Pháp, Hà Lan, Đan Mạch, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

Trải qua 73 năm xây dựng và phát triển, với sự nỗ lực của công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành, ngành Thống kê Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng, được Đảng và Nhà nước ghi nhận, xã hội tôn vinh và được nhận nhiều phần thưởng cao quý, danh dự.

Với những kinh nghiệm rút ra từ chặng đường 73 năm hoạt động, trước yêu cầu cụ thể về thông tin kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đã đưa ra năm phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu trong thời gian tới để xây dựng ngành Thống kê vững bước tiến lên, đóng góp nhiều hơn nữa, hiệu quả hơn nữa vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phát biểu tại buổi lễ, ông Đỗ Ngọc Huỳnh, mong muốn Tổng cục Thống kê tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các Bộ, ngành và địa phương, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức và cơ quan thống kê quốc tế, phát huy truyền thống của Ngành và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao.

Đáp từ ông Đỗ Ngọc Huỳnh, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đã bày tỏ niềm vinh dự và cảm ơn sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đối với Tổng cục Thống kê nói riêng và ngành Thống kê Việt Nam nói chung. Ông tin tưởng rằng sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo sâu sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng sự hợp tác chặt chẽ của các Bộ, ngành và địa phương, cũng như sự hỗ trợ của các tổ chức và cơ quan thống kê quốc tế, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, đặc biệt là sự nỗ lực, chung sức của công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành sẽ là động lực để ngành Thống kê tiếp tục phát huy những truyền thống tốt đẹp và thành tích đã đạt được trong 73 năm qua, từng bước khắc phục những hạn chế, bất cập, hoàn thành tốt nhiệm vụ, vươn lên ngang tầm trình độ thống kê của các nước tiên tiến trong khu vực, như mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Cũng tại buổi lễ, các đại biểu được nghe một số tâm tư, cảm nghĩ của những thế hệ công chức làm việc, gắn bó với ngành Thống kê./.

B.N

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC THU THẬP THÔNG TIN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019



Chiều ngày 10/5/2019, tại Hải Phòng, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương (BCĐTW) đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thu thập thông tin Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐTDSNO 2019). Ông Nguyễn Bích Lâm, Phó Trưởng ban BCĐTW, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chủ trì Hội nghị. Tham dự Hội nghị có ông Phạm Quang Vinh, Ủy viên thường trực BCĐTW, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị có liên quan thuộc Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê Hải Phòng.

Tại Hội nghị, các đại biểu được nghe Báo cáo tổng kết công tác thu thập thông tin của TĐTDSNO 2019; Báo cáo ứng dụng và triển khai hệ thống công nghệ thông tin trong xử lý TĐTDSNO 2019 và Đề cương báo cáo kết quả sơ bộ TĐTDSNO 2019. Hội nghị cũng dành nhiều giờ gian để các đại biểu thảo luận, cho ý kiến về các báo cáo trình bày tại Hội nghị cũng như những vấn đề phát sinh thực tế trong quá trình giám sát điều tra tại các địa bàn điều tra, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho các cuộc điều tra, TĐT sau.

Kết luận tại Hội nghị, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm đánh giá cao sự nỗ lực của toàn ngành Thống kê trong thực hiện thành công cuộc TĐTDSNO 2019, đặc biệt là hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin. Tổng cục trưởng đã chỉ rõ những kết quả đạt được và một số hạn chế còn tồn tại trong quá trình thực hiện TĐT, đồng thời đưa ra tám giải pháp cần thực hiện trong thời gian tiếp theo, để chuẩn bị cho việc công bố kết quả TĐT theo đúng kế hoạch với chất lượng số liệu được đảm bảo. Kết quả sơ bộ TĐTDSNO 2019 dự kiến được công bố vào tháng 7/2019./.

B.N

Kết thúc quý I/2019, tình hình kinh tế - xã hội cả nước có khá nhiều điểm sáng, song bên cạnh đó là không ít vấn đề còn tồn tại và những thách thức mới sẽ phải đối mặt. Trước tình hình đó, Chính phủ đã đưa ra một loạt các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh trong nước, nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm như đã đề ra.



GỠ KHÓ CHO SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỂ ĐẠT MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG CẢ NĂM

ThS. Trần Ngọc Tú
Học viện Ngân hàng

Nhận diện khó khăn

Quý I/2019, tình hình kinh tế - xã hội cả nước có sự khởi đầu khá thuận lợi với tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 6,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Riêng ngành khai khoáng tiếp tục xu hướng giảm, khẳng định nền kinh tế đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tài nguyên. Mức tăng trưởng 6,79% khá ấn tượng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực suy giảm

và là mức tăng cao hơn mức tăng trưởng quý I của các năm 2011-2017. Sản xuất của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2019 duy trì tăng trưởng khá, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả.

Một điểm sáng khác của bức tranh kinh tế - xã hội quý I/2019 là môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, thể hiện ở số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động tăng cao, hơn 43,5 nghìn doanh nghiệp. Trong 3 tháng đầu năm, cả nước có trên 28.400 doanh nghiệp

đăng ký thành lập mới, với tổng vốn đăng ký là 375,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% về số doanh nghiệp và tăng 34,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là trên 15.000 doanh nghiệp, tăng 78,1% so với cùng kỳ năm trước. Những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đồng thời đã tác động và tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước, giúp cho tăng trưởng xuất khẩu của khối doanh nghiệp này đạt 9,7%, cao hơn nhiều so với

mức tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (2,7%). Cán cân thương mại hàng hóa duy trì xuất siêu với 536 triệu USD.

Cùng với đó, lượng khách quốc tế đến Việt Nam tiếp tục tăng mạnh đạt trên 4,5 triệu lượt, tăng 7% so cùng kỳ năm trước. Tổng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đạt trên 5,1 tỷ USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ, vốn FDI thực hiện đạt 4,12 tỷ USD, tăng 6,2%. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần, vấn đề an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Đáng lưu ý là tổng cầu nền kinh tế và mức thu nhập của người dân tăng lên. Đây là căn cứ để đẩy mạnh nhu cầu tiêu dùng của người dân, kích thích mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế, tạo đà cho kinh tế nước ta phát triển trong những quý tiếp theo. Nhiều ngành sản xuất trong nước cũng có tín hiệu khởi sắc trong 3 tháng đầu năm, tạo niềm tin phát triển cho cả năm 2019 như: Sản xuất ô tô, thép, dệt may, giày dép...

Mặc dù vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, trong quý I/2019, nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít tồn tại, hạn chế, cũng như xuất hiện những khó khăn, thách thức mới tác động đến tăng trưởng kinh tế. Mức tăng GDP 6,79% của quý I/2019 thấp hơn kịch bản tăng trưởng đã được xây dựng từ đầu năm. Cùng với đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại và được dự báo là khó duy trì tốc độ tăng như cùng kỳ năm trước trong những quý tiếp theo.

Nhìn lại năm 2018, thủ tục đăng ký doanh nghiệp được đánh giá là có bước tiến đột phá trong cải cách hành chính, với 25 Nghị định về sửa đổi, cắt giảm điều kiện kinh doanh được ban hành; sửa đổi 80 Nghị định, trải rộng trên 15 lĩnh vực

của 15 bộ, ngành - với hơn 50% số điều kiện, tương ứng hơn 3.000 điều kiện kinh doanh đã được cắt bỏ hoặc sửa đổi, thay thế. Việc cắt giảm, xóa bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết đã giúp giảm đáng kể thời gian, chi phí cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong những tháng đầu năm 2019 vẫn còn một số rào cản gây khó khăn cho doanh nghiệp, điển hình là thời gian hoàn thành việc đăng ký doanh nghiệp trên thực tế so với quy định của luật vẫn còn chênh nhau.

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng với kinh tế quốc tế với độ mở lớn, do đó nền kinh tế nước ta chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Điển hình là sự suy giảm thương mại toàn cầu được cho là mạnh nhất trong 10 năm qua đã tác động không nhỏ đến hoạt động xuất khẩu của nước ta trong quý I năm nay. Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực có dấu hiệu giảm tốc, đặc biệt là mặt hàng nông, lâm, thủy sản giảm mạnh cả về lượng và giá trị xuất khẩu, khiến cho việc thực hiện mục tiêu cả năm nay gặp nhiều khó khăn. Tính chung quý I/2019, tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước ước đạt 58,51 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, mức tăng trưởng xuất khẩu này thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng 24,5% của quý I/2018. Kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng nông sản quý I năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước là: Cà phê đạt 830 triệu USD, giảm 23,8%; hạt điều đạt 625 triệu USD, giảm 17,2%; gạo đạt 567 triệu USD, giảm 23,6%; hạt tiêu đạt 189 triệu USD, giảm 14,7%; rau quả đạt 885 triệu USD, giảm 8,6%. Hoạt động xuất khẩu của nhiều ngành

sản xuất trong nước đồng thời phải đối mặt với việc bảo hộ thương mại từ các quốc gia có xu hướng ngày càng tăng.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm ước đạt 57,98 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018. Một số mặt hàng nhập khẩu nhiều trong quý I/2019 gồm: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 11,7 tỷ USD (chiếm 20,2% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 8,7 tỷ USD, tăng 15,1%; sản phẩm chất dẻo đạt 1,5 tỷ USD, tăng 7,8%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 1,4 tỷ USD, tăng 8,8%... Trong bối cảnh hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, trong khi nhập khẩu tăng đã khiến cho Việt Nam chỉ xuất siêu 536 triệu USD trong quý I/2019, thấp hơn rất nhiều so với con số 2,7 tỷ USD của cùng kỳ năm trước. Điều đáng nói là tình trạng xuất siêu chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) với 7,57 tỷ USD, ngược lại khu vực kinh tế trong nước nhập siêu tới 7,04 tỷ USD. Tăng trưởng xuất khẩu quý II/2019 được dự báo sẽ chậm lại so với cùng kỳ năm 2018 do sự suy giảm của thương mại toàn cầu, đặc biệt là những ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc (hai đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam) và việc Anh rời khỏi EU có những diễn biến ngày càng phức tạp.

Không chỉ chịu tác động từ kinh tế thế giới, việc tăng trưởng trong nước phụ thuộc vào khối doanh nghiệp nước ngoài (FDI), các tập đoàn đa quốc gia cũng là thách thức lớn cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2019.

Một yếu tố khác tác động đến tăng trưởng kinh tế năm 2019 là áp lực lạm phát với các yếu tố như

tăng giá điện, tăng giá xăng dầu. Mặc dù lạm phát quý I/2019 tăng 1,83%, thấp nhất trong 3 năm gần đây, nhưng lạm phát các quý tiếp theo được nhận định là sẽ phải chịu sức ép của nhiều yếu tố như: Tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục, tăng giá thịt lợn từ tháng 6 do thiếu hụt nguồn cung...

Mặt khác, tình hình kinh tế - xã hội cả nước trong quý I còn tồn tại những vấn đề như: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là đối với các dự án lớn chưa đạt yêu cầu; Dịch bệnh trên vật nuôi có diễn biến phức tạp, nhất là dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới ngành chăn nuôi nước ta. Trong những tháng đầu năm, cả nước đã có 82,2 nghìn con lợn bị tiêu hủy. Tình hình dịch bệnh được cho là sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động của ngành chăn nuôi nước ta trong các quý tiếp theo và có thể tác động làm giảm 0,04 điểm phần trăm GDP cả năm, song song với tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân.

Sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ

Năm 2019 được xác định là năm bút phá để hoàn thành thắng lợi các nghị quyết Đại hội XII của Đảng, nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, với phương châm hành động "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bút phá, hiệu quả". Trước những khó khăn, thách thức đặt ra trong quý I/2019, để có thể đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước năm 2019 là 6,8% và hoàn thành nhiều nhiệm vụ khác của những tháng cuối năm, ngày 01/4/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 09/CT-TTg về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh,

bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng trong tháng và cả năm 2019. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước... tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả 7 nhóm nhiệm vụ và giải pháp gồm:

Thứ nhất, đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế. Theo đó, các Bộ, ngành tập trung nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường kiểm soát chất lượng điều kiện kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho hoạt động của DN; cũng như khắc phục hạn chế về cơ chế phối hợp thi hành pháp luật, phản ứng chính sách chậm ở một số Bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, chú trọng hoàn thiện thể chế pháp luật phục vụ hội nhập và phát triển của Việt Nam, nhất là triển khai các cam kết hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, ưu đãi cho doanh nghiệp.

Thứ hai, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ nút thắt hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo động lực cho doanh nghiệp phát triển. Thực hiện nhiệm vụ này, các Bộ, ngành, địa phương tập trung đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; có những chính sách để hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; nâng cao hiệu quả

hoạt động của cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN.

Thứ ba, quyết liệt thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất, đặc biệt là các giải pháp phòng, chống bệnh dịch tả lợn châu Phi, bệnh tai xanh, bệnh lở mồm long móng; xây dựng "Hệ thống thông tin về phát hiện, phòng chống dịch bệnh từ cơ sở" để đảm bảo thông tin dịch bệnh, kịp thời trong quản lý, điều hành chỉ đạo, từ đó đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản phục vụ xuất khẩu, bảo đảm hoàn thành kế hoạch xuất khẩu đề ra.

Thứ tư, tập trung tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án công nghiệp quy mô lớn, bảo đảm giải ngân 100% nguồn vốn đầu tư công. Cụ thể là tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát các dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công. Nghiên cứu hỗ trợ các dự án FDI có quy mô lớn, đang làm thủ tục tăng vốn đầu tư; thúc đẩy giải ngân một số dự án cấp mới hoặc tăng cũng như thúc đẩy dự án đầu tư mới. Song song với đó, chủ động thực hiện các giải pháp nhằm mở rộng thị trường, nâng cao năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án công nghiệp quy mô lớn, đóng vai trò động lực cho tăng trưởng, nhất là các dự án năng lượng.

Thứ năm là nhóm các giải pháp để phát triển bút phá thị trường trong nước, đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu, nhất là xuất khẩu nông sản, tăng tính cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu, tận dụng cơ hội từ các Hiệp định

thương mại thế hệ mới (CPTPP, FTA, EVFTA...) với các nhiệm vụ cụ thể là: Tăng cường tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu; Đa dạng hóa, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản; Tăng cường quản lý chặt chẽ gỗ nhập khẩu để tận dụng các lợi thế có được từ việc cắt giảm thuế quan khi Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP. Cùng với đó, tích cực đàm phán mở cửa thị trường xuất khẩu, giữ ổn định các thị trường truyền thống, tìm kiếm và mở rộng các thị trường tiềm năng; hạn chế thấp nhất sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định, đáp ứng các yêu cầu của nước nhập khẩu về truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu...

Thứ sáu, phát triển mạnh mẽ du lịch, góp phần lan tỏa tới nhiều ngành sản xuất, dịch vụ thị trường phát triển thông qua việc xây dựng chương trình phát triển hàng hóa phục vụ du khách, có chính sách hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất thủ công các mặt hàng của Việt Nam.

Thứ bảy, tổ chức các Hội nghị quốc gia tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng về các nội dung: Giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp cơ khí, vận tải thủy và vận tải ven biển, phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Cải thiện năng suất lao động quốc gia; Vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế lớn trong nền kinh tế, vai trò vùng kinh tế trọng điểm các miền Bắc, Trung, Nam đối với tăng trưởng kinh tế; Cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; Thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và cơ giới hóa trong nông nghiệp.../.

MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ DOANH NGHIỆP FDI TRONG ĐIỀU

Đặc điểm của doanh nghiệp FDI

Quy mô

Theo báo cáo PCI 2018, các doanh nghiệp FDI tiếp tục có xu hướng nhỏ đi, cả về vốn chủ sở hữu và quy mô lao động. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có quy mô nhỏ hơn 5 lao động tăng lên 9,4%; có quy mô từ 5-9 lao động tăng 11%; có quy mô nhỏ hơn 50 lao động tăng 32%. Tỷ lệ tương ứng trong năm 2017 lần lượt là 7,4%, 10,9% và 31%. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp sử dụng 1000 lao động trở lên giảm từ 6,4% trong năm 2017 xuống chỉ còn 4% năm 2018; doanh nghiệp có quy mô từ 500-999 lao động giảm chỉ còn 5,4% so với mức 5,8% trong năm 2017.

Bảng 1. Quy mô của doanh nghiệp FDI, giai đoạn 2012-2018

ĐVT: %

Năm	Quy mô lao động: Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ:							
	Ít hơn 5	5 tới 9	10 tới 49	50 tới 199	200 tới 299	300 tới 499	500 tới 1000	Trên 1000
2012	2,5	7,5	27,3	29,1	9,9	8,6	8,1	7,0
2013	3,6	5,5	28,1	30,5	9,5	8,0	8,3	6,4
2014	5,3	8,5	29,0	29,5	6,6	7,6	6,9	6,6
2015	5,7	9,3	31,0	27,7	6,4	7,0	6,8	6,1
2016	5,9	9,7	29,1	29,8	6,9	7,3	4,9	6,2
2017	7,4	10,9	31,0	26,2	7,3	5,0	5,8	6,4
2018	9,4	11,0	32,0	26,4	6,3	5,5	5,4	4,0

Nguồn: Báo cáo PCI 2018

Sự thu hẹp quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI song hành với sự sụt giảm tương ứng về quy mô vốn. Năm 2018, có sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp nằm trong các nhóm quy mô nhỏ: Dưới 0,5 tỷ đồng, từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng và từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng, với tỷ lệ lần lượt là 10,8%, 6,6% và 20,3%. Những con số tương ứng trong điều tra năm 2017 là 7,9%, 5,7% và 16,7%.

Tỷ lệ các doanh nghiệp thuộc bốn nhóm lớn nhất đều giảm đáng kể trong năm 2018. Trong đó, đáng chú ý là số doanh nghiệp có vốn



TRA PCI 2018

Thu Hường

Năm 2018 là năm đánh dấu chặng đường 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam và cũng là năm ghi nhận những xu hướng mới về FDI. Số vốn FDI giải ngân tăng từ 15,8 tỷ USD trong năm 2016 lên 17,5 tỷ USD năm 2017 và đạt 19,1 tỷ USD trong năm 2018. Vốn FDI đăng ký cấp mới năm 2018 đạt 35,46 tỷ USD, mặc dù thấp hơn so với năm 2017, nhưng số vốn được giải ngân đã tăng 9,1%, cho thấy dấu hiệu thực chất hơn của các dự án đầu tư nước ngoài.

chủ sở hữu trên 500 tỷ đồng chỉ còn chiếm 3,9% (năm 2017 là 5,9%). Điều này cho thấy quy mô bình quân của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đang nhỏ dần đi. Một số chuyên gia còn cảnh báo rằng nhiều doanh nghiệp FDI nhỏ vào Việt Nam chỉ để làm vệ tinh - nhà cung cấp cho các dự án FDI lớn hơn. Những doanh nghiệp FDI như vậy có thể sẽ lấn át các nhà cung cấp trong nước, cản trở khu vực tư nhân nội địa hòa nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là một trong những khó khăn mà doanh nghiệp trong nước đang gặp phải.

Bảng 2. Quy mô vốn của Doanh nghiệp FDI giai đoạn 2012-2018

ĐVT: %

Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 tới 1 tỷ đồng	Từ 1 tới 5 tỷ đồng	Từ 5 tới 10 tỷ đồng	Từ 10 tới 50 tỷ đồng	Từ 50 tới 200 tỷ đồng	Từ 200 tới 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
2012	2,3	4,2	14,8	17,0	29,6	19,5	6,7	5,9
2013	2,5	4,1	15,3	19,3	31,4	16,4	6,1	4,9
2014	5,7	5,5	14,0	15,7	30,6	16,8	6,2	5,5
2015	6,1	6,1	17,4	16,9	25,8	15,8	6,3	5,7
2016	7,0	3,5	16,3	13,3	31,6	17,0	5,6	5,7
2017	7,9	5,7	16,7	15,1	27,3	16,8	4,7	5,9
2018	10,8	6,6	20,3	13,0	25,7	15,9	4,0	3,9

Nguồn: Báo cáo PCI 2018

Loại hình doanh nghiệp

Cơ cấu thành phần về loại hình doanh nghiệp FDI trong năm 2018 về cơ bản không có nhiều thay đổi. Tỷ lệ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài vẫn giữ nguyên mức như năm 2017 là 87%. Số doanh nghiệp FDI đăng ký theo Luật doanh nghiệp tăng từ 6% năm 2017 lên 8% năm 2018.

Theo báo cáo PCI năm 2016, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký theo Luật doanh nghiệp sẽ có xu hướng tăng sau khi có Luật đầu tư năm 2014 chính thức có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Theo đó,



các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ sở hữu nội địa trên 51% sẽ được coi như những nhà đầu tư trong nước và không cần phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Dữ liệu điều tra PCI 2018 tiếp tục khẳng định những nhận định đó. Số doanh nghiệp đăng ký theo Luật doanh nghiệp chỉ chiếm 4% các doanh nghiệp xin giấy phép kinh doanh trước năm 2015, nhưng đã tăng lên 11% sau khi Quốc hội ban hành Luật đầu tư.

Lĩnh vực hoạt động

Xét theo ngành nghề sản xuất kinh doanh, đứng đầu là nhóm ngành công nghiệp chế tạo - lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế tạo là 37%; Kế tiếp là lĩnh vực dịch vụ với 27%; Các ngành xây dựng và nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lần lượt chiếm 6% và 2%; các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực khai thác mỏ và tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đều chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ ở mức 0,13%.

Sự phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề nhìn chung khá ổn định. Đứng đầu vẫn là lĩnh vực bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe gắn máy chiếm 10,2%; sản xuất kim loại 7,8%; các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học 6,9% và các sản phẩm cao su và nhựa 6,9%. Theo báo cáo PCI 2017, đã có sự gia tăng đáng kể tỷ trọng của nhóm doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học, thay thế tiểu nhóm doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc ở vị trí thứ ba. Xu hướng này vẫn tiếp tục mạnh mẽ trong năm 2018, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này tiếp tục tăng từ 5,8% lên 6,9% trong năm 2018. Đồng thời, tỷ lệ

doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc giảm từ 6% trong năm 2016 xuống còn 4,2% vào năm 2017 và chỉ còn 3,8% vào năm 2018. Đây là dấu hiệu cho thấy bắt đầu có sự chuyển dịch quan trọng sang hướng sản xuất giá trị gia tăng cao hơn, có tiềm năng tạo ra việc làm có lương cao hơn và hiệu ứng lan tỏa về công nghệ lớn hơn.

Khách hàng của các doanh nghiệp FDI

Hầu hết các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đều là những mắt xích trong các chuỗi cung ứng đa quốc gia và chủ yếu hướng đến xuất khẩu. Trong số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI 2018, 31% doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở nước xuất xứ của chủ đầu tư, trong khi 20,7% xuất khẩu sản phẩm của họ sang nước thứ ba. Khi các doanh nghiệp FDI phục vụ thị trường trong nước, khách hàng của họ chủ yếu là các doanh nghiệp FDI khác (53,5%), tiếp theo là các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam (33,9%). Có rất ít mối quan hệ giữa doanh nghiệp FDI và khu vực nhà nước. Năm 2018, chỉ 5,3% doanh nghiệp FDI bán sản phẩm của họ cho các DNNN và thậm chí chỉ 2,5% có khách hàng là các cơ quan nhà nước. Các số liệu về khách hàng của doanh nghiệp FDI năm 2018 đều thấp hơn so với năm 2017, cho thấy các doanh nghiệp FDI có dấu hiệu tập trung vào một nhóm nhỏ khách hàng thay vì đa dạng hóa như trước đây.

Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI

Các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam có thể hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và quản trị từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, bằng cách tham gia vào chuỗi cung ứng - trở thành



nhà cung cấp hàng hoá đầu vào và dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI. Mặc dù số doanh nghiệp FDI tìm kiếm nhà cung cấp Việt Nam có nhiều hơn so với đầu những năm 2010, nhưng quá trình này có xu hướng chậm lại trong những năm gần đây. Có khoảng 69% doanh nghiệp mua nguyên liệu đầu vào từ các công ty tư nhân trong nước năm 2015 và 2016, nhưng tỷ lệ này đã giảm xuống còn 62,5% trong năm 2017 và 60,2% vào năm 2018.

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI

Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong năm 2018 đã có dấu hiệu chững lại so với năm 2017. Tỷ lệ các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư là 11,8%, giảm so với con số 13,2% của năm 2017; 58,2% số doanh nghiệp cho biết tăng quy mô lao động, thấp hơn con số 62,4% trong năm 2017; 56% số doanh nghiệp cho biết có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam - giảm nhẹ so với mức 60% của năm ngoái, nhưng vẫn là mức khá lạc quan.



một hiện tượng nhất thời mà là một xu hướng mới.

Các doanh nghiệp FDI đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên, theo các chuyên gia kinh tế, Việt Nam vẫn chưa tận dụng hiệu quả những lợi thế của nguồn vốn FDI. Mức độ lan tỏa về công nghệ và trình độ quản lý từ các nhà đầu tư nước ngoài đến các nhà sản xuất trong nước chưa đáp ứng được kỳ vọng, và các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa tham gia được sâu vào các chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI. Trước thực tế này, Việt Nam đã bắt đầu xây dựng Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030. Điểm nhấn chính của Dự thảo Chiến lược này là chuyển từ thu hút các nhà đầu tư phù hợp với điều kiện của Việt Nam sang phát triển các điều kiện phù hợp (như cải thiện môi trường kinh doanh và điều kiện đầu tư phù hợp) để nhằm đến các loại hình đầu tư mà Việt Nam cần trong tương lai. Mục tiêu là hướng tới các lĩnh vực “thế hệ mới” có trình độ công nghệ và kỹ năng cao, nhằm tối đa hóa các hiệu ứng lan tỏa và giá trị gia tăng của FDI. Trong khi tập trung thu hút FDI thế hệ mới, thì FDI “thế hệ đầu” vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, góp phần thu hẹp khoảng cách của chuỗi cung ứng trong nước, tạo công ăn việc làm và góp phần giảm sự mất cân bằng trong phát triển giữa các địa phương./.

Bảng 3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI, giai đoạn 2012-2018

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)	Doanh thu trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)	Chi phí trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5	1,54	0,97
2013	5,1	30,0	63,6	24,1	1,45	0,94
2014	16,1	62,4	57,9	34,2	1,14	0,71
2015	11,4	62,4	55,1	37,6	0,69	1,42
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,73	0,49
2017	13,2	62,4	54,3	37,9	2,43	2,02
2018	11,8	58,2	53,1	36,7	2,57	2,20

Trên một nửa số doanh nghiệp FDI (53,1%) báo lãi trong năm 2018, trong khi đó, số doanh nghiệp báo lỗ là 36,7%, gần bằng với mức của năm 2017. Doanh thu và chi phí trung vị đều tăng trong năm 2018, lần lượt ở mức 2,57 triệu USD và 2,20 triệu USD. Những con số này cho thấy sự tăng đột biến trong hoạt động của năm 2017 không phải chỉ là

ĐỂ THÚC ĐẨY DÒNG VỐN CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP

ThS. Nguyễn Thị Ngân - ThS. Trần Quang Việt
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Làn sóng khởi nghiệp đang phát triển mạnh mẽ trong thế hệ trẻ Việt Nam và cộng đồng doanh nhân. Việc hình thành và phát triển doanh nghiệp (DN) khởi nghiệp, trong đó có các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) với những sáng tạo và đột phá về sản phẩm, dịch vụ và công nghệ hứa hẹn sẽ trở thành lực lượng quan trọng góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm và thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các DNNVV khởi nghiệp hiện nay gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn và kêu gọi các nhà đầu tư góp vốn cho hoạt động.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp khó tiếp cận vốn

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2017, cả nước có gần 517,9 nghìn DN đang tồn tại, tăng 51,6% so với năm 2012, trong đó, số DNNVV chiếm tới 98,1% (DN vừa có gần 8,5 nghìn DN, tăng 23,6% so với thời điểm 1/1/2012; DN nhỏ là 114,1 nghìn DN và DN siêu nhỏ là 385,3 nghìn DN). Giai đoạn 2012-2017, bình quân mỗi năm số DNNVV tăng 8,8%, cao hơn mức tăng bình quân của DN lớn là 5,4%. Theo các chuyên gia tài chính,

DNNVV khởi nghiệp đang đứng trước cơ hội lớn với sự đồng hành của Chính phủ, sự quan tâm của các nhà đầu tư, định chế tài chính cùng sự hỗ trợ của hệ sinh thái khởi nghiệp dần lớn mạnh. Kết quả khảo sát "Thách thức tăng trưởng của DNNVV" năm 2018 do Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA) công bố cho thấy, có đến 68% DNNVV Việt Nam có tốc độ tăng trưởng hơn 20%. Đây là con số rất ấn tượng, khi chỉ có 39% các DNNVV trên toàn cầu đạt tốc độ tăng trưởng hơn 20% và ở khu vực ASEAN là 44%. Đặc biệt,

có tới 20% các DNNVV Việt Nam trong 3 năm qua sở hữu tốc độ tăng trưởng trên 50%.

Việc đảm bảo nguồn vốn thường xuyên để hoạt động và phát triển là một trong những vấn đề cốt lõi cần quan tâm của mỗi DNNVV khởi nghiệp. Do đó, ngoài bộ đỡ nguồn vốn từ hệ thống các ngân hàng, các DNNVV khởi nghiệp phải xây dựng mạng lưới nguồn vốn bên ngoài như: Tìm kiếm nguồn vốn từ các quỹ đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm, thị trường vốn, các định chế tài chính, công ty tài chính. Tuy nhiên, Việt Nam hiện có 70 quỹ đầu tư mạo hiểm nhưng đội ngũ khởi nghiệp chưa thực sự chú ý và tận dụng nguồn lực này. Bên cạnh đó, các thương vụ lớn chủ yếu đến từ các nhà đầu tư nước ngoài, trong khi các nhà đầu tư trong nước vẫn còn khá e dè khi đầu tư vào các DNNVV khởi nghiệp. Vì thế, các DNNVV khởi nghiệp ở Việt Nam gặp khá nhiều khó khăn trong thu hút vốn đầu tư.

Về quy mô, các DNNVV có quy mô nhỏ, vốn ít, do đó cũng ít nhận được sự quan tâm của các nhà tài trợ, tổ chức DN, thị trường tài chính hay ngân hàng thương mại; tính hiệu quả trong hoạt động của DN chưa cao, việc thiếu minh bạch thông tin, không có tài sản đảm bảo cũng là những

yếu điểm khiến DNNVV khó tiếp cận nguồn tín dụng.

Năng lực nội tại của các DNNVV khởi nghiệp hiện nay còn yếu, trong đó các nhà sáng lập DNNVV khởi nghiệp lại chưa tập trung đến tính thực tiễn của mô hình kinh doanh, còn chú trọng quá nhiều đến ý tưởng; thiếu thông tin để tiếp cận được các nguồn hỗ trợ từ Chính phủ. Ngoài ra, do chưa có sự chuẩn bị đầy đủ trong triển khai hoạt động huy động vốn, nên các DNNVV khởi nghiệp chưa thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư và không trình bày được những giá trị và tiềm năng của dự án kinh doanh trong tương lai.

Khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn không chỉ ở chính các DNNVV khởi nghiệp, mà còn ở điểm nghẽn từ ngân hàng. Theo các chuyên gia tài chính, các ngân hàng thương mại hiện nay chưa mạnh dạn thay đổi cho DNNVV khởi nghiệp vay vốn, do e ngại đặc thù của các DN này là không có hoặc có ít tài sản đảm bảo, giá trị của DN chính là giá trị hình thành trong tương lai nên rất khó xác định và độ rủi ro cao. Trong khi

để có thể phát triển, các DNNVV khởi nghiệp rất cần nguồn vốn vay ngân hàng để bù đắp sự thiếu hụt vốn trong kinh doanh.

Ngoài ra, phong trào khởi nghiệp đang phát triển mạnh mẽ trong cộng đồng DN Việt Nam nhưng đến nay, Việt Nam chưa hình thành được một hệ sinh thái khởi nghiệp đồng bộ, nhất quán, hoạt động có hiệu quả, bao gồm nhà sáng lập, mạng lưới các nhà đầu tư, các cố vấn, các nhà tư vấn, các nhà cung cấp dịch vụ, kênh huy động vốn... Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp chủ yếu vẫn chỉ thực hiện qua các chương trình riêng lẻ với các mục tiêu, tiêu chí rất khác nhau, thiếu hoạt động gắn kết, chia sẻ, hỗ trợ giữa các thành phần tham gia hệ sinh thái. Điều này dẫn đến tình trạng DN khởi nghiệp ngại tiếp xúc với cơ quan hỗ trợ và nhà đầu tư.

Hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp

Để hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ vốn cho DNNVV khởi nghiệp phát triển, thời gian qua đã có đề án, các quỹ hỗ trợ ra đời. Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia

đến năm 2025 (gọi tắt là Đề án 844) là một ví dụ. Đề án ra đời đã thúc đẩy hoàn thiện môi trường pháp lý, nâng cao năng lực cho các chủ thể trong hệ sinh thái. Sau 3 năm nỗ lực triển khai (kể từ năm 2016), Đề án 844 đã tích cực đề xuất, phối hợp với các cơ quan chức năng hình thành những hành lang pháp lý đặc thù đầu tiên cho cả hoạt động khởi nghiệp sáng tạo và hoạt động đầu tư, hỗ trợ cho khởi nghiệp sáng tạo như: Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 đã quy định nhiều nội dung hỗ trợ các DN vừa và nhỏ khởi nghiệp, sáng tạo (Điều 17, 18) gồm: Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ... Đây là sự hỗ trợ rất cần thiết về cơ chế, chính sách dành cho các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 quy định "DN ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức mạnh của sản phẩm, hàng hóa được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất cho vay, bảo lãnh để vay vốn, DN ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. DN ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng". Như vậy, các DN khởi nghiệp ứng dụng



và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu được vay vốn với lãi suất ưu đãi, được bảo lãnh vay vốn.

Bên cạnh đó, các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của DN cũng tài trợ, hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ, thử nghiệm thị trường, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, góp vốn đầu tư vào DN đổi mới sáng tạo. Nghị quyết 35 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 được ban hành với chỉ đạo trong việc cho vay như: Xây dựng các chương trình vay vốn lãi suất hợp lý, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo dựng môi trường thuận lợi, hỗ trợ DN khởi nghiệp, DN đổi mới sáng tạo.

Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được hình thành từ vốn góp của các nhà đầu tư tư nhân đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp, sáng tạo theo các nguyên tắc: Đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp, sáng tạo không quá 50% vốn điều lệ của DN sau khi nhận đầu tư; Nhà đầu tư DNNVV khởi nghiệp sáng tạo được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đối với thu nhập từ khoản đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập DN; Căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định giao cho tổ chức tài chính Nhà nước của địa phương thực hiện đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp, sáng tạo theo các nguyên tắc khoản vốn đầu tư từ ngân sách địa phương không quá 30% tổng vốn đầu tư mà DN khởi nghiệp sáng tạo huy động được từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp, sáng tạo được lựa chọn; Tiến hành chuyển nhượng

vốn đầu tư cho nhà đầu tư tư nhân trong thời hạn 05 năm kể từ thời điểm góp vốn đầu tư.

Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia thành lập theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003. Quỹ cho vay không lãi suất đối với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước và có tạo việc làm, thu nhập cho từ 500 lao động trực tiếp trở lên tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; cho vay với lãi suất bằng 70% lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước trong từng thời kỳ đối với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khác; cho vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước trong từng thời kỳ đối với các dự án ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đầu tư nước ngoài.

Quỹ phát triển DNNVV thành lập theo quyết định số 601/2013/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và thực tế đi vào hoạt động vào tháng 4/2016, với số vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng. Mức cho vay tối đa 70% tổng vốn đầu tư của dự án, phương án sản xuất kinh doanh (không bao gồm vốn lưu động), tối đa 30 tỷ đồng.

Song song với đó, Dự án thí điểm phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp dành cho DNNVV của Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC) - là trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ đổi mới sáng tạo ở Việt Nam, sẽ áp dụng triệt để các kinh nghiệm quốc tế, huy động tư nhân hoặc chuyên gia nước ngoài điều hành, thể chế thuận lợi, có thể cạnh tranh với các quốc gia khác trên thế giới. NIC sẽ ưu tiên 5 lĩnh vực: Nhà máy thông minh, nội dung số, an ninh mạng,

đô thị thông minh, công nghệ môi trường. Những nội dung này được kỳ vọng trở thành hạt nhân cho việc thúc đẩy, phát triển kinh tế của Việt Nam trong dài hạn.

Để giúp DNNVV khởi nghiệp tháo gỡ khó khăn trong huy động nguồn vốn phát triển, ngoài việc hoàn thiện hệ thống pháp lý, xây dựng các quỹ đầu tư, phát triển, thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Về phía Nhà nước:

- Tập trung nâng cao năng lực trong đăng ký tài sản và làm rõ quyền sở hữu tài sản để tạo điều kiện cho các DNNVV khởi nghiệp có thể sử dụng tài sản của mình thế chấp cho các khoản vay như: Nâng cao hiệu quả thực thi hợp đồng, cải thiện hệ thống pháp luật để bảo vệ nhà đầu tư, người cho vay, minh bạch hoá và cụ thể hoá các thủ tục pháp lý phá sản và thu hồi nợ mất khả năng thanh toán.

- Nhà nước có thể hỗ trợ gián tiếp cho DN khởi nghiệp thông qua các hình thức như: Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, thực hiện các chính sách khuyến khích (giảm lãi suất, miễn giảm thuế...); đứng ra bảo lãnh tín dụng cho các DN khởi nghiệp trong những năm đầu theo các điều kiện đi kèm; Thúc đẩy các DN khởi nghiệp chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia vào các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị nhằm tăng giá trị của DN khi huy động vốn.

- Trên cơ sở môi trường kinh doanh đầu tư cho DN khởi nghiệp được mở rộng, Nhà nước cần hoàn chỉnh hệ sinh thái hỗ trợ hoạt động của DN khởi nghiệp. Việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đóng vai trò là "trọng tài" để DN khởi nghiệp và hệ sinh thái hỗ trợ tự bổ sung và liên kết với nhau.



Về phía nhà đầu tư:

- Cần xây dựng chiến lược đầu tư, minh bạch phần vốn góp để phân chia hiệu quả quyền sở hữu công ty; Tham vấn các ý kiến của chuyên gia để có kế hoạch xây dựng chiến lược, phát triển DN hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và tránh những chi phí phát sinh ngoài dự toán.

- Cần đa dạng hóa các danh mục đầu tư, không nên tập trung vốn đầu tư vào một lĩnh vực cụ thể, nhà đầu tư cần xác định rõ thời gian đầu tư cho từng danh mục. Điều này sẽ giúp các nhà đầu tư có thể chủ động trước những biến động khách quan của thị trường, giảm thiểu rủi ro.

- Cần có chiến lược đầu tư phù hợp theo các giai đoạn phát triển của DN khởi nghiệp.

Về phía DN khởi nghiệp:

- DN cần thiết lập một khung quản trị tốt ngay từ đầu hành trình kinh doanh của DN, để phát triển bền vững cũng như có khả năng linh hoạt ứng phó trước những biến động rủi ro của thị trường...

- Cần xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh trong vòng 3-5 năm, cũng như có kế hoạch tài chính rõ ràng để hỗ trợ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hệ thống sổ sách kế toán của DN phải đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng khi nhà đầu tư tìm hiểu về DN. Bên cạnh kế hoạch kinh doanh, sản phẩm, ý tưởng kinh doanh, DN khởi nghiệp cần xây dựng kế hoạch tài chính, dự báo dòng tiền, định giá DN. Kế hoạch tài chính phải có sức thuyết phục để chứng minh được cơ sở của các giả định có trong mô hình. DN có kế hoạch tài chính tốt sẽ là cơ sở để định giá DN dựa trên các phương pháp định giá hợp lý. Sau khi gọi vốn thành công từ các nhà đầu tư, DN khởi nghiệp cần điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với tình hình thực tế. Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ kỹ thuật của nhà đầu tư như: Định vị chiến lược, kiến thức tài chính, cơ hội mở rộng thị trường... Trong quá trình điều chỉnh kế hoạch kinh doanh, DN khởi nghiệp cần từng bước lên kế hoạch gọi vốn vòng 2./.



VỐN ĐẦU TƯ

CẢ NƯỚC

4 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước tháng Tư năm 2019 ước đạt 22.298,6 tỷ đồng, bằng 101,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện ước tính 73.410,7 tỷ đồng, bằng 21,3% kế hoạch năm và bằng 103,0% so với cùng kỳ, gồm có:

- Vốn Trung ương quản lý ước đạt 9.021,8 tỷ đồng, bằng 19,5% kế hoạch năm và bằng 69,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Bộ Công Thương ước đạt 38,5 tỷ đồng, bằng 15,8% kế hoạch năm và bằng 85,8% so với cùng kỳ; Bộ Xây dựng ước đạt 42,0 tỷ đồng, bằng 16,8% kế hoạch năm và bằng 83,1% so với cùng kỳ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ước đạt 530,3 tỷ đồng, bằng 16,1% kế hoạch năm và bằng 43,7% so với cùng kỳ; Bộ Giao thông vận tải ước đạt 1.935,2 tỷ đồng, bằng 26,3% kế hoạch năm và bằng 42,5% so với cùng kỳ; Bộ Giáo dục và Đào tạo ước đạt 205,6 tỷ đồng, bằng 16,0% kế hoạch năm và bằng 91,3% so với cùng kỳ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ước đạt 144,7 tỷ đồng, bằng 19,4% kế hoạch năm và bằng 89,1% so với cùng kỳ; Bộ Y tế ước đạt 807,9 tỷ đồng, bằng 15,3% kế hoạch năm và bằng 121,7% so với cùng kỳ.

- Vốn địa phương quản lý ước đạt 64.388,9 tỷ đồng, bằng 21,6% kế hoạch năm và bằng 110,5% so với cùng kỳ, trong đó:

Một số công trình dự án nhóm A thực hiện trong kỳ nổi bật như: TP. Hà Nội: Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá, Xây dựng đường vành đai 2 đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng, Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP. Hà Nội đoạn Nhổn - ga Hà Nội, Mở rộng đường vành đai 3 đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long, Dự án tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ - huyện Ba Vì. Hải Phòng: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc sông Cấm, Dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn thành phố giai đoạn I, Xây dựng nút giao thông Nam Cầu Bính, Đầu tư chỉnh trang lại sông Tam Bạc (đoạn từ cầu Lạc Long đến công viên Tam Bạc), Xây dựng trục đường Hồ Sen - cầu Rào 2 đoạn từ nút giao với đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Chợ Con; Nghệ An: Dự án phát triển đô thị loại vừa tại Việt Nam - tiểu dự án thành phố Vinh; Bà Rịa - Vũng Tàu: Bệnh viện đa khoa Vũng Tàu; TP. Hồ Chí Minh: Xây dựng đường song hành với đường Rừng Rác, Dự án Metro Bến Thành Suối Tiên, Dự án vệ sinh môi trường TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2, Giải phóng mặt bằng Kênh Hàng Bàng, Quận 6.

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 43.587,4 tỷ đồng, bằng 20,7% kế hoạch năm và bằng 109,4% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 17.390,5 tỷ đồng, bằng 23,0% kế hoạch năm và bằng 113,1% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 3.411,0 tỷ đồng, bằng 27,0% kế hoạch năm và bằng 111,9% so với cùng kỳ. Trong vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, một số địa phương có số vốn đầu tư thực hiện lớn là: Thành phố Hà Nội ước đạt 9.666,9 tỷ đồng, bằng 19,5% kế hoạch năm, bằng 114,9% so với cùng kỳ; Quảng Ninh ước đạt 2.240,6 tỷ đồng, bằng 19,4% kế hoạch năm, đạt 135% so với cùng kỳ; Thanh Hóa ước đạt 2.190,8 tỷ đồng, bằng 28,1% kế hoạch năm, bằng 114,5% so với cùng kỳ; Quảng Nam ước đạt 1.869,9 tỷ đồng, bằng 25,2% kế hoạch năm, bằng 114,8% so với cùng kỳ; Đồng Nai ước đạt 1.363,1 tỷ đồng bằng 20,4 % kế hoạch năm, bằng 114,3% so với cùng kỳ; Thành phố Hồ Chí Minh ước đạt 4.711,5 tỷ đồng, bằng 12,8% kế hoạch năm và bằng 113,7% so với cùng kỳ; Bà Rịa Vũng Tàu ước đạt 1.998,2 tỷ đồng,

bằng 30,3% kế hoạch năm, bằng 117,5% so với cùng kỳ.

Để thực hiện tốt công tác xây dựng cơ bản năm 2019 của những tháng còn lại với mục tiêu là thực hiện và giải ngân hết kế hoạch vốn đầu tư năm 2019, các chủ đầu tư và các Bộ, ngành, địa phương cần tập trung rà soát toàn bộ các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2019 và có biện pháp giải quyết khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đúng theo tiến độ đề ra; cần tập trung vốn cho các công trình hiện nay đang có tiến độ thi công tốt, nhất là các công trình trọng điểm; rà soát các công trình có trong kế hoạch nhưng chưa triển khai để có biện pháp xử lý kịp thời tránh gây lãng phí nguồn lực đầu tư công.

Các chủ đầu tư cần phối hợp chặt chẽ với nhà thầu thi công tập trung thực hiện các thủ tục nghiệm thu, thanh toán vốn ngay từ những tháng đầu năm, không để dồn thanh toán vào cuối năm và không gây nợ đọng xây dựng cơ bản; rà soát những vướng mắc trong việc thực hiện và thanh toán vốn để kịp thời xử lý theo quy định, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo đơn vị chủ quản xem xét, xử lý; các đơn vị có biện pháp xử lý

trách nhiệm cụ thể đối với các nhà thầu chậm hoàn thiện các thủ tục liên quan đến giải ngân vốn.

Đối với các dự án hoàn thành năm 2019: Tập trung hoàn thiện các hạng mục công trình, hoàn tất công tác nghiệm thu, thanh toán và giải ngân vốn cho các nhà thầu; khẩn trương lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Tính đến ngày 20 tháng 04 năm 2019, cả nước có 1.082 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký là 5.345,0 triệu USD, bằng 150,40% so với cùng kỳ năm 2018. Có 395 lượt dự án điều chỉnh tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 2.110,6 triệu USD, bằng 94,02% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 7.455,6 triệu USD, bằng 128,57% so với cùng kỳ năm 2018.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm nhất với 396 dự án cấp mới, 261 dự án tăng vốn đầu tư với tổng số vốn là 5.738,7 triệu USD, chiếm 76,97% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới



và tăng thêm trong 4 tháng năm 2019; lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với 35 dự án cấp mới, 8 dự án tăng vốn với tổng số vốn đầu tư là 538,4 triệu USD, chiếm 7,22% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; lĩnh vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đứng thứ ba với 280 dự án cấp mới, 42 dự án tăng vốn với tổng số vốn đầu tư là 222,8

triệu USD, chiếm 2,99% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm.

Trong 4 tháng năm 2019 có 55 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư cấp mới và tăng vốn đầu tư tại Việt Nam. Trong đó: Trung Quốc đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1.430,8 triệu USD, chiếm 19,19% tổng vốn đầu tư; tương tự, Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư là 1.195,8 triệu USD, chiếm 16,04%; Nhật Bản đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư là 1.071,9 triệu USD, chiếm 14,38%.

Có 47/63 tỉnh, thành phố có dự án đầu tư cấp mới và tăng vốn đầu tư tại Việt Nam. Trong đó: Bình Dương có tổng số vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm lớn nhất là 766,3 triệu USD, chiếm 10,28% tổng vốn đầu tư; tiếp đến là Bắc Ninh có tổng vốn đầu tư là 740,7 triệu USD, chiếm 9,94%; Tây Ninh có tổng số vốn đầu tư là 565,2 triệu USD, chiếm 7,58% và đứng ở vị trí thứ ba.

Một số dự án lớn được cấp phép trong 4 tháng năm 2019 là: Dự án góp vốn, mua cổ phần của Beerco Limited (Hong Kong) vào công ty TNHH Vietnam Beverage, giá trị vốn góp là 3,85 tỷ USD, mục tiêu chính là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia tại Hà Nội; Dự án chế tạo lớp xe Radian toàn thép ACTR, tổng vốn đầu tư đăng ký 280 triệu USD do nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư tại Tây Ninh; Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện, tổng vốn đầu tư đăng ký 260 triệu USD do Goertek co., Limited (Hongkong) đầu tư tại Bắc Ninh; Dự án nhà máy điện mặt trời Hòa Hội, tổng vốn đầu tư đăng ký 216,7 triệu USD, do nhà đầu tư Thái Lan đầu tư tại Phú Yên; Dự án Công ty TNHH lớp Advance Việt Nam, tổng vốn đầu tư đăng ký 214,4 triệu USD do Guizhou Advance Type Investment co.,ltd (Trung Quốc) đầu tư tại Tiền Giang; Dự án Vinhtex, tổng vốn đầu tư đăng ký 200 triệu USD, do Royal Pagoda Private Limited (Singapore) đầu tư với mục tiêu sản xuất vải và nhuộm vải dệt kim tại Nghệ An.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, cả nước có 2.416 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp 7.135,8 triệu USD, tăng gấp hơn 3,15 lần so với cùng kỳ 2018. Tính chung đến 20/4/2019, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là 14.591,4 triệu USD, bằng 181,0% so với cùng kỳ năm 2018.

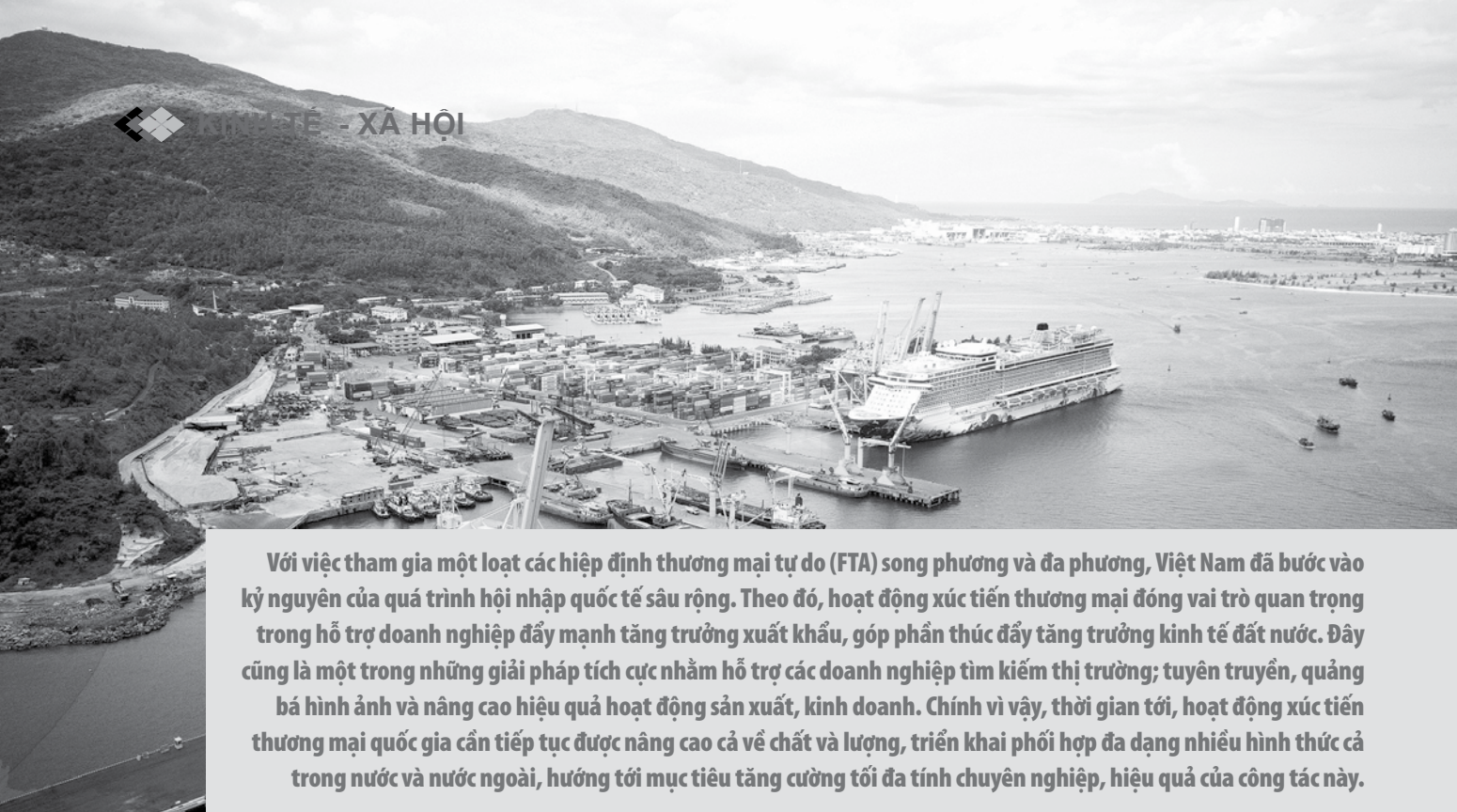
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2019, tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài cấp mới và tăng thêm đạt 149,5 triệu USD. Trong đó, có 44 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng vốn đầu tư bên Việt Nam gần 96 triệu USD. Có 9 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với vốn đầu tư Việt Nam tăng thêm là 53,5 triệu USD.

Theo lĩnh vực: Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ dẫn đầu về vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm là 81,7 triệu USD, chiếm 54,7% tổng vốn đầu tư; ngân hàng đứng thứ hai với 36 triệu USD và chiếm 24,1%; bán buôn, bán lẻ đứng thứ 3 với 16,4 triệu USD, chiếm 11%. Còn lại là các dự án thuộc các lĩnh vực khác.

Theo địa bàn: Trong 4 tháng đầu năm 2019, Việt Nam đã đầu tư sang 23 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, Tây Ban Nha là địa bàn dẫn đầu về vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (với 1 dự án quy mô vốn lớn 59,8 triệu USD), chiếm 40% tổng vốn đầu tư; Campuchia xếp thứ 2 với tổng vốn cấp mới và tăng thêm là 37,9 triệu USD, chiếm 25,3%; Malaysia xếp thứ 3 với tổng vốn đầu tư gần 14 triệu USD, chiếm 9,3%.../.

(Nguồn: Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư - TCTK)



Với việc tham gia một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, Việt Nam đã bước vào kỷ nguyên của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng. Theo đó, hoạt động xúc tiến thương mại đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Đây cũng là một trong những giải pháp tích cực nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường; tuyên truyền, quảng bá hình ảnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chính vì vậy, thời gian tới, hoạt động xúc tiến thương mại quốc gia cần tiếp tục được nâng cao cả về chất và lượng, triển khai phối hợp đa dạng nhiều hình thức cả trong nước và nước ngoài, hướng tới mục tiêu tăng cường tối đa tính chuyên nghiệp, hiệu quả của công tác này.

ĐỊNH HƯỚNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

Thu Hòa

Kết quả hoạt động xúc tiến thương mại quốc gia

Tại Việt Nam, kể từ năm 2010, với Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mới về việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, thay thế Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03/11/2005 và Quyết định số 80/2009/QĐ-TTg ngày 21/5/2009, Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đã có sự thay đổi cả về lượng và chất, mang lại hiệu quả tích cực trong đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu, phát triển thị trường nội địa, nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh

góp phần củng cố và phát triển thị trường trong nước.

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2018 cho thấy: Trong năm, đã có 171 đề án được phê duyệt và bố trí thực hiện với tổng kinh phí là 103 tỷ đồng. Chương trình đã hỗ trợ gần 5.000 lượt doanh nghiệp tham gia; tổng giá trị hợp đồng và giao dịch trực tiếp tại các sự kiện xúc tiến thương mại xuất khẩu đạt 9,3 tỷ USD và 106,82 tỷ đồng; doanh số bán hàng trực tiếp tại các hội chợ vùng, phiên chợ đạt hơn 141,82 tỷ đồng; thu hút gần 1,5 triệu lượt khách tham quan, trong đó có 100 nghìn lượt khách giao dịch thương mại.

Với sự hỗ trợ từ Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, việc kết nối, giao thương giữa Việt Nam và các nước đang ngày càng được mở rộng, nhất là trong năm 2018 khi các hiệp định thương mại tự do bắt đầu có hiệu lực. Doanh nghiệp nước ngoài không chỉ đưa sản phẩm vào nước ta giới thiệu, mà doanh nghiệp trong nước cũng được tạo mọi điều kiện thuận lợi để đưa hàng hóa ra nước ngoài quảng bá. Theo đó, hoạt động xúc tiến thương mại đã ngày càng được thực hiện theo chiều sâu, trong đó, ngoài việc tiếp tục thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư tại các thị trường truyền thống, đã có thêm

các hoạt động khác như: Khảo sát, khai thác các thị trường có kim ngạch xuất khẩu cao như EU, Mỹ, thị trường các nước tiềm năng như Nga, Các tiểu vương quốc Ả - Rập Thống nhất, Cu-ba và một số nước ASEAN... Trong năm 2018, Chương trình đã hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục quay lại thị trường Liên bang Nga, các nước Đông Âu; tăng cường hoạt động tại thị trường các nước trong khu vực châu Á và một số nước Trung Đông, châu Phi; xúc tiến đẩy mạnh hoạt động thương mại, đầu tư; nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam. Nhờ đó, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2018 diễn ra khá sôi động và đạt nhiều kết quả ấn tượng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 244,7 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2017. Có tới 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó có 5 mặt hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, chiếm 58,3% tổng kim ngạch. Năm 2018 ước tính kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN tăng 13,7%, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 18,5%, xuất khẩu sang Nhật tăng 12,9%... Riêng Quý I năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường thế giới cũng đạt 58,5 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Đặc biệt, với các ngành hàng được hỗ trợ đưa sản phẩm ra thị trường quốc tế thông qua hình thức tham gia các hội chợ quốc tế cũng mang lại những kết quả khả quan. Điển hình là Hiệp hội Da giày và Túi xách Việt Nam, sau nhiều năm tham gia xúc tiến thương mại quốc gia, ngành này đã ngày càng được mở rộng về thị trường xuất khẩu, số lượng đơn hàng và đặc biệt là có thêm được những mối liên hệ

với các doanh nghiệp khác trên thế giới. Nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành tăng vượt bậc từ 3 tỷ USD năm 2003 tăng lên gần 18 tỷ USD năm 2017 và đạt xấp xỉ 20 tỷ USD năm 2018.

Ngoài ra, các hoạt động phối hợp giữa các Hiệp hội, ngành nghề đã chọn ra những doanh nghiệp có sản phẩm đạt tiêu chuẩn về chất lượng với giá cả cạnh tranh để đẩy mạnh kết nối giao thương với các Tập đoàn bán lẻ, các nhà mua hàng quốc tế, các hệ thống siêu thị hiện đại trong và ngoài nước. Thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", các phiên chợ hàng Việt cũng được tổ chức tại nhiều địa phương thuộc miền núi, biên giới và hải đảo. Qua đó, đã góp phần tích cực trong việc phát triển, mở rộng thị trường trong nước.

Riêng với nhóm ngành sử dụng nhiều lao động, ngành hàng công nghệ cao, ngành công nghiệp hỗ trợ, chương trình ưu tiên hỗ trợ tham gia các hoạt động xúc tiến giao thương, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đặc biệt, mới đây (tháng 01/2019), Bộ Công Thương đã chính thức ký kết hợp tác với Amazon Global Selling, một trong những kênh bán hàng trực tuyến toàn cầu lớn nhất thế giới. Thông qua chương trình Amazon Global Selling, những người bán thuộc nhiều loại hình và quy mô có thể trực tiếp tiếp cận hơn 300 triệu tài khoản người mua và hàng triệu đại lý mua hàng sỉ. Hiện Amazon có trang thương mại điện tử tại 18 quốc gia, trên 175 trung tâm hoàn thiện đơn hàng trên thế giới nhằm hỗ trợ người bán vận chuyển sản phẩm đến người mua tại 185 quốc gia và khu vực. Sự hợp tác với Amazon Global Selling sẽ hỗ trợ

doanh nghiệp Việt đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu, phát triển thương hiệu thông qua nền tảng thương mại điện tử, mang lại sự đổi mới trong công tác xúc tiến thương mại, phù hợp với xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đây cũng là một trong những điểm mới làm biến đổi chuỗi cung ứng toàn cầu và đưa thương mại điện tử trở thành một hình thức giao dịch thương mại có tiềm năng phát triển. Đánh dấu sự phát triển ngày càng đa dạng và phù hợp với xu thế hiện nay trong công tác xúc tiến thương mại của nước ta. Đây là cơ hội mới mở ra hướng kinh doanh lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam bán hàng đi khắp nơi trên thế giới.

Có thể thấy, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, cùng sự hỗ trợ về tài chính của nhà nước, các cơ chế chính sách phù hợp, Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia thời gian qua đã ngày càng thể hiện tính hữu ích và tầm quan trọng trong hoạt động thương mại của quốc gia. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, chương trình hiện vẫn còn không ít rào cản, hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả xúc tiến thương mại. Cụ thể như: Nguồn lực đầu tư cho xúc tiến thương mại còn dàn trải, phân tán ở nhiều lĩnh vực. Mặc dù số lượng đề án được phê duyệt hàng năm lớn song chưa rõ trọng tâm, trọng điểm. Quy mô đề án xúc tiến thương mại còn khiêm tốn, chưa có đề án trung và dài hạn theo chuỗi từ xúc tiến thương mại phát triển sản phẩm, thiết kế sản phẩm, xây dựng thương hiệu, xây dựng kênh phân phối, phát triển thị trường tiêu thụ... Đầu tư cho hoạt động quảng bá, trình diễn sản phẩm còn hạn chế cũng đã ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút khách thăm quan, giao dịch. Hoạt động

đào tạo phát triển sản phẩm chưa thực hiện được nhiều để án chuyên sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

Đối với hoạt động xúc tiến thương mại thông qua việc tham gia Hội chợ triển lãm quốc tế tại nước ngoài, do hạn chế về nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước cũng như nguồn lực của doanh nghiệp, khu gian hàng Việt Nam thường có quy mô khiêm tốn so với gian hàng các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Trung Quốc, Hàn Quốc... Bên cạnh đó, với việc xúc tiến thương mại hướng đến đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp Việt đang đứng trước nhiều rào cản về ngôn ngữ, trình độ đội ngũ tham gia... khiến không ít nhà bán lẻ, doanh nghiệp Việt khó tiếp cận với các sàn thương mại điện tử. Đồng thời, khi tham gia các hoạt động thuộc chương trình xúc tiến thương mại tại các quốc gia khác trên thế giới, các doanh nghiệp Việt cần tuân thủ các quy định nghiêm ngặt nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm, đây là một trong những rào cản lớn khiến cho số lượng doanh nghiệp có cơ hội tham gia không nhiều, chưa tạo được dấu ấn tích cực và rõ nét ở các hội chợ quốc tế.

Đối với hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, vẫn còn một số trường hợp trong quá trình triển khai tổ chức các phiên chợ, hội chợ tại địa phương còn chưa đạt yêu cầu đề ra. Hàng hóa chưa phong phú, đa dạng, việc tổ chức dàn dựng gian hàng tại một số phiên chợ ở địa phương còn sơ sài, chưa tạo được ấn tượng tốt. Tham gia các phiên chợ phần lớn là doanh nghiệp thương mại nên mới chỉ tập trung vào việc bán hàng, chưa chú trọng giới thiệu, tuyên truyền quảng bá sản phẩm, nghiên cứu, thăm dò nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng...

Định hướng xúc tiến thương mại quốc gia - đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu

Nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại quốc gia, hướng đến đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu, ngày 27 tháng 12 năm 2018, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 5106/QĐ-BCT, phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019, bao gồm 201 nội dung thuộc các lĩnh vực: Quảng bá, thông tin, truyền thông; hội chợ định hướng xuất khẩu tại Việt Nam, hội chợ phát triển thương mại biên giới; hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài; đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại nước ngoài; hội nghị quốc tế ngành hàng, đón các nhà nhập khẩu vào Việt Nam mua hàng; hội chợ vùng, hội chợ phát triển thị trường nội địa; đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại; phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, biên giới, miền núi và hải đảo.

Theo đó, để triển khai các nội dung của Chương trình, trong bối cảnh cạnh tranh thương mại ngày càng gay gắt hiện nay, các chuyên gia cho rằng, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả thương mại với các thị trường lân cận, các đối tác đã có Hiệp định thương mại tự do, Việt Nam cần đẩy mạnh việc tiếp cận, khai phá các thị trường mới, xa hơn như khu vực Mỹ Latinh, Trung Đông, châu Phi,... nhằm đa dạng hóa thị trường và nâng cao kim ngạch xuất khẩu. Do vậy, để hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác một cách có hiệu quả và tận dụng được các ưu đãi tại các thị trường đã có các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là thị trường ASEAN, thời gian tới Bộ Công Thương (Cục xúc tiến thương mại) sẽ phối hợp và hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các sự kiện xúc tiến

thương mại khu vực như: Hội chợ thương mại Việt Nam - Lào, Hội chợ thương mại Việt Nam - Campuchia, Tuần lễ triển lãm sản phẩm Việt Nam tại Thái Lan, kết nối giao thương với nhà phân phối tại Malaysia, Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar, Chương trình giao thương tại Trung Quốc...

Những năm gần đây thị trường Mỹ Latinh đang dần trở thành đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam với mức tăng trưởng khoảng 20%/năm. Đây cũng là khu vực có nền kinh tế phát triển năng động và có tốc độ tăng trưởng kinh tế đứng thứ 2 thế giới, chỉ sau châu Á. Bên cạnh đó, Mỹ Latinh còn là thị trường có quy mô lớn, với hơn 650 triệu dân, thu nhập bình quân đầu người cao ở mức từ 15.000-16.000 USD/người/năm; nhu cầu tiêu dùng của khu vực này khá lớn; trong đó, nhiều mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế như gạo, giày dép, dệt may, thủy sản, đồ gỗ, máy tính,... Do vậy, việc đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại tại các thị trường này sẽ góp phần không nhỏ trong việc đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của nước ta thời gian tới.

Ngoài ra, Trung Đông và châu Phi cũng là khu vực được các chuyên gia đánh giá có nhiều tiềm năng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, Trung Đông là thị trường có sức mua lớn, khả năng thanh toán cao do có nguồn tài chính dồi dào. Nhu cầu tiêu dùng của các nước Trung Đông chủ yếu phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu; trong đó có nhiều mặt hàng mà Việt Nam có thể mạnh. Còn châu Phi là khu vực có nhu cầu nhập khẩu lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng rất lớn và thị trường châu Phi cũng không yêu cầu chất lượng hàng hóa quá cao.

(Xem tiếp trang 34)



SẢN XUẤT

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CẢ NƯỚC

THÁNG 4 NĂM 2019

Nông nghiệp

Trồng trọt

Trong tháng Tư, ngành nông nghiệp các địa phương tập trung chủ yếu vào chăm sóc cây trồng vụ Đông xuân ở các địa phương phía Bắc; thu hoạch lúa, hoa màu vụ Đông xuân và gieo trồng lúa hè thu ở các địa phương phía Nam.

Bên cạnh đó, tính đến ngày 15/4/2019, cả nước đã gieo cấy được 3.116,6 nghìn ha lúa Đông xuân, bằng 100,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.112,6 nghìn ha, bằng 98,9%; các địa phương phía Nam gieo cấy 2.004,0 nghìn ha, bằng 101,5%.

Tại các địa phương phía Bắc, tính đến thời điểm báo cáo, các địa phương đã cơ bản hoàn thành công tác gieo trồng lúa Đông xuân, trong đó các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng gieo cấy đạt 515,1 nghìn ha, giảm 10,5 nghìn ha và bằng 98,0% so cùng kỳ. Theo nhận định ban đầu, diện tích lúa Đông xuân tại các tỉnh phía Bắc giảm chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu sản xuất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do được chăm sóc chu đáo ngay từ khi mới gieo cấy nên hầu hết diện tích lúa Đông xuân các địa phương phía Bắc sinh trưởng và phát triển tốt, đang thời kỳ đứng cái và làm đồng.

Tuy nhiên, thời tiết đang nóng dần, dự báo trong thời gian tới nhiều khả năng sâu bệnh sẽ phát sinh phức tạp, nhất là bệnh khô vằn, đạo ôn lá, rầy các loại tăng nhanh cả về diện tích và mức độ gây hại, đặc biệt trên diện tích lúa bón thừa đạm. Các ngành chức năng cần sát sao chỉ đạo bà con nông dân thường xuyên kiểm tra đồng ruộng và áp dụng các biện pháp phòng trừ kịp thời các ổ sâu bệnh, tránh lây lan trên diện rộng. Đồng thời, cần tích nước sẵn sàng trong hệ thống, đảm bảo đủ nước tưới dưỡng cho cây lúa phát triển.

Tại các địa phương phía Nam, tính đến trung tuần tháng Tư,

các địa phương đã thu hoạch được 1.648,7 nghìn ha lúa Đông xuân, chiếm 82,3% diện tích gieo trồng và bằng 107,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch được 1.526,2 nghìn ha, chiếm 95,1% và bằng 108,0%. Theo báo cáo sơ bộ từ các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích gieo trồng lúa Đông xuân 2019 toàn vùng đạt 1.604,3 nghìn ha, tăng 30,8 nghìn ha; năng suất đạt 67,5 tạ/ha, giảm 1,4 tạ/ha; sản lượng đạt 10,83 triệu tấn, giảm 5,45 nghìn tấn. Diện tích lúa Đông xuân tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tăng chủ yếu do chuyển đổi mùa vụ từ lúa Mùa sang lúa Đông xuân tại tỉnh Cà Mau; năng suất giảm do thời tiết không thuận lợi, nắng nóng kéo dài và xảy ra trên diện rộng. Như vậy, mặc dù diện tích tăng nhưng do năng suất giảm nên sản lượng lúa Đông xuân toàn vùng giảm so cùng kỳ.

Sau khi thu hoạch lúa Đông xuân, các địa phương tiến hành vệ sinh đồng ruộng, cày ải, xới, phơi đất để xuống giống vụ Hè thu. Tính đến trung tuần tháng Tư, các địa phương phía Nam gieo cấy được 497,9 nghìn ha lúa Hè thu, bằng 112,4% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 484,9 nghìn ha, bằng 111,6%. Tiến độ gieo trồng lúa Hè thu năm nay nhanh hơn cùng kỳ do vụ Đông xuân được gieo trồng và thu hoạch sớm. Hiện nay, lúa Hè thu đang ở giai đoạn mạ đến làm đồng, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Vụ Hè thu 2019 dự báo sẽ còn nhiều khó khăn do tình hình nắng nóng kéo dài và diễn biến khá phức tạp, đặc biệt nguy cơ hạn hán, thiếu nước tại các tỉnh Trung Bộ, Tây Nguyên trong các tháng mùa khô từ tháng 4-9/2019.



Trước tình hình trên, ngành NN&PTNT cần khuyến cáo các địa phương rà soát cơ cấu mùa vụ và bố trí lịch thời vụ sản xuất lúa để tránh hạn, áp dụng kỹ thuật canh tác để hạn chế tác động của khô hạn đến sản xuất; tập trung sử dụng các giống ngắn và cực ngắn ngày, năng suất, chất lượng khá, chống đổ ngã, khô hạn. Bên cạnh đó, các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ cần áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến cho lúa, tiết kiệm nước tưới, quản lý tốt nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng trên đất lúa. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa cũng cần đặc biệt lưu ý: Vùng khả năng bị hạn, thiếu nước tưới cần chuyển đổi cây trồng cạn như mè, sắn,... hoặc chuyển dịch mùa vụ gieo trồng để tránh thiệt hại do khô hạn; vùng có tưới khi chuyển đổi màu tập trung đầu tư thâm canh những cây trồng hiệu quả cao như ngô lai, lạc, đậu tương, rau đậu các loại...

Ngoài việc tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa Đông xuân và gieo cấy lúa Hè thu, các địa phương trên cả nước còn đẩy mạnh gieo trồng các loại cây hoa màu. Tính đến trung tuần tháng Tư, cả nước

gieo trồng được 404,8 nghìn ha ngô, bằng 99,8% cùng kỳ năm trước; 67,5 nghìn ha khoai lang, bằng 95,7%; 16,6 nghìn ha đậu tương, bằng 107,8%; 134,2 nghìn ha lạc, bằng 97,2%; 590,4 nghìn ha rau đậu, bằng 105,7%. Nhìn chung các cây màu được gieo trồng đúng thời vụ, sinh trưởng và phát triển tốt.

Chăn nuôi

Trong tháng Tư, giá thịt lợn hơi tăng nhẹ so với tháng trước, người tiêu dùng tuy còn hạn chế nhưng đã quay lại sử dụng thịt lợn. Hiện nay, một số tỉnh đã công bố hết dịch nhưng chính quyền và người dân đều không thể chủ quan, mà cần theo dõi sát tình hình dịch bệnh, chỉ đạo quyết liệt, thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng chống dịch và xử lý khi dịch phát sinh. Bên cạnh đó, các đơn vị chăn nuôi có quy mô lớn đã tự chủ động xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh, cập nhật thông tin, các văn bản hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành để thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh. Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng Tư giảm khoảng 0,8%, đặc biệt đàn lợn ở khu vực Đồng bằng sông Hồng giảm mạnh tới 8,7% so cùng kỳ năm 2018, do tất cả 11 tỉnh

trong khu vực đều đã xảy ra dịch tả lợn châu Phi. Bên cạnh đó, chăn nuôi trâu bò không có biến động lớn, ước tính tổng số trâu của cả nước giảm khoảng 2,9%; tổng số bò tăng khoảng 3,1% so với cùng thời điểm năm 2018.

Đàn gia cầm cả nước trong tháng Tư nhìn chung phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra, công tác tiêm phòng thú y, vệ sinh môi trường chăn nuôi được chú trọng. Giá bán thịt gia cầm ở mức tốt, người chăn nuôi có lãi ổn định nên yên tâm đầu tư, tăng quy mô, chăm sóc đàn vật nuôi. Do tình hình dịch bệnh ở lợn nên người dân đang chuyển sang sử dụng thịt gia cầm và các loại trứng nhiều hơn. Hiện nay, một số trang trại nuôi gà thịt đã kết nối được các doanh nghiệp tiêu thụ, tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn, góp phần thúc đẩy hoạt động chăn nuôi phát triển. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tháng Tư tăng khoảng 6,8% so với cùng thời điểm năm 2018.

Lâm nghiệp

Trong tháng Tư, xuất hiện nắng, nóng ở các tỉnh phía Nam nhưng thời tiết tại các tỉnh phía Bắc vẫn thuận lợi cho việc trồng rừng vụ xuân nên người trồng rừng tiếp tục trồng lại trên diện tích đã khai thác. Ước tính diện tích rừng trồng mới tháng Tư đạt 27,1 nghìn ha, tăng 0,4% so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,8 triệu cây, giảm 12,3%. Khai thác gỗ tiếp tục được đẩy mạnh do thời tiết thuận lợi và giá thu mua gỗ nguyên liệu cho chế biến tăng, sản lượng gỗ khai thác tháng Tư ước tính đạt 1.228 nghìn m³, tăng 4,1% so cùng kỳ. Một số tỉnh có sản lượng gỗ khai thác tăng cao như Nghệ An ước đạt 128,4 nghìn m³, tăng 12,3%; Quảng Trị ước đạt 166,2 nghìn m³,

tăng 6,2%; Quảng Ngãi ước đạt 138,0 nghìn m³, tăng 6,2%...

Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 59,0 nghìn ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng cây phân tán đạt 22,5 triệu cây, giảm 3,7%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.942,0 nghìn m³, tăng 4,3%; sản lượng củi khai thác ước đạt 5,3 triệu ste, giảm 1,7%.

Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng tiếp tục được triển khai có hiệu quả. Trong tháng Tư, cả nước có 90,8 ha rừng bị thiệt hại, giảm 44,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích rừng bị cháy là 30,8 ha, giảm 67,2%; diện tích rừng bị chặt phá là 60,0 ha, giảm 13,6%. Tính chung từ đầu năm đến cuối tháng Tư, diện tích rừng bị thiệt hại là 200,0 ha, giảm 44,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 59,8 ha, giảm 62,7%; diện tích rừng bị chặt phá là 140,2 ha, giảm 30,4%.

Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Tư năm 2019 ước tính đạt 689,8 nghìn tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cá đạt 520,0 nghìn tấn, tăng 5,8%; tôm đạt 68,2 nghìn tấn, tăng 5,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Tư ước đạt 348,4 nghìn tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cá đạt 255,1 nghìn tấn, tăng 5,5%; tôm đạt 56,0 nghìn tấn, tăng 7,5%.

Trong tháng Tư, giá cá tra thương phẩm có kích cỡ từ 700 - 900g/con dao động từ 24.000-26.000 đồng/kg, giảm từ 3.000-4.000 đồng/kg so với các tháng đầu năm. Với mức giá này người nuôi có lãi từ 1.000-2.500 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu giảm, nguyên nhân là từ tháng Ba thị trường xuất khẩu sang Mỹ giảm, mặt khác với chính sách đẩy mạnh hoạt động chống buôn lậu,

tập trung nhập khẩu chính ngạch của Trung Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cá tra sang thị trường này phải qua đường chính ngạch, chịu thuế xuất cao nên các nhà máy chế biến giảm giá thu mua cá nguyên liệu để đảm bảo lợi nhuận. Sản lượng cá tra trong tháng Tư ước tính đạt 116,4 nghìn tấn, tăng 6,7% (trong đó: An Giang ước đạt 109,0 nghìn tấn, tăng 10,7%; Đồng Tháp ước đạt 33,7 nghìn tấn, tăng 4,5%; Bến Tre đạt 13,4 nghìn tấn, tăng 8%).

Tôm nuôi đang bắt đầu cho thu hoạch, mô hình nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh được mở rộng nên năng suất nuôi đạt khá cao; sản lượng tôm sú ước đạt 20,8 nghìn tấn, tăng 5,1%; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 31,7 nghìn tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay là đầu mùa nắng nóng, điều kiện thời tiết có sự thay đổi thất thường, tạo điều kiện cho ký sinh trùng và vi khuẩn phát triển, gây bệnh cho các loại thủy sản, do vậy bà con nông dân cần bám sát hướng dẫn lịch thả giống, cải tạo ao nuôi... của ngành chức năng, đồng thời lựa chọn con giống chất lượng tốt để hạn chế thiệt hại.

Khai thác biển nhìn chung gặp nhiều thuận lợi. Thời tiết ổn định, biển lặng, không có sóng to, gió lớn, các phương tiện khai thác được dài ngày và được mùa. Sản lượng khai thác ước đạt 341,4 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển ước đạt 326,5 nghìn tấn, tăng 5,7%.

Tính chung 4 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 2.156,5 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ, trong đó nuôi trồng ước đạt 994,6 nghìn tấn, tăng 5,3%; khai thác ước đạt 1.161,9 nghìn tấn, tăng 4,9%.

(Nguồn: Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản - TCTK)

Xuất khẩu nông sản

KHẮNG ĐỊNH VỊ THẾ TRÊN TRƯỜNG QUỐC TẾ

Linh Ngân

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ đã mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu nông sản Việt Nam. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt hơn 40 tỷ USD, thặng dư thương mại đạt 8,72 tỷ USD. Xuất khẩu nông sản Việt Nam hiện đứng thứ 15 khu vực và xuất khẩu tới 180 nước trên thế giới. Riêng quý I năm 2019, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đã đạt giá trị xuất khẩu 2,3 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước và là một trong 9 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đã được thế giới biết đến như: Gạo, cà phê, hồ tiêu... Theo các chuyên gia, dư địa cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam còn lớn, song để tiến sâu, khẳng định vị trí hàng nông sản Việt Nam trên thị trường nông sản thế giới thì Việt Nam còn nhiều việc phải làm.

Nông sản Việt chinh phục thị trường thế giới

Những năm qua, hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam đã có bước tăng trưởng mạnh. Giai đoạn 2013-2017, bình quân mỗi năm giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) tăng 2,5%/năm. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 1,8%/năm; ngành lâm nghiệp tăng 6,4%/năm và ngành thủy sản tăng 4,4%/năm. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng có mức tăng trưởng ấn tượng như: Hồ tiêu năm 2017 đạt 1,1 tỷ USD, tăng 9,2% về giá trị so với năm 2013; tương tự cà phê đạt 3,2 tỷ USD, tăng 19,4%; trái cây

đạt 3,03 tỷ USD, gấp hơn 9 lần; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt hơn 7,6 tỷ USD, tăng 37,5% và trở thành những ngành, hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm ngành hàng nông, lâm, thủy sản.

Năm 2018, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt kỷ lục với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 40,02 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2017. Ngành nông nghiệp tiếp tục duy trì 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD, trong đó có 5 mặt hàng có kim ngạch trên 3 tỷ USD (gồm tôm: gần 3,6 tỷ USD, rau quả: 3,8 tỷ USD; hạt điều: 3,4 tỷ USD; cà phê: 3,5 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ: gần 8,9 tỷ USD).

Thị phần xuất khẩu nông sản tiếp tục được củng cố, mở rộng. Ngoài 5 thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chính của Việt Nam là: Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, ASEAN và Hàn Quốc; còn có các thị trường mới nổi, thị trường ngách như: Trung Đông, châu Phi, Đông Âu đều được lựa chọn phát triển bài bản. Đặc biệt, trong năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã làm việc với các cơ quan chức năng đàm phán thành công thị trường Trung Quốc đồng ý mở cửa chính ngạch thêm 7 loại trái cây Việt Nam, chấp thuận cho 13 doanh nghiệp Việt Nam được phép xuất khẩu sang nước này. Đối với thị trường EU, Việt Nam cũng đã chuyển hướng tiếp cận mới thúc đẩy sự hiện diện hàng nông sản Việt Nam tại các siêu thị lớn và chợ đầu mối quan trọng của Pháp và châu Âu. Ngoài ra, một số mặt hàng nông sản đã xâm nhập được vào các thị trường “khó tính” như: Thịt gà vào Nhật Bản, thịt lợn đông lạnh vào Myanmar, vú sữa vào Hoa Kỳ, chôm chôm vào New Zealand, chanh leo vào EU...

Hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục được đổi mới, nâng cao hiệu quả. Kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2016 cho thấy, các địa phương đã triển khai mạnh mẽ chủ trương dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Tính đến ngày 1/7/2016, diện tích đã dồn điền, đổi thửa là 693,7 nghìn ha, chiếm 6,0% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp tăng từ 1.619,7 m² năm 2011 lên 1.843,1 m² năm 2016. Cả nước đã xây dựng 2.262 cánh đồng lớn, trong đó: 1.661 cánh đồng lúa; 162 cánh đồng rau; 95 cánh đồng mía; 50 cánh đồng ngô; 38 cánh đồng chè búp và 256 cánh đồng lớn trồng các loại cây khác. Diện tích gieo trồng bình quân một cánh đồng lớn đạt 257,2 ha. Một số vùng đã xây dựng được những cánh đồng lớn tập trung trồng một số loại cây trồng thích hợp với thổ nhưỡng, khí hậu và các điều kiện khác, hình thành những vùng chuyên canh lớn, tạo thuận lợi cho việc sản xuất, tiêu thụ và chế biến nông sản hàng hóa.

Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được triển khai tích cực. Tính đến ngày 1/7/2016, cả nước có 1.495 đơn vị được cấp chứng nhận áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương; 4.098,6 ha sử dụng nhà lưới, nhà kính trong trồng trọt và việc xác lập liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản tại 327 xã trên cả nước. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất với việc sử dụng máy móc, thiết bị đa dạng ngày càng tăng về số lượng.

Năm 2019, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP đạt 3%; kim ngạch xuất khẩu khoảng 42,43 tỷ USD; tiếp tục tái cơ cấu sản xuất theo hướng chất lượng và gia tăng giá trị; tổ chức sản xuất theo quy mô lớn, khép kín theo chuỗi giá trị; tập trung phát triển chế biến nông sản để tăng giá trị hàng xuất khẩu, hướng tới những tiêu chuẩn an toàn theo chuẩn quốc tế.

Mặc dù có nhiều nỗ lực, thành công trong phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, song xuất khẩu nông sản Việt Nam đang tồn tại nhiều hạn chế, đối mặt với nhiều thách thức cũng như rào cản trên đường chinh phục thị trường xuất khẩu thế giới.

Điểm yếu lớn nhất trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam là giá trị chế biến trong các lô hàng xuất khẩu còn thấp, phần lớn hàng nông sản xuất khẩu vẫn là hàng xuất thô, chưa có thương hiệu. Trong khi đó, các doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản Việt Nam hiện có quy mô nhỏ, phân tán, công nghệ sản xuất lạc hậu chủ yếu là sơ chế đơn giản, chỉ có một số rất ít sử dụng dây chuyền chế biến hiện đại. Ngoài ra, năng lực quản lý, kinh doanh của các doanh nghiệp, cơ sở chế biến hạn chế, các mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh kém. Hiện, hơn 80% hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam chưa có thương hiệu và luôn phải chịu sự cạnh tranh với các mặt hàng tương tự từ các nước: Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia...

Công tác tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và người dân chưa trở thành phổ biến, chủ đạo. Sản xuất nông nghiệp đa phần là kinh tế hộ nhỏ lẻ gây khó khăn, cản trở

cho quá trình sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

Thị trường tiêu thụ nông sản có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng nhìn chung vẫn là khâu yếu. Công tác dự báo cung, cầu còn bất cập. Tình trạng nông sản bị tổn động, tiêu thụ bị chậm, giá giảm, nhất là vào thời điểm thu hoạch chính vụ vẫn còn.

Mặt khác, thị trường xuất khẩu nông sản Việt Nam cũng được dự báo sẽ gặp khó khăn hơn trong thời gian tới khi nhiều thị trường nhập khẩu nông sản của Việt Nam ngày càng tăng cường hàng rào kỹ thuật kiểm soát hàng nhập khẩu. Hiện, ngoài yêu cầu các lô hàng nhập khẩu nông sản Việt Nam phải được cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam kiểm tra, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, nhiều thị trường nhập khẩu còn yêu cầu hàng xuất khẩu phải chứng minh được quản lý theo chuỗi, có truy xuất nguồn gốc từ quá trình sản xuất đến xuất khẩu mới được nhập khẩu.

Giải pháp cho hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam trong thời gian tới

Để hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam tiến sâu vào thị trường nông sản thế giới trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp như:

Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước

Một là, cần triển khai mạnh mẽ, cơ cấu lại ngành nông nghiệp với việc phát triển cơ cấu sản xuất theo 3 trục sản phẩm chủ lực (sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý); tổ chức sản xuất, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung; đẩy mạnh liên kết phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã;

thu hút đầu tư doanh nghiệp tư nhân; xây dựng các mô hình theo chuỗi giúp nông sản Việt Nam chủ động tại thị trường trong nước và nước ngoài.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh quá trình tích tụ đất đai phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên canh quy mô lớn, khép kín theo chuỗi giá trị. Nâng cao giá trị sản phẩm từ số lượng sang chất lượng; tập trung vào phát triển chế biến nông sản để tăng giá trị hàng xuất khẩu, hướng tới những tiêu chuẩn an toàn theo chuẩn quốc tế.

Ba là, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, triển khai các giải pháp tận dụng tối đa cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; tập trung xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu quốc gia; phát triển và nhân rộng thực hiện cấp mã số vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc tạo tiền đề vững chắc cho các nông sản của Việt Nam đáp ứng khả năng cạnh tranh trong xu thế hội nhập quốc tế.

Bốn là, tiếp tục đàm phán mở cửa thị trường chính ngạch cho các sản phẩm; duy trì và phát triển bền vững thị trường Trung Quốc; mở rộng thị trường nông sản tại các quốc gia có cơ cấu bổ sung với Việt Nam như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Liên minh châu Âu, Trung Đông; lựa chọn và đưa các sản phẩm phù hợp vào các thị trường tiềm năng như: Nga, Trung Đông, châu Phi, ASEAN...; Tích cực khai thác hiệu quả cơ hội từ các Hiệp định tự do thương mại đem lại.

Năm là, tăng cường đầu tư, nâng cao chất lượng thu thập, phân tích thông tin, dự báo thị trường nông sản trên thế giới, đặc biệt là những thị trường

trọng điểm như: Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc... để giúp doanh nghiệp Việt Nam sản xuất và xuất nhập khẩu hàng nông sản phù hợp. Đồng thời, kịp thời cảnh báo các quy định về rào cản, vấn đề phát sinh có thể gặp đối với hàng xuất khẩu; tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông lâm thủy sản tại thị trường nước ngoài...

Về phía các doanh nghiệp xuất khẩu

Một là, tập trung nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu đảm bảo đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn quốc tế; đẩy mạnh việc áp dụng các tiêu chuẩn của VietGap, Global Gap vào sản xuất hàng nông sản.

Hai là, doanh nghiệp cần lựa chọn chiến lược sản phẩm và chiến lược thâm nhập thị trường phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tế của từng thị trường và khả năng của doanh nghiệp; cung cấp các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có xuất xứ tốt để nâng tầm thương hiệu, xây dựng lòng tin đối với người tiêu dùng.

Ba là, tập trung đổi mới, đầu tư công nghệ đáp ứng yêu cầu sản xuất chế biến của thị trường. Tối đa hóa giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu bằng công nghệ sơ chế, chế biến tiên tiến và hiện đại.

Bốn là, doanh nghiệp cần phải liên kết với đơn vị nhập khẩu từ nước ngoài tạo chuỗi toàn cầu đáp ứng hàng rào kỹ thuật mới về sản xuất chuỗi, truy xuất từ gốc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cùng chung lĩnh vực, ngành hàng cũng cần phải liên kết với nhau để bổ sung chia sẻ thông tin các quy định mới từ các nước nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam./.



“Phát triển điện đi trước một bước nhằm cung cấp đủ điện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu điện cho sinh hoạt của nhân dân” là quan điểm được thể hiện trong Quyết định 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện quốc gia 2011-2020 có xét đến 2030” (sau đây gọi tắt là Quy hoạch điện VII điều chỉnh). Theo Quy hoạch này, điện sản xuất và nhập khẩu năm 2020 khoảng 265-278 tỷ kwh, năm 2025 khoảng 400-431 tỷ kwh và năm 2030 khoảng 572-632 tỷ kwh.

TĂNG NHANH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRONG SẢN XUẤT ĐIỆN CỦA VIỆT NAM

TS. Nguyễn Quán

Nâng dần tỷ trọng năng lượng tái tạo trong sản xuất điện

Cơ cấu nguồn năng lượng sử dụng ở mỗi quốc gia để sản xuất điện phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và tiềm năng các nguồn năng lượng sẵn có, cũng như khả năng tiếp cận với các nguồn năng lượng ở nước ngoài của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn nhất định.

Những thập kỷ gần đây, hiện tượng trái đất nóng lên gây nhiều hệ lụy cho sản xuất và đời sống con người. Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu đã trở thành nhiệm vụ cấp bách toàn cầu và được ghi nhận tại Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu (tháng 12/2015 với hơn 180 quốc gia ký kết Hiệp định). Theo đó, việc xác định cơ cấu sử dụng

các nguồn năng lượng để sản xuất điện ở mỗi quốc gia, theo hướng hạn chế sử dụng năng lượng hóa thạch, sử dụng nhiều hơn và nâng dần tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo (NLTT) trong sản xuất điện đã được đặt ra. Bởi, năng lượng hóa thạch sử dụng hiện nay đã phát ra tới 2/3 lượng khí thải nhà kính (CO_2); và lượng phát thải CO_2 từ năng lượng hóa thạch (than, dầu, khí) lại gấp nhiều lần so với từ NLTT (thủy điện, gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh khối...).

Bảng 1. Cơ cấu sử dụng các nguồn năng lượng để sản xuất điện của thế giới và một số nước năm 2017

(%)

	Thế giới	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Malaixia
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Than	38,1	39,1	67,2	20,2	44,6
Dầu	3,5	0,4	0,2	0,2	1,0
Khí	23,1	23,4	3,0	60,1	38,1
Nguyên tử	10,3	(2)	3,8	-	-
NLTT	24,3	37,3	25,1	19,5	6,3
Riêng: thủy điện	15,9	36,9	17,8	4,7	15,3
Khác	0,7	-	0,3	-	-

Nguồn: Theo BP Statistical Review of World Energy June 2018

Liên bang Đức đứng đầu thế giới về sử dụng nguồn NLTT để sản xuất điện với tỷ trọng 30% (không kể thủy điện). Xu hướng thế giới và hầu hết các quốc gia đã sử dụng nhiều hơn nguồn NLTT để sản xuất điện. Theo số liệu thống kê, năm 2005, trên thế giới NLTT mới đóng góp khoảng 12,6% tổng nguồn năng lượng để phát triển điện, đến năm 2017, tỷ trọng này đã tăng lên 24,3% (nếu không tính thủy điện lớn và vừa, thì tỷ trọng này là 8,4%).

Ở Việt Nam, việc sử dụng NLTT đặc biệt là thủy điện đã sớm được đầu tư với các nhà máy thủy điện lớn, như: Thủy điện Hòa Bình (1.920 MW), Thủy điện Sơn La (2.400 MW), Thủy điện Lai Châu (1.200 MW). Tuy nhiên, việc sử dụng năng lượng tái tạo ở Việt Nam mới đang chỉ dừng lại ở việc sử dụng các nguồn thủy lợi mà chưa chú ý tới các nguồn NLTT khác; và phải đến Quy hoạch Điện VII điều chỉnh, mục tiêu phát triển điện NLTT mới được đề cao rõ hơn, với nhiều nguồn năng lượng khác nhau.

Bảng 2. Tỷ trọng NLTT trong tổng công suất điện

	2020	2025	2030
Thủy điện lớn và vừa	30,1	21,1	16,9
NLTT (thủy điện nhỏ, gió, mặt trời...)	9,9	12,5	21,0

%

Cũng trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, giai đoạn 2016-2030, năng lượng gió và mặt trời cho sản xuất điện được đặc biệt khai thác, với tổng công suất điện gió được đưa vào vận hành từ 800 MW (năm 2020), 2.000 MW (năm 2025) và 6.000 MW (năm 2030); cũng các năm trên, công suất các nhà máy điện mặt trời sẽ lần lượt là: 850 MW, 4000 MW, và 12.000 MW.

Tiềm năng năng lượng tái tạo của Việt Nam

Thủy điện: Tiềm năng thủy điện của Việt Nam rất lớn, tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Năm 2017, tỷ trọng sản lượng điện từ thủy điện chiếm tới 36,9% trong tổng sản lượng điện (tỷ trọng này của toàn thế giới là 15,9%). Theo nhiều nghiên cứu chính thức, các nguồn năng lượng để có thể xây dựng các nhà máy thủy điện lớn và vừa cơ bản đã hết. Nhưng tiềm năng thủy điện nhỏ (dưới 30 MW) của nước ta còn khá nhiều. Theo điều tra, khảo sát, nước ta có khoảng 1000 địa điểm được xác định có tiềm năng xây dựng thủy điện nhỏ từ 100 W đến dưới 30 MW, với tổng công suất trên 7000 MW. Việc xây dựng các nhà máy điện nhỏ không đòi hỏi nhiều vốn, quan trọng hơn không mất nhiều diện tích đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp,... vì không phải xây đập, hồ chứa nước lớn.

Điện gió: Việt Nam có bờ biển dài, có vùng núi cao, nên tiềm năng gió rất lớn. Theo Ngân hàng thế giới (WB), tiềm năng gió Việt Nam là nhiều nhất trong khu vực. Với hơn 39% diện tích tự nhiên được ước tính có tốc độ gió trung bình trên 6 m/giây ở độ cao 65 m, có tổng công suất lên tới 512 GW (trong đó có tới 8% diện tích tự nhiên có tiềm năng gió trên 7 m/giây ở độ cao 65 m), trong khi với sự phát triển công nghệ điện gió, với những nơi có tốc độ gió trung bình trên 5 m/giây ở độ cao 65 m, đã có thể đặt tua bin điện gió. Đặc biệt, các dự án điện gió không chỉ đặt trên đất liền mà cả các vùng nước ven biển với độ sâu không lớn.

Theo điều tra khảo sát khu vực biển có độ sâu không lớn, khu vực biển có độ sâu từ 0-30 m từ Bình Thuận đến Cà Mau có diện tích khoảng 4.400 km², có nhiều khả năng đặt các nhà máy điện gió với đầu tư không lớn hơn nhiều, và không phải giải phóng mặt bằng, không phải bồi thường nhiều diện tích để đặt các nhà máy điện gió, cũng như tiền thuê vùng bờ biển này không quá cao.

Điện mặt trời: Việt Nam có tổng giờ nắng cao trên 2500 giờ/năm, tổng lượng bức xạ trung bình hàng năm tương đối lớn, lên tới trên 230-250 kcl/cm², tuy có sự khác biệt giữa các vùng, như ở Nam Trung bộ, Tây Nguyên gấp gần 1,4 lần Đông Bắc bộ và Đồng bằng sông Hồng về lượng bức xạ. Theo Chương trình Trợ giúp năng lượng MOIT/GIZ đánh giá sơ bộ, tiềm năng của các dự án điện mặt trời trên mặt đất nổi lưới tại Việt Nam khoảng 20 GW, trên nóc mái nhà (roof top) từ 2-5 GW. Với tiềm năng năng lượng mặt trời lớn như vậy, nhưng đến năm 2014, Việt Nam mới có 1 MW công suất điện từ lắp đặt các tấm pin mặt trời (theo Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, 2015).

Điện sinh khối: Là một nước nông nghiệp, dân số đông, Việt Nam có nhiều tiềm năng về năng lượng sinh khối từ gỗ năng lượng, phế phẩm, phế thải từ trồng trọt, chăn nuôi, từ các nhà máy công nghiệp chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, hải sản, rác thải ở các đô thị... Theo tính toán, khả năng khai thác bền vững từ các nguồn sinh khối nông, lâm nghiệp đạt khoảng 150 triệu tấn/ năm.

Điện nhiệt: Tuy chưa được điều tra và tính toán đầy đủ, nhưng bước đầu về tiềm năng địa nhiệt lên tới nhiều trăm MW.

Triển vọng thực hiện các mục tiêu sử dụng năng lượng tái tạo năm 2030

Từ sau Quy hoạch VII điều chỉnh, Chính phủ và các bộ, ngành đã có những quyết định, chính sách và biện pháp để khuyến khích và hỗ trợ phát triển nguồn NLTT để sản xuất điện, như: Giải quyết vấn đề vướng mắc lớn nhất giữa các dự án điện NLTT và EVN là giá điện; Giảm và miễn thuế thu nhập cho các doanh nghiệp sản xuất điện; Giảm và miễn thuế nhập khẩu tài sản cố định của các dự án sản xuất NLTT; Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cho các dự án điện gió, điện mặt trời; Ưu tiên cung cấp tín dụng; Các quy định với bên mua có trách nhiệm mua toàn bộ lượng điện từ các dự án điện đã nối lưới; đẩy mạnh quy hoạch.... Đó là những điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư các dự án điện gió, điện mặt trời từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Nếu năm 2014, mới có 46 MW điện gió và 1 MW điện mặt trời hoạt động thì đến cuối năm 2018, đã đưa vào vận hành 285 nhà máy thủy điện nhỏ với tổng công suất 3322 MW; 8 nhà máy điện gió với 43 MW; 10 nhà máy điện sinh khối với tổng công suất 212 MW; riêng với điện mặt trời có khoảng 10.000 MW công suất đã đăng ký, trong đó có 8.100 MW đã được bổ sung vào quy hoạch và có khoảng 100 dự án đã ký hợp đồng mua bán điện giữa chủ đầu tư dự án điện và EVN. Những tháng đầu năm 2019, làn sóng đầu tư vào các dự án điện từ NLTT vẫn tăng, đặc biệt dự án điện gió Kênh Gà có quy mô 3.400 MW của công ty Enterprise đã đệ trình Bộ Công Thương vào tháng 3/2019. Như vậy, mục tiêu đến năm 2030 sử dụng NLTT để sản xuất điện có nhiều khả năng thực hiện được./

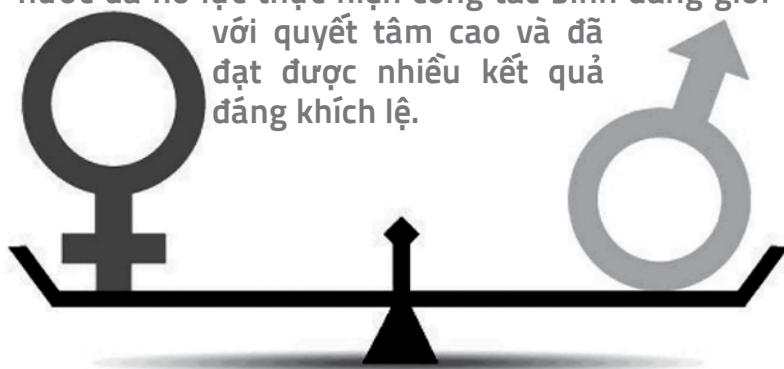
NĂM 2018

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI

GHI NHẬN NHIỀU ĐIỂM SÁNG

Quang Vinh

Năm 2018 là năm có ý nghĩa quan trọng trong triển khai thực hiện Chỉ thị 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới và thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020, nhằm phấn đấu thực hiện các mục tiêu đề ra tại Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Do đó, các Bộ, ngành cùng tất cả các địa phương trong cả nước đã nỗ lực thực hiện công tác bình đẳng giới với quyết tâm cao và đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.



Trong năm vừa qua, hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm, hoàn thiện, trong đó có nhiều chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 800/QĐ-TTg, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, để đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay. Tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước

cũng đã sắp xếp, bố trí cán bộ thực hiện công tác bình đẳng giới, nhằm triển khai một cách hiệu quả những chủ trương, chính sách của Nhà nước. Đáng lưu ý là nhiều địa phương đã xây dựng, duy trì các mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ bình đẳng giới mang lại kết quả rõ nét như: Trung tâm công tác xã hội cung cấp dịch vụ về bình đẳng giới; Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới; Câu lạc bộ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài; Thành phố an toàn và thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái; Mô hình Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng...

Theo Báo cáo về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tính đến hết năm 2018, tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội của nước ta là 27,2%, tuy tăng không đáng kể so năm 2017, nhưng đây một tỷ lệ khá cao so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo nữ là 47%, tăng 7% so với năm 2017, giúp khơi dậy, phát huy tiềm năng của phụ nữ, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Điều đáng mừng là tỷ lệ nữ làm chủ cơ sở trên phạm vi cả nước là 26,95%, thuộc nhóm cao nhất của khu vực Đông Nam Á. Theo tiêu chí đánh giá của quốc tế, tỷ lệ nữ chủ doanh nghiệp của Việt Nam đạt 31,3% trên tổng số chủ doanh nghiệp và xếp hạng thứ 6/57 quốc gia được xếp hạng (Chỉ số nữ làm chủ doanh nghiệp của Mastercard năm 2018). Đồng thời, theo báo cáo Khoảng cách Giới toàn cầu năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Việt Nam là quốc gia duy nhất của châu Á có mặt trong 10 nước cao nhất

toàn cầu về chỉ số này và tiếp tục duy trì thứ hạng về chỉ số cơ hội và tham gia vào nền kinh tế của phụ nữ với thứ hạng 33/149.

Tạo việc làm cho phụ nữ luôn là một bài toán khó đối với nhiều địa phương bởi lực lượng lao động này hầu hết có trình độ tay nghề thấp, tính ổn định không cao, thường phải dành nhiều thời gian chăm lo cho gia đình, nên họ ít có cơ hội chuyển đổi việc làm và tiếp cận thị trường lao động. Song nhờ các chính sách, chiến lược quốc gia về hỗ trợ đào tạo nghề và tìm việc làm cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, thời gian gần đây, phụ nữ tại nhiều địa phương đã có cơ hội tìm việc và tự tổ chức hoạt động kinh doanh, đem lại nguồn thu nhập cho gia đình. Năm 2018, tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới trong tổng số hơn 1,5 triệu lao động được tạo việc làm mới của cả nước là 48%, cao hơn chỉ tiêu đặt ra là đảm bảo ít nhất 40%. Số lượng lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài cũng như được hỗ trợ việc làm trong nước liên tục tăng. Tỷ lệ lao động nữ thất nghiệp trong năm qua giảm còn 1,85%, thấp hơn tỷ lệ này ở nam giới.

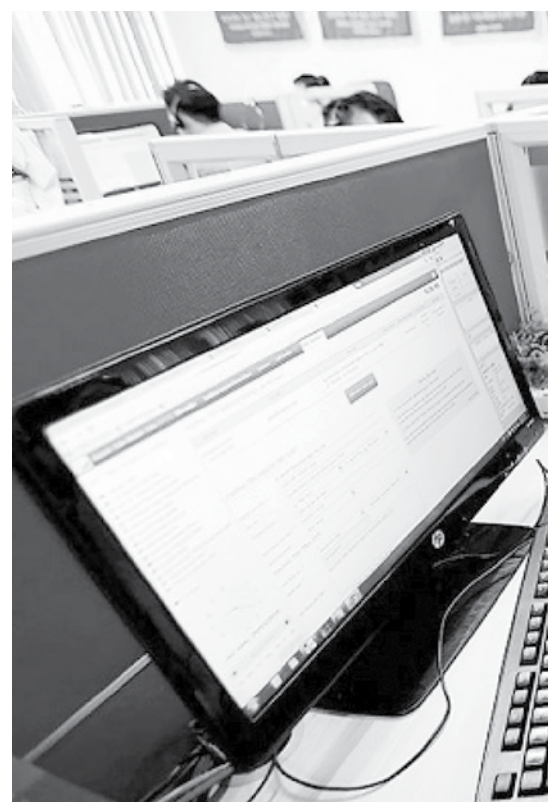
Đồng thời năm 2018, Quỹ Quốc gia về việc làm đã góp phần hỗ trợ giải quyết việc làm cho gần 147,7 nghìn lao động, trong đó có gần 110,4 nghìn lao động nữ (chiếm 74,8%). Ngoài ra, Quỹ Quốc gia về việc làm còn dành riêng một kênh quản lý nguồn vốn cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam để giải quyết việc làm cho các hội viên với doanh số cho vay là gần 21,5 tỷ đồng, hỗ trợ tạo việc làm cho gần 1,4 nghìn lao động (trong đó có khoảng 900 lao động nữ).

Bình đẳng giới trong giáo dục cũng là một trong những mục tiêu

hướng tới của Việt Nam. Theo thống kê, năm 2018, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-60 là 97,3% (khoảng 28,6 triệu người). Tỷ lệ nữ dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15-60 là 4 triệu người, chiếm tới 92,85% trong tổng số nữ người dân tộc thiểu số của cả nước.

Bên cạnh đó là những kết quả đạt được về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Năm 2018, tỷ suất mắc tai biến sản khoa, ca sinh là 49/100.000, giảm so cùng kỳ năm 2017. Tỷ lệ phụ nữ được xét nghiệm sàng lọc HIV trước và trong khi mang thai chung toàn quốc là 45,6%, tăng so với tỷ lệ 35,2% của năm 2017. Cả nước có gần 160 nghìn trường hợp phá thai trên tổng số 1 triệu trẻ đẻ sống, giảm so năm 2017.

Trong năm 2018, Việt Nam tiếp tục khẳng định là quốc gia có trách nhiệm trong việc tham gia các diễn đàn hợp tác đa phương



và song phương về bình đẳng giới, đóng góp vào nỗ lực chung toàn cầu về nâng cao quyền năng cho phụ nữ trên mọi lĩnh vực, thông qua việc tham dự Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC với nội dung ưu tiên là thúc đẩy bao trùm giới trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới những cơ hội cho phụ nữ và giảm thiểu nguy cơ của việc nở rộ khoảng cách giới.

Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Việt Nam đẩy mạnh hợp tác bình đẳng giới thông qua việc chủ động trao đổi và chia sẻ tại các diễn đàn về thành tựu xây dựng và thực thi chính sách và thực tiễn bảo đảm quyền bình đẳng giới; đề xuất sáng kiến thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ; tham gia chủ động và hiệu quả vào các quyết sách của Hội nghị Thượng đỉnh phụ nữ toàn cầu tại Australia với chủ đề “Xây dựng các nền kinh tế chia sẻ giá trị chung”. Cùng với đó, Việt Nam tăng cường

hợp tác về phụ nữ trong ASEAN qua việc tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng phụ nữ ASEAN lần thứ 3 (AMMW), với chủ đề “An sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái, hướng tới tầm nhìn ASEAN 2025”, cũng như hợp tác với các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển tăng cường hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, nhằm thúc đẩy thực hiện hiệu quả các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

Những kết quả trên cho thấy, nhận thức của bản thân phụ nữ về vai trò, vị trí trong gia đình và xã hội đã có nhiều tiến bộ. Ngày càng có nhiều phụ nữ nỗ lực, tự tin vươn lên, khẳng định mình trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời, kết quả về bình đẳng giới là cơ sở để công tác bình đẳng giới của Việt Nam được đánh giá cao trong cộng đồng quốc tế. Hiện, Việt Nam đứng thứ 56/156 quốc gia (69,7 điểm) trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (tăng 9 bậc so năm 2017

là 68/167); đứng thứ 26/156 quốc gia (79,8 điểm) trong thực hiện Mục tiêu 5 về bình đẳng giới và trao quyền phụ nữ (Báo cáo về dữ liệu thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững năm 2018); và đứng thứ 77/149 quốc gia về chỉ số khoảng cách giới (Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu năm 2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới).

Mặc dù vậy, việc triển khai công tác bình đẳng giới thực tế trong thời gian qua tại một số địa phương còn mang tính hình thức, chưa được quan tâm thực chất để đạt được hiệu quả mong muốn. Nguồn kinh phí ngân sách dành cho hoạt động bình đẳng giới vẫn còn hạn chế, chủ yếu được thực hiện qua ngân sách chương trình mục tiêu, các đề án, do vậy không đảm bảo tính bền vững. Cùng với đó, đội ngũ người làm công tác bình đẳng giới tại các Bộ, ngành, địa phương còn mỏng, hạn chế về kinh nghiệm, đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới tại các địa phương.

Hơn nữa, vấn đề bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự tham gia của phụ nữ trong đời sống, kinh tế, lao động và việc làm vẫn gặp nhiều rào cản. Tuy Việt Nam đã có những quy định các cơ sở y tế, phòng khám không được siêu âm công bố giới tính thai nhi dưới mọi hình thức nhằm tránh hậu quả của việc lựa chọn giới tính, nhưng trên thực tế vẫn có không ít cơ sở, phòng khám tư nhân cố tình lách luật bằng nhiều cách thức. Cùng với đó, tâm lý trọng nam khinh nữ vẫn tồn tại ở nhiều gia đình Việt Nam, đã dẫn đến việc khó kiểm soát tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh. Theo ước tính của Bộ Y tế,



năm 2018, tỷ số giới tính khi sinh là 113,5 bé trai/100 bé gái, tăng 1,4 điểm phần trăm so với năm 2017, cao bất thường so với những năm trước đây. Mười địa phương có tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh luôn ở mức cao so với cả nước hầu hết là các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

Mặt khác, dù Việt Nam đã nỗ lực thực hiện bình đẳng giới trong đời sống gia đình, song theo Báo cáo “Công việc chăm sóc không lương - San sẻ yêu thương” của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện năm 2017, thời gian làm việc nhà của phụ nữ gấp 1,62 lần so với nam giới. Năm 2018, cả nước có gần 10,4 nghìn vụ bạo lực gia đình, trong đó số vụ bạo lực gây ra từ nam giới là chủ yếu, chiếm 86,32%. Tổng số người bị bạo lực gia đình là 9,5 nghìn người, nữ chiếm 85,14%. Tuy nhiên, Việt Nam đã có nhiều hình thức hỗ trợ kịp thời đối với những đối tượng này. Tổng số lượt người được hỗ trợ trong năm 2018 là 8,6 nghìn trường hợp, trong đó có trên 6.000 trường hợp được hỗ trợ tư vấn tâm lý và pháp lý (chiếm 163,8%); đạo tào nghề, giới thiệu việc làm cho trên 500 trường hợp, chiếm 5,72%; chăm sóc hỗ trợ sau khi bị bạo lực là gần 1,7 trường hợp (chiếm 17,65%)...

Điều đáng nói là vấn đề xâm hại trẻ em vẫn là câu chuyện nhức nhối của xã hội trong năm vừa qua, với 1,4 nghìn vụ xâm hại trẻ em bị phát hiện, trong đó nạn nhân là trẻ em gái chiếm 90%. Đối tượng bạo lực, xâm hại trẻ em phần lớn là người có trách nhiệm nuôi dưỡng, quản lý, giáo dục trẻ em. Một số địa phương có số vụ xâm hại trẻ em cao như: Hà Nội, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang, Bạc Liêu, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thêm vào đó, theo xếp hạng quốc tế, một số chỉ số xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam bị tụt hạng so năm 2017 như: Chỉ số khoảng cách giới tụt 8 bậc, từ 69/144 năm 2017 xuống còn 77/149 năm 2018; việc thực hiện Mục tiêu 5 về mục tiêu phát triển bền vững tụt 3 bậc, từ 23/157 năm 2017 xuống còn 26/156 năm 2018.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do hạn chế nhận thức về bình đẳng giới và sự tồn tại của tư tưởng trọng nam khinh nữ ở một bộ phận người dân. Bên cạnh đó là những nguyên nhân khách quan như: Nguồn lực hỗ trợ từ các đối tác phát triển có xu hướng giảm khi nước ta trở thành nước có thu nhập trung bình thấp...

Có thể nói, Việt Nam đã có bước tiến dài trong thực hiện bình đẳng giới, song vẫn còn tồn tại không ít vấn đề đòi hỏi cần có những giải pháp quyết liệt, để đạt được những mục tiêu đặt ra trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, bởi thời hạn thực hiện các mục tiêu này không còn nhiều./.

**Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu
của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020**

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Kế hoạch đặt ra cho năm 2020	Kết quả thực hiện năm 2018
Tổng số người được đào tạo việc làm mới bảo đảm cho mỗi giới (nam và nữ)	≥ 40% (hàng năm)	48%
Chỉ tiêu nữ làm chủ doanh nghiệp	≥ 35	26,95% (tính đến quý III/2018)
Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-60	Đạt ngang bằng với nam và đạt 98%	97,3%
Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-60 ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	94%	92,85%
Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ	90%	94%
Tỷ số giới tính khi sinh	≤ 115/100	113,5/100
Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	≤ 52/100.000	49/100.000
Tỷ lệ phá thai/trẻ đẻ sống	≤ 25/100	14,6/100
Tỷ lệ % số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình (Chỉ tiêu mới theo QDD/QĐ-TTg)	50%	63,8%

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

TÌNH TRẠNG BIỂN XÂM THỰC ĐÁNG BÁO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

Minh Hà



Theo Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) thuộc Liên hợp quốc, năm 2019 sẽ là năm nắng nóng tiếp diễn, có thể tạo ra kỷ lục nắng nóng mới với nhiệt độ trung bình toàn cầu ước tính tăng lên 1,1°C. Hiện tượng trái đất nóng dần lên đã khiến cho khối nước đại dương nở ra, khối băng vĩnh cửu ở Greenland và Nam Cực dưới tác động của sự tăng nhiệt bị tan chảy làm cho mực nước biển dâng lên gây ra các hiện tượng thiên tai cực đoan, đặc biệt phải kể đến hiện tượng biển xâm thực ở các quốc gia có đường biên giáp biển, trong đó có Việt Nam.

Theo đánh giá của các tổ chức nghiên cứu quốc tế có uy tín, như: Ngân hàng Thế giới (WB), Trung tâm Nghiên cứu các Hệ thống môi trường (CESR), Cơ quan Hàng không và Không gian Mỹ (NASA)... với 3.260 km đường bờ biển kéo dài từ Bắc xuống Nam qua 28 tỉnh, thành phố, Việt Nam là một trong 5 quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất từ các hiện tượng thiên tai cực đoan do nước biển dâng như xâm ngập mặn, biển xâm thực, bão, lốc... Trong nhiều năm qua, Việt Nam phải đối mặt với tình trạng biển xâm thực ngày càng nghiêm trọng và gây ra những tác hại không chỉ đối với trồng trọt, nuôi trồng thủy sản mà còn ảnh hưởng đến các công trình nhà ở, thậm chí đe dọa tính mạng con người.

Xâm thực biển với những hậu quả khôn lường

Số liệu quan trắc tại các trạm hải văn ven biển Việt Nam giai đoạn 1993-2010 cho thấy, mực nước trung bình ở biển Đông tăng khoảng 4,7 mm/năm; trong đó, Việt Nam có mức tăng trung bình khoảng 2,8 mm/năm, nhiệt độ nước biển tăng lên 3°C. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, mực nước biển đã tăng 55-75 cm trong vòng 1 thế kỉ qua. Gần đây, các dự báo cũng đều khẳng định, mực nước biển của Việt Nam có thể dâng thêm 33,3 cm vào năm 2050, 45 cm vào năm 2070 và khoảng 1 m vào năm 2100. Qua đó, Viện khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu nhận định, nếu nước biển dâng thêm 1 m, khoảng 16,05% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,47% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,84% diện tích TP.Hồ Chí Minh, 39,40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị biển xâm thực, trong đó Kiên Giang có thể ngập đến 75% diện tích; các đảo có nguy cơ ngập cao nhất là Vân Đồn, Côn Đảo, Phú Quốc. Kéo theo đó là 27% diện tích rừng ngập mặn và 20% diện tích rừng đầm lầy ở Việt Nam sẽ bị mất vĩnh viễn. Đặc biệt, vùng đất

ven biển thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh và Hải Hậu thuộc tỉnh Nam Định là các khu vực dự báo sẽ bị xâm thực mạnh. Ngoài ra, đối với bờ biển Duyên hải miền Trung, có đường bờ chịu tác động mạnh mẽ của quá trình tương tác giữa lũ thượng nguồn và triều cường biển Đông cũng là đối tượng dự báo sẽ bị xâm thực khá mạnh. Phòng mặn sẽ xâm thực theo hướng vào sâu trong đất liền. Không chỉ gây thiệt hại lớn cho trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt của người dân, sự thay đổi này sẽ làm cho mức độ ăn mòn kim loại tại các công trình tăng lên.

Thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, chỉ tính riêng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 24 khu vực thường xuyên bị xói lở bờ biển với tổng chiều dài khoảng 147 km, tốc độ xói lở từ 5 đến 45 m/năm, trung bình mỗi năm mất hàng trăm héc-ta đất. Trong đó, điển hình là bờ biển: Gò Công Đông (Tiền Giang); Bình Đại (Bến Tre); Vĩnh Châu (Sóc Trăng); Nhà Mát, Gành Hào (Bạc Liêu); khu vực cửa biển Vàm Xoáy, xã Đất Mũi, khu vực cửa Rạch Rốc, huyện Ngọc Hiển và bờ biển Tây (Cà Mau)...

Theo Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cả nước hiện có hơn 119,2 nghìn ha rừng phòng hộ, gần 34,7 nghìn ha rừng đặc dụng trên đất ngập nước và hơn 18,6 nghìn ha rừng phòng hộ, 459 ha rừng đặc dụng trên cát. Tuy nhiên, trong nhiều năm tới, nếu Việt Nam không nhanh chóng thực hiện các biện pháp bảo vệ và trồng rừng tái tạo thì diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên sẽ nhanh chóng giảm mạnh do tình trạng biển xâm thực gây ra sạt lở, cuốn trôi rừng, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long - nơi có diện tích từng ngập mặn

lớn nhất cả nước. Tại nhiều tỉnh thành, xâm thực biển cũng đang đe dọa nghiêm trọng đến các cánh rừng phòng hộ: Xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa đã mất hơn 50 ha rừng phòng hộ ven biển; huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh có cánh rừng phòng hộ trồng cây phi lao chắn sóng, chắn cát rộng gần 12 ha, dài gần 4 km đi qua 3 thôn Bắc Hòa, Phú Hòa và Mỹ Hòa thuộc xã Cẩm Hòa đã bị sóng biển cuốn trôi khoảng 50% diện tích; riêng Cà Mau, từ năm 2007 đến nay đã mất hơn 8.800 ha rừng phòng hộ ven biển. Sự biến mất dần diện tích rừng phòng hộ, ngập mặn không chỉ gây ra thiệt hại về hệ sinh thái mà còn mang lại tổn thất kinh tế lớn đối với quốc gia. Hàng năm, Việt Nam phải chi một khoản không nhỏ để tái tạo lại những cánh rừng phòng hộ và rừng ngập mặn nhằm ngăn chặn việc mất dần diện tích đất ven biển. Theo các chuyên gia, đối với những nơi bãi bồi chưa mất hết, nếu làm hàng rào đơn giản để giữ bùn tạo bãi, mức kinh phí trồng rừng tối thiểu là 21 triệu đồng/ha. Còn đối với nơi đã bị sạt lở hết phải có 2 lớp hàng rào, lớp ngoài phá sóng, lớp trong giữ bùn tạo bãi, kinh phí từ 70-80 triệu đồng/ha. Ngoài ra, chi phí khoán công chăm sóc, bảo vệ để cây con phát triển thành rừng cũng hết khoảng 10 triệu đồng/ha. Như vậy, chưa tính cây giống, công trồng thì mức thấp nhất để trồng tái tạo rừng phòng hộ là trên 30 triệu đồng/ha, còn đối với những nơi sạt lở nhiều có thể lên đến gần 100 triệu đồng/ha. Trong khi đó, theo Đề án Bảo vệ và Phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cả nước cần trồng mới 46.058 ha rừng phòng hộ ven biển.

Tại Nhật Bản, bờ biển bị xâm thực 3 m là con số lớn nhất theo tiêu chuẩn. Tuy nhiên ở Việt Nam, so sánh hình ảnh chụp vệ tinh từ 10 năm trước tại xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng) của các chuyên gia Viện nghiên cứu khoa học ứng phó với biến đổi toàn cầu của Đại học Ibaraki có thể thấy, bờ biển đã bị thụt vào 200 m, có nơi lên tới 240 m. Điều đó cho thấy tình trạng xâm thực biển ở Việt Nam đang diễn ra với tốc độ khủng khiếp, ảnh hưởng nghiêm trọng đối với đời sống, kinh tế, sản xuất của nhân dân vùng ven biển. Xâm thực biển đã khiến cho nhiều diện tích đất nuôi trồng nông nghiệp bị xâm ngập mặn, nhiễm phèn, nhiễm mặn, không thể chuyển đổi, mất diện tích đất sản xuất, gây thiệt hại nặng nề trong sản xuất nông nghiệp. Theo dự báo, vào năm 2030, khoảng 45% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị nhiễm mặn cục bộ, ảnh hưởng trực tiếp tới ngành trồng trọt (khoảng 17 tỷ USD), cũng như hệ thống cấp nước ở các vùng trũng của Nam Bộ. Tính đến nay, một số địa phương bị thiệt hại nặng điển hình: Xã Thạnh Hải (huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre), trong vòng 5 năm 2013-2018, xói lở bờ biển đã xóa sổ 110 ha đất sản xuất của người dân, trong đó, khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp khoảng 9,5 km với 97 hộ dân đang sinh sống; năm 2018, xã Quảng Nham (huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa) có gần 280 ha đất sản xuất nông nghiệp bị biển xâm thực cuốn trôi, gây ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống và sinh hoạt của hơn 500 hộ dân trong xã...

Tình trạng xói lở do biển xâm thực của bờ biển Việt Nam rất khác nhau tùy theo địa hình của từng khu vực và được ghi nhận ở cả 3 miền: Miền Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình), miền Trung

(từ Thanh Hóa đến Bình Thuận) và miền Nam (từ Vũng Tàu đến Kiên Giang). Với những đoạn duyên hải không còn rừng phòng hộ, sóng đánh thẳng vào chân đê gây sạt lở kết cấu hạ tầng, thiệt hại kinh tế và nguy hiểm cho nhân dân sống ở khu vực đó. Tại Phan Thiết, vào đầu tháng 3/2018, khoảng 10 resort nằm dọc bãi biển Hàm Tiến bị biển xâm thực nghiêm trọng, có nơi biển đã ăn sâu vào đất liền khoảng 10 m; chiều dài bờ biển bị sạt lở kéo khoảng trên 1.000 m; trong đó, một số nhà hàng bị biển cuốn trôi hoàn toàn. Bãi biển dài nổi tiếng của thành phố Đà Nẵng cũng đang bị xâm thực biển đe dọa khiến cho nhiều trình công cộng như công viên, nhà tắm, nhà vệ sinh, lối đi bộ... bị nứt, có nguy cơ đổ sập bất cứ lúc nào, đe dọa sự an toàn của người dân và du khách; riêng phường Hòa Hiệp Bắc (quận Liên Chiểu) có hơn 350 hộ dân bị đe dọa và ảnh hưởng trực tiếp. Tại Thừa Thiên Huế, với đặc thù biển hờ, phía ngoài không có vịnh bao quanh như một số địa phương khác, gió, nước, xâm thực, sạt lở hầu như trực tiếp và xói mòn đất bờ biển. Thời tiết bình thường, tốc độ sạt lở xảy ra trên địa bàn xã từ 3-5 m/năm, những năm nhiều bão, áp thấp, tốc độ sạt lở tăng từ 5-7 m/năm. Trước thực trạng sạt lở càng ngày càng mạnh, những năm qua, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã đầu tư nhiều dự án chống sạt lở bờ biển, tuy vậy, hiện vẫn còn khoảng 7 km đang phải đối mặt với nạn biển xâm thực.

Đi tìm nguyên nhân dẫn đến xâm thực biển ở Việt Nam

Ngoài các nguyên nhân do yếu tố tự nhiên như: Tác động của gió, sóng, thủy triều, dòng chảy ven bờ, cấu tạo địa chất, vị trí của đường bờ, biến đổi khí hậu toàn cầu,

nước biển dâng thì tình trạng xâm thực biển diễn biến phức tạp ở Việt Nam hiện nay còn do các yếu tố đến từ chính các hoạt động của con người. Trong khi xâm thực biển đang trực tiếp làm suy giảm diện tích rừng phòng hộ quốc gia thì chính sự suy giảm rừng phòng hộ cũng góp phần làm cho hậu quả của xâm thực biển ngày càng nghiêm trọng và nặng nề hơn. Trong đó, sự suy giảm diện tích rừng phòng hộ không chỉ do biển xâm thực mà còn do hoạt động chặt phá rừng của con người để phục vụ nhu cầu sản xuất, làm kinh tế. Trong khi những cánh rừng phòng hộ, rừng ngập mặn có vai trò như một hệ thống sinh học có tác dụng giảm cường độ của gió, sóng và dòng chảy, tạo điều kiện thuận lợi để bùn cát tích tụ, giúp bờ biển chống xói lở thì rất nhiều diện tích rừng phòng hộ ven biển đã bị chặt phá để nạo vét chuyển đổi thành đầm nuôi tôm tự phát, nuôi tôm quảng canh, làm khu du lịch sinh thái, lấy gỗ... mà không có quy hoạch hợp lý, không có kế hoạch tái tạo rừng. Thêm vào đó, tại các địa phương, hàng năm nhiều diện tích rừng bị chết do chất lượng đất và nước thay đổi hoặc do cháy rừng... Theo thống kê sơ bộ, tại Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2011-2017, diện tích rừng ngập mặn đã giảm gần 10%, từ trên 194,7 nghìn ha giảm xuống còn xấp xỉ 179,4 nghìn ha. Hiện trạng các vùng ven biển bị mất rừng phòng hộ hoặc rừng quá mỏng không đủ sức bám giữ nền đất, chống trôi với mức sóng, gió biển, nhất là những ngày biển động hay có bão đã khiến cho biển dễ dàng xâm thực vào đất liền hơn.

Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số và nhu cầu nhà ở, cơ sở hạ tầng,

phát triển kinh tế tăng cao đã làm phát sinh thêm nhiều công trình hạ tầng ven biển. Việc xây dựng các công trình nhà ở, công trình hạ tầng ven biển đã làm thay đổi quy luật tự nhiên của các luồng khí, gió đối lưu, làm thay đổi dòng chảy của biển và ảnh hưởng đến sự tác động của sóng biển vào bờ, khiến xâm thực xảy ra. Điển hình như, ở một số bờ biển Việt Nam, hầu như ở vị trí nào làm kè chắn sóng vươn ra biển để xây dựng cảng hoặc khu neo đậu tàu thuyền thì sau một thời gian, ở vị trí gần đó về phía nam bờ biển sẽ bị xói lở, xâm thực do tác động sóng biển, mỗi lần xây kè lấn biển chắn sóng, hay khi xây dựng khu dân cư mới tại vị trí biển xâm thực thì lại xuất hiện vị trí xói lở mới.

Giải pháp chống xâm thực, bảo vệ diện tích bờ biển

Để bảo vệ được diện tích lãnh thổ ven biển, đồng thời bảo vệ cơ sở hạ tầng, thành quả kinh tế và sự an toàn của nhân dân trước thực trạng biển xâm thực đáng báo động hiện nay, các cơ quan quản lý có liên quan cần có các phương án hiệu quả giải quyết được triệt để các tác nhân. Yêu cầu thiết yếu lúc này là: Làm giảm năng lượng của sóng, cản gió và kiểm soát được dòng chảy ven bờ nhằm giảm thiểu sự vận chuyển bùn cát dọc theo bờ; Tạo ra điều kiện tương tự với mô hình tự nhiên của sự thành lập và phát triển các đường bờ biển; Đảm bảo hiện tượng xâm thực biển không bị di dời đến nơi kế cận. Theo đó, các giải pháp đáp ứng yêu cầu trên được chia thành 2 nhóm là nhóm giải pháp cứng (giải pháp công trình) và giải pháp mềm (giải pháp phi công trình).

Nhóm giải pháp cứng gồm có: Xây dựng các công trình đê kiên cố hóa bờ biển, bờ sông, đắp đê,

xây kè biển, kè biển mỏ hàn, đề ngầm phá sóng, kè mỏ hàn kết hợp với đề ngầm phá sóng, mũi đất nhân tạo... Ngoài ra, cần xây dựng hệ thống công trình thủy lợi để kiểm soát, quản lý tổng hợp tài nguyên nước, nước ngọt một cách hiệu quả nhất để gián tiếp đẩy lùi tình trạng xâm nhập mặn, giảm thiệt hại do nước gây ra, đồng thời thay đổi các dòng chảy xói lở thành bồi đắp. Với các chân đề bằng bê tông cốt thép, để chống lại sự ăn mòn kim loại do nước biển có thể thay thế sử dụng sắt thép bằng sợi thủy tinh. Nhóm giải pháp này được các chuyên gia khuyến cáo sử dụng ở những vùng có bờ biển sạt lở rất trầm trọng như Cát Hải (Hải Phòng), Hải Hậu (Nam Định), Hải Dương - Hòa Duân (Thừa Thiên Huế), Mũi Né (Bình Thuận), Gò Công Đông (Tiền Giang), Gành Hào (Cà Mau). Tuy nhiên nếu giải pháp cứng được đem ra áp dụng ở những vùng này, điều cần thiết là phải bảo đảm không làm xói lở chân công trình và hủy hoại hệ sinh thái của vùng bờ biển phía dưới công trình.

Nhóm giải pháp mềm là trồng rừng phòng hộ ven biển: Trồng phi lao và các cây họ dừa dọc theo bờ biển ở tất cả những bãi sinh lầy vùng ven biển châu thổ sông Hồng và châu thổ ĐBSCL, có thể trồng các loại cây cây bần, cây đước, cây vẹt, cây tràm... với chiều rộng từ 300-1000 m. Nhóm giải pháp này được cho là dễ làm, khả thi, ít tốn kém và thân thiện với môi trường, nhưng lại mất nhiều thời gian và gặp nhiều khó khăn vì tùy thuộc vào các điều kiện khí hậu của từng vùng, chế độ thủy văn và lý hoá tính của đất đai. Song song với công tác trồng rừng, cần kết hợp nuôi trồng thủy sản ở chân rừng ngập mặn nhằm đẩy mạnh kinh tế và bảo vệ chân rừng.

Mặt khác, cần tăng cường quan trắc, giám sát, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, phòng chống thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm thực biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ hệ sinh thái, tài sản và sự an toàn của nhân dân vùng ven biển và trên các đảo. Tăng cường hợp tác quốc tế với các nước có đường bờ biển để học hỏi kinh nghiệm và tìm kiếm giải pháp ứng phó phù hợp. Xây dựng hệ thống đề biển, đề sông bằng đất có bề mặt rộng vừa làm đường giao thông, hai bên bờ đề trồng cỏ Vetiver để chống xói mòn do gió và sóng biển, phía biển trồng rừng ngập mặn để ngăn sóng và tạo bồi lắng phù sa; đồng thời xác định đây là dự án lâu dài, bền vững dọc theo biển Đông và biển Tây để ứng phó với tình trạng xâm thực biển do mực nước biển dâng cao. Tuy nhiên, về lâu dài, việc phủ xanh những cánh rừng phòng hộ chính là giải pháp kinh tế, bền vững và hiệu quả nhất để bảo vệ hệ sinh thái ven biển, chống xâm thực và xói lở./.

ĐỊNH HƯỚNG XÚC TIẾN...

(Tiếp theo trang 18)

Cùng với việc tiếp cận các thị trường theo khu vực địa lý, các doanh nghiệp Việt Nam cũng được khuyến khích khai thác các thị trường theo nhóm đối tượng người tiêu dùng, đặc biệt là thị trường các nước Hồi giáo. Theo đại diện Văn phòng chứng nhận Halal (HCA Việt Nam) cho biết, số lượng người Hồi giáo trên toàn thế giới lên tới 1,6 tỷ người, tập trung nhiều ở khu vực Trung Đông và một số nước ASEAN. Đây là nhóm đối tượng sử dụng các sản phẩm Halal (được phép dùng – theo Luật Hồi giáo), ngành công nghiệp Halal đang phát triển rất nhanh, có doanh thu lên tới 2.300 tỷ USD/năm và thu hút không chỉ các nước Hồi giáo mà cả các nước không có người Hồi giáo tham gia. Trong khi đó, Việt Nam có nhiều nhóm sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn Halal của các nước Hồi giáo như nông sản, thủy sản. Tuy nhiên hiện nay chưa có nhiều doanh nghiệp Việt Nam quan tâm, phát triển các sản phẩm đạt tiêu chuẩn Halal, phục vụ nhu cầu của cộng đồng người Hồi giáo, dù thị trường này có ít rào cản về mặt kỹ thuật và mức thuế nhập khẩu cũng rất thấp. Hiện nay, nhiều quốc gia Hồi giáo cũng có động thái kết nối và tìm kiếm hàng hóa, thực phẩm của Việt Nam. Đó là cơ hội lớn cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc mở rộng thị trường và nâng cao kim ngạch xuất khẩu.

Có thể thấy, với nhiều nội dung và hình thức đa dạng, phong phú Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 dự kiến sẽ thành công và đi vào thực chất hơn, thực hiện theo tiêu chí: Xúc tiến thương mại cho sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu của vùng kinh tế, quốc gia, phát triển thị trường xuất khẩu; nâng cao hiệu quả nhập khẩu...; đồng thời triển khai theo đúng tinh thần nghị quyết 01/NQ-TTg ngày 01/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ, từng bước khẳng định xúc tiến thương mại quốc gia là giải pháp hỗ trợ đắc lực giúp doanh nghiệp đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu thời gian tới./.



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

TS. Phạm Ngọc Yến

Trường Đại học Lao động Xã hội

Những năm qua, được sự quan tâm, đầu tư của Đảng, Nhà nước cùng với hệ thống chính sách đặc thù, giáo dục vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi đã phát triển đáng kể. Quy mô mạng lưới trường lớp phát triển rộng khắp từ mầm non đến đại học. Tỷ lệ học sinh đến lớp ngày càng cao, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên.

Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục

Vùng DTTS và miền núi nước ta thuộc địa bàn 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã, chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng chủ yếu ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn. Trong đó, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có số người DTTS cao nhất, khoảng 6,7 triệu người; khu vực Tây Nguyên khoảng 2 triệu người; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 1,9 triệu người; Tây Nam Bộ 1,4 triệu người; còn lại sống rải rác tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Hầu hết các DTTS sinh sống ở miền núi, chỉ có dân tộc Khmer, dân tộc Chăm, dân tộc Hoa sinh sống ở đồng bằng và thành thị.

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước có nhiều chính sách ưu tiên đối với con em đồng bào các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp giáo dục. Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, dự bị đại học dân tộc dần được nâng lên qua các năm học. Các trường thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo nhân lực có chất lượng cho các địa phương. Trên 50% học sinh của các trường này thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng; 5% học cử tuyển; 13% vào dự bị đại học; 20% học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề; số ít còn lại tham gia công tác và lao động sản xuất ở địa phương.

Hệ thống các trường dự bị đại học và các khoa dự bị đại học dân tộc phát triển cả về quy mô đào tạo và cơ sở vật chất. Các chương trình dạy tiếng dân tộc cho học sinh DTTS bước đầu được quan tâm. Bộ Giáo dục

và Đào tạo đã biên soạn một số sách giáo khoa dạy chữ viết dân tộc như: Dân tộc Khmer, Mông, Mnông, Bana, Êđê, Chăm, Hoa... Tại 23 tỉnh, thành phố có đông đồng bào DTTS đang triển khai dạy và học 8 thứ tiếng DTTS, gồm: Tiếng Mông, Chăm, Khmer, Gia Rai, Bana, Êđê, Mnông, Thái. Nhiều DTTS lần đầu tiên có học sinh được cử tuyển đi học các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Đảng và Nhà nước được ban hành ngày càng đồng bộ, tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy giáo dục vùng DTTS và miền núi phát triển. Cụ thể, Điều 61 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào DTTS và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”. Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009 có một số điều khoản quy định chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tính chung, trong giai đoạn từ năm 2010-2017, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã ban hành 42 văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục DTTS và miền núi hoặc có liên quan đến giáo dục DTTS và miền núi.

Ngoài ra, các chính sách cho học sinh, sinh viên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bao gồm chính sách học bổng; miễn giảm học phí; trợ cấp xã hội, hỗ trợ học tập; chính sách ưu tiên tuyển sinh vào đại học, cao đẳng; chính sách phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người... đang được thực hiện; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được hưởng các chính sách ưu đãi gồm: Phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút, phụ cấp

thâm niên vượt khung, trợ cấp chuyển vùng, trợ cấp học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Có thể thấy, chính sách giáo dục cho con em đồng bào DTTS đã và đang phát huy tác dụng, huy động hầu hết trẻ em trong độ tuổi đến trường, học sinh DTTS được học tiếng phổ thông, học văn hóa, được giao lưu và tiếp cận thông tin, khoa học kỹ thuật.

Đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo ở vùng DTTS và miền núi được Đảng, Nhà nước và các địa phương xác định là một trong những ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước đã huy động nhiều nguồn vốn khác nhau, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất phục vụ giáo dục. Đến nay, mạng lưới, quy mô trường lớp từ mầm non đến trung học phổ thông ở vùng DTTS và miền núi được củng cố và phát triển, đáp ứng nhu cầu học tập cho con em đồng bào các dân tộc trong độ tuổi đến trường; Các thôn, bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới đã có lớp mầm non; Hầu hết các xã có trường tiểu học ở khu vực trung tâm và trường trung học cơ sở; Các huyện đều có trường trung học phổ thông. Đặc biệt, mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú đã đóng góp lớn trong tạo nguồn đào tạo cán bộ, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng DTTS và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Từ các chương trình, dự án của Nhà nước kết hợp với nguồn vốn đầu tư của các địa phương, khu vực DTTS và miền núi đã xóa bỏ được phần lớn phòng học 3 ca, phòng học tạm; tạo điều kiện cho hàng triệu học sinh được học trong các phòng học kiên cố và giải quyết điều kiện chỗ ở cho hàng vạn giáo viên. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học được quan tâm

đầu tư, hoàn thiện dần mạng lưới cơ sở giáo dục ở các địa phương phấn đấu đạt chuẩn quốc gia.

Theo thống kê của Ủy ban Dân tộc, hiện cả nước có 5 trường đào tạo dự bị đại học, 314 trường phổ thông dân tộc nội trú, 1.097 trường phổ thông dân tộc bán trú. Hầu hết các xã có trường mầm non, 100% xã có trường tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm cụm xã có trường trung học phổ thông. Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp ngày càng cao, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS ngày càng tăng, đáp ứng tốt hơn nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Đã có 51/53 DTTS có học sinh cử tuyển đi học đại học; học sinh là người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ phí ăn, ở, học tập. Giai đoạn 2016-2018, Chính phủ đã kịp thời tuyên dương trên 400 học sinh, sinh viên DTTS xuất sắc, tiêu biểu trong học tập, 23 gương thanh niên DTTS khởi nghiệp thành công tạo sức lan tỏa, động viên học sinh, sinh viên nỗ lực phấn đấu vươn lên.

Vẫn còn khoảng cách về chất lượng giáo dục

Tuy chất lượng giáo dục ở vùng DTTS và miền núi đã được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung của cả nước vẫn còn thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ người DTTS đi học đúng độ tuổi còn thấp, hiện còn khoảng 30% học sinh DTTS chưa được đi học đúng độ tuổi; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học phổ thông của các nhóm DTTS đạt trung bình là 32,3%. Ở một số nhóm dân tộc như: Brâu, Xtiêng, Gia Rai, Mạ, Mnông, Lô Lô có tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bình quân ở mức dưới 60%, trong đó chỉ có chưa đến 10% học sinh của các nhóm DTTS trên

đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học phổ thông.

Tỷ lệ người DTTS chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt còn khá cao. Hiện còn 20,8% người DTTS (tương đương với 2,79 triệu người) chưa đọc thông viết thạo tiếng Việt. Các nhóm DTTS gồm: Hà Nhì, Cơ Lao, Brâu, Mông, Máng, Lự, La Hủ có trên 50% dân số không biết chữ.

Tỷ lệ lao động người DTTS đã qua đào tạo thấp, trung bình đạt 6,2%, mới bằng gần 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức dưới 2%, thậm chí có những nhóm DTTS gần 100% lao động chưa qua đào tạo như: Xtiêng, Brâu, Máng, Rơ măm, Bana, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Khơ Mú. Tình trạng học sinh DTTS bỏ học vẫn đang là bài toán nan giải ở nhiều địa phương.

Đội ngũ giáo viên các tỉnh vùng DTTS và miền núi còn thiếu, đặc biệt là giáo viên mầm non. Năng lực và chuẩn đào tạo, kỹ năng sư phạm của một bộ phận nhà giáo vùng cao còn yếu, chưa có nhiều điều kiện để tiếp cận phương pháp giảng dạy mới... Chính sách sử dụng, đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên ở các vùng DTTS và miền núi còn bất cập, chưa tạo động lực về vật chất và tinh thần để khuyến khích, thu hút giáo viên có tâm huyết với nghề và phát triển sự nghiệp giáo dục.

Bên cạnh đó, chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS còn hạn chế. Một số ngôn ngữ của đồng bào DTTS đứng trước nguy cơ mai một, trong đó, có những ngôn ngữ gần như mất hoàn toàn như: Tiếng Cơ Lao Đỏ ở Trùng Sán, Hoàng Su Phì; tiếng Ơ Đu ở Con Cuông, tỉnh Nghệ An; tiếng Tu Dí (Bố Y) ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai... Một số ngôn ngữ

hiện chỉ còn rất ít người sử dụng, đó là tiếng Pu Péo, Cơ Lao Trắng, La Chí ở Hà Giang; tiếng Rục, Mày, Sách, Arem ở Quảng Bình.

Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục vùng DTTS và miền núi, nhất là các văn bản hướng dẫn còn chậm so với quy định và yêu cầu thực tiễn. Một số chính sách ban hành có hiệu lực trong thời gian ngắn, chưa có tính dự báo dài hạn và liên tục. Có chính sách ban hành chậm, thiếu đồng bộ; một số nội dung chính sách còn bất cập; không thống nhất giữa quy định của Luật Giáo dục với Nghị định, Thông tư hướng dẫn tổ chức thực hiện.

Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Để đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở vùng DTTS và miền núi hiện nay, các cấp, các ngành cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tăng nguồn đầu tư cho công tác phát triển giáo dục; phối hợp đồng bộ giữa chính sách của Đảng và Nhà nước với hoạt động của ngành giáo dục và sự đóng góp của toàn dân cho sự nghiệp giáo dục vùng đồng bào DTTS và miền núi. Xã hội hóa giáo dục để toàn dân cùng tham gia đóng góp.

Hai là, đào tạo đội ngũ giáo viên là người DTTS có trình độ cả về sư phạm và kiến thức cho từng vùng, từng dân tộc. Xây dựng chế độ đãi ngộ và sử dụng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với yêu cầu thực tiễn để họ yên tâm với nghề nghiệp, gắn bó với địa phương. Đồng thời, tăng cường việc bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng DTTS; đổi mới sinh hoạt chuyên môn, chú trọng hình thức sinh hoạt chuyên môn theo cụm, khối, tổ, nhóm, tập trung và qua mạng.

Ba là, đổi mới các chính sách giáo dục ở các cấp, mở rộng việc dạy và học ngôn ngữ DTTS trong các trường phổ thông; đổi mới, nâng cao hiệu quả các chính sách cử tuyển dành cho con em các DTTS vào học tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; mở rộng các khoa dự bị đại học trong các trường đại học cho người DTTS; xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp cho học sinh, sinh viên là người DTTS theo từng cấp học, ưu tiên cho vùng đặc biệt khó khăn.

Bốn là, đa dạng hóa, phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng dân tộc thiểu số; ưu tiên đào tạo vừa học vừa làm; đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú; phát triển các loại mô hình trường dạy nghề gắn với các doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, trong đó ưu tiên đào tạo con em đồng bào vùng DTTS và miền núi. Tăng quy mô huy động trẻ ra lớp ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, cũng như nghiên cứu phát triển mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh vùng DTTS và miền núi.

Năm là, cần tiếp tục rà soát, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo, thực hiện kiên cố hóa, chuẩn hóa cơ sở vật chất trường, lớp học ở tất cả các cấp học, đặc biệt ưu tiên đầu tư xây dựng trường học mới cho các xã chưa có trường mầm non; chú trọng đầu tư cơ sở vật chất các điểm trường lẻ; ưu tiên phân bổ tài chính chi thường xuyên, kinh phí đầu tư và các chương trình, dự án hỗ trợ cho các tỉnh thường xuyên chịu thiệt hại nặng nề do thiên tai gây ra./

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Lào Cai: Kết quả hoạt động ngoại thương 4 tháng đầu năm 2019

Trong tháng 4/2019, hoạt động xuất khẩu và tạm nhập tái xuất qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới giảm mạnh do phía Trung Quốc thay đổi chính sách quản lý biên giới. Tuy nhiên, do hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế tăng so với tháng 3/2019 dẫn đến tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và các loại hình tạm nhập tái xuất, gửi kho ngoại quan và chuyển khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai dự kiến tăng 22,6% so với tháng 3/2019 và giảm 16,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Lũy kế tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu, mua bán trao đổi hàng hóa qua địa bàn tỉnh Lào Cai 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 911,96 triệu USD, đạt trên 24,6% kế hoạch, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Xuất khẩu ước đạt 413,42 triệu USD, đạt 31,8 % kế hoạch, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2018; Nhập khẩu ước đạt 196,9 triệu USD, đạt 23,2% kế hoạch, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2018; Các loại hình khác (bao gồm tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh): Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 166,14 triệu USD, đạt 10,72% kế hoạch, giảm 64,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong tháng 4/2019: Quả thanh long: 273,7 nghìn tấn, đạt 174,1 triệu USD tăng 32,9%; Hạt tiêu: 18,7 nghìn tấn, đạt 46,9 triệu USD, tăng 46,6%; Củ sắn: 111,9 nghìn tấn, đạt 22,7 triệu USD, tăng 102,7%; Phốt pho vàng: 20,8 nghìn tấn, đạt 59,9 triệu USD, giảm 24%; Quặng sắt: 527,2 nghìn tấn, đạt 17 triệu USD, giảm 32%; Giày dép: 528,3 nghìn đôi, đạt 1,6 triệu USD, tăng 15,8%; Cà phê, bánh kẹo,...: 11,3 triệu USD, tăng 52,7%; Dưa hấu: 14,9 nghìn tấn, đạt 5,1 triệu USD, tăng 30,8%.

Một số mặt hàng nhập khẩu trong tháng 4/2019: Phân bón: 155,6 nghìn tấn, đạt 40,4 triệu USD, giảm 20,8%; Than cốc: 107 nghìn tấn, đạt 40 triệu USD, giảm 24,5%; Rau, củ, quả các loại: 78,7 nghìn tấn, đạt 14,8 triệu USD, tăng 13,8%; Máy móc, thiết bị: 8,1 triệu USD, giảm 48,4%; Hóa chất: 34,5 nghìn tấn, đạt 14,5 triệu USD, tăng 123%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai)

Thừa Thiên – Huế: Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2019 tăng khá

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Thừa Thiên – Huế 4 tháng đầu năm 2019 tăng 9,45% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,71%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,64%; cấp nước và thu gom rác thải tăng 5,23%; sản xuất, phân phối điện, nước đá tăng 20,02%.

Các ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018, bao gồm: Ngành khai thác đá tăng 7,7%; chế biến thủy sản tăng 4,2%; sản xuất bia tăng 5,3%; sản xuất sợi tăng 6,5%; may mặc tăng 2,6%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 16,7%; chế biến dăm gỗ tăng 7,0%; in ấn tăng 3,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 25,5%; sản xuất tân dược tăng 5,7%; sản phẩm từ plastic tăng 15,8%; gạch ngói tăng 84,8%; xi măng, vôi, thạch cao tăng 8,6%; vi tính và các thiết bị ngoại vi tăng 24,7%; ô tô tăng 27,8%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 48,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 20,0%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức sản xuất trong 4 tháng đầu năm 2019 tăng khá so với cùng kỳ năm 2018: Đá xây dựng khác ước đạt 201,1 nghìn tấn, tăng 18,2%; đá vôi nguyên liệu 449,2 nghìn m³, tăng 3,8%; tôm đông lạnh 1,2 nghìn tấn, tăng 4,2%; bia chai 26,3 triệu lít, tăng 10,5%; bia đóng lon 31,2 triệu lít, tăng 3,2%; sợi các loại 24,7 nghìn tấn, tăng 6,5%; quần áo lót 113,4 triệu cái, tăng 2,6%; dăm gỗ 178,7 ngàn tấn, tăng 7,0%; thùng, hộp bằng bìa cứng 2.976,8 nghìn chiếc, tăng 24,8%; sản phẩm in 353,9 triệu trang, tăng 3,7%; phân NPK 5,5 nghìn tấn, tăng 3,6%; phân vi sinh 4,3 nghìn tấn, tăng 9,8%; cao su tổng hợp 1,8 nghìn tấn, tăng 27,7%; thuốc kháng sinh dạng viên 13,9 triệu viên, tăng 7,3%; men frit 71,0 nghìn tấn, tăng 53,2%; gạch men 3,9 triệu m², tăng 84,8%; clanhke 858,3 nghìn tấn, tăng 6,2%; xe ô tô 46 chiếc, tăng 27,8%; điện sản xuất 302,5 triệu kwh, tăng 25,6%; điện thương phẩm 540,3 triệu kwh, tăng 10,1%; nước máy 15,7 triệu m³, tăng 5,5%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên – Huế)

Đắk Nông: Hoàn thành sản xuất vụ Đông xuân 2018-2019

Tính đến ngày 15/4/2019, toàn tỉnh Đắk Nông đã gieo trồng được 10.254 ha cây trồng hàng năm các loại, giảm 1,4% so với vụ Đông xuân năm trước, trong đó: Lúa gieo trồng được 4.776 ha, tăng 1,7%. Đến nay, người dân đã thu hoạch được 702 ha, bằng 14,7% diện tích gieo trồng; năng suất bình quân đạt 60 tạ/ha; sản lượng thu hoạch đạt 4.211 tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

Ngô gieo trồng được 2.227 ha, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Đến nay diện tích ngô đã thu hoạch được 900 ha, bằng 40,4% diện tích gieo trồng; năng suất bình quân đạt 41,6 tạ/ha; sản lượng đạt 3.742 tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Khoai lang trồng được 1.820 ha, giảm 0,7% so với vụ Đông xuân năm trước; diện tích thu hoạch lũy kế được 1.139 ha, bằng 62,58% diện tích gieo trồng; năng suất bình quân đạt 180 tạ/ha; sản lượng thu hoạch lũy kế đạt 20.502 tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Đậu các loại gieo trồng 206 ha, giảm 10,8% so với vụ Đông xuân năm trước. Rau các loại lũy kế đến tháng 4/2019 là 1.180 ha, giảm 5,9% so với vụ đông xuân năm trước; diện tích thu hoạch là 245 ha, giảm 3,2%; sản lượng thu lũy kế ước đạt 3.154 tấn, giảm 4,1% so với vụ đông xuân trước.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông)

Nghệ An: Tổng mức bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2019 tăng 13,55% so với cùng kỳ năm 2018

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, tổng mức bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 20.332 tỷ đồng, tăng 13,55% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó thành phần kinh tế nhà nước xấp xỉ 730 tỷ đồng, tăng 0,2%; thành phần kinh tế tư nhân 8.331 tỷ đồng, tăng 17,8%; thành phần kinh tế cá thể 11.102,6 tỷ đồng, tăng 11,7%, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 156,1 tỷ đồng. Chia theo nhóm hàng bán lẻ thì nhóm lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất với doanh thu 4 tháng ước đạt 6.600,3 tỷ đồng (chiếm 32,5% tổng số), tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 2.600,6 tỷ đồng, tăng 11,3%; hàng may mặc xấp xỉ 1.285 tỷ đồng, tăng 9,8%; ô tô các loại 3.056,3 tỷ đồng, tăng 10,5%; phương tiện đi lại

(trừ ô tô) 1.484,1 tỷ đồng, tăng 12,0%; xăng dầu 1.885,3 tỷ đồng, tăng 25,3%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 2.904,5 tỷ đồng, tăng 14,0% so với cùng kỳ năm 2018; trong đó dịch vụ lưu trú phục vụ 1.854,8 nghìn lượt khách, tăng gần 12,0% so với cùng kỳ năm trước (1.350 nghìn lượt khách ngủ qua đêm) với doanh thu dịch vụ lưu trú 421,7 tỷ đồng, tăng 12,4%; doanh thu dịch vụ ăn uống 2.428,9 tỷ đồng, tăng 14,38%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 54 tỷ đồng, tăng 9,2%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành) 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.965,3 tỷ đồng, tăng 10,3%; trong đó kinh doanh bất động sản 723,1 tỷ đồng, tăng 4,3%; dịch vụ hành chính 334,2 tỷ đồng, tăng 8,3%; dịch vụ y tế 335,9 tỷ đồng, tăng 18,9% do điều chỉnh giá dịch vụ Y tế theo Thông tư 39/2018/TT-BYT; dịch vụ vui chơi giải trí 156,6 tỷ đồng, tăng 18,1%...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An)

Ninh Thuận: Sản xuất thủy sản tháng 4/2019 tăng trưởng khá

Sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2019 toàn tỉnh ước đạt 11,7 nghìn tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2018, năng tổng sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2019 đạt 35,4 nghìn tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ (trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 33,9 nghìn tấn, tăng 1,7% so cùng kỳ).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.435 tấn, giảm 4,1% so cùng kỳ (trong đó sản lượng tôm đạt 965 tấn, tăng 1,7%, thủy sản khác đạt 370 tấn, giảm 16%, do chưa thu hoạch rong sụn).

Sản lượng giống thủy sản trong tháng 4 ước đạt 5.632 triệu con, tăng 123,7% (trong đó tôm sú đạt 1.280 triệu con, tăng 156%, tôm thẻ 4.322 triệu con, tăng 116% so cùng kỳ năm 2018), năng sản lượng giống thủy sản tôm thẻ và tôm sú qua 4 tháng đạt 15.070 triệu con, tăng 36,3% so với cùng kỳ năm 2018; Hoạt động sản xuất và kinh doanh tôm giống trong tháng có nhiều dấu hiệu tích cực, do ương nuôi ấu trùng tôm đúng thời điểm vào vụ nuôi tôm thương phẩm chính tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long nên nhu cầu tôm giống trong tháng tăng mạnh, giá bán ổn định mang lại hiệu quả kinh tế khá cao.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận)

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ, ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tiến Long

Chuyển giao công nghệ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế trên toàn cầu, đặc biệt là đối với những nước đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá như Việt Nam. Việc nghiên cứu, hoạch định chính sách, chiến lược để nâng cao hiệu quả trong tiếp nhận và ứng dụng công nghệ tiên tiến nước ngoài vào sản xuất trong nước, cũng như đưa công nghệ trong nước vào thực tiễn sản xuất ở từng ngành, từng lĩnh vực được coi là khâu then chốt, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

Thực trạng sử dụng công nghệ của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong thời gian vừa qua, số lượng doanh nghiệp (DN) được điều tra về sử dụng công nghệ thông tin là 14.343 DN: Năm 2014 là 4.785 DN, năm 2015 là 4.999 DN và năm 2016 là 4.559 DN. Sau khi loại những DN có doanh thu, tài sản, lao động bằng 0 thì tổng số DN còn lại là 14.041 DN. Trong 3 năm từ 2014-2016, tổng số doanh nghiệp có công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sản xuất được sử dụng trong sản xuất kinh doanh là 14.000/14.041 DN, chiếm 99,7%. Hầu hết tất cả các DN đều sử dụng công nghệ hoặc máy móc, thiết bị thông tin truyền thông, bao gồm điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, máy tính cá nhân và Internet. Trong đó, máy tính cá nhân được các DN đánh giá quan trọng nhất với 31,6%; Internet 29,6%; điện thoại (gồm cả điện thoại cố định và di động) 25,4%; 10,1% là công nghệ/máy móc, thiết bị khác.

Nhìn chung, các công nghệ/máy móc thiết bị (MMTB) sản xuất của DN đều do DN tự mua là chủ yếu. Ở cả ba năm, tỷ lệ DN tự mua công nghệ/MMTB khá cao, chiếm khoảng 92%; DN được DN khác cung cấp 100% công nghệ/MMTB sản xuất chiếm 1,2%; DN tự phát triển công nghệ/MMTB không cao, chiếm 0,3%; DN có công nghệ/MMTB sản xuất từ nguồn khác hoặc kết hợp giữa mua một phần, một phần do DN khác cung cấp và một phần là tự phát triển chiếm khoảng 6%.

Hiệu ứng lan tỏa công nghệ theo chiều dọc

Các DN tiếp thu công nghệ từ những tương tác giữa DN với khách hàng và nhà cung ứng đầu vào gọi là hiệu ứng lan tỏa công nghệ theo chiều dọc, gồm: Liên kết xuôi - Chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp cho DN tại Việt Nam; Liên kết ngược - Công nghệ được chuyển giao từ khách hàng đến DN có trụ sở tại Việt Nam là nhà cung cấp.

Xét theo quy mô lao động, doanh nghiệp càng có quy mô

lớn thì mức độ lan tỏa công nghệ càng cao với cả nhà cung cấp trong nước và nước ngoài. Đối với DN siêu nhỏ và nhỏ thì cơ hội chuyển giao công nghệ với nhà cung cấp trong nước cao hơn so với nhà cung cấp nước ngoài. Ngược lại, đối với các DN lớn thì tỷ lệ DN nhận được chuyển giao từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài đều cao hơn DN nhỏ và vừa, nhưng cơ hội chuyển giao từ các nhà cung cấp nước ngoài là cao hơn, với 15,1% số DN trong tổng số DN lớn chọn mẫu năm 2016 cho rằng họ có các hợp đồng kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài.

Xét về loại hình doanh nghiệp, mức độ lan tỏa công nghệ của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp đầu vào trong nước và nước ngoài có sự khác nhau đáng kể. Đối với các doanh nghiệp trong nước, tỷ lệ DN trên tổng số DN trong nước được chuyển giao từ nhà cung cấp trong nước cao hơn so với tỷ lệ DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được



chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước. Năm 2016, tỷ lệ này gần tương đương nhau, với 8,3% DN trong nước có chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp so với tổng số DN trong nước và 8,1% DN có vốn đầu tư nước ngoài có hợp đồng kèm chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước. Ngược lại, đối với nhà cung cấp nước ngoài, các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ưu thế hơn DN trong nước khi chỉ có khoảng 6% DN trong nước nhận được chuyển giao từ nhà cung cấp nước ngoài, 10% DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được chuyển giao từ nhà cung cấp nước ngoài. Điều đó cho thấy, trong liên kết xuôi, các DN trong nước nhận được tác động lan tỏa chủ yếu thông qua giao dịch với các đối tác trong nước, trong khi các DN nước ngoài được hưởng lợi từ các mối quan hệ với các đối tác nước ngoài.

Chuyển giao công nghệ từ khách hàng là dạng liên kết ngược, các nhà cung cấp trong nước có khả năng được hưởng lợi từ việc chuyển giao kiến thức hoặc công nghệ từ các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam cũng như nước ngoài. Tác động lan tỏa liên kết ngược có thể còn được xuất hiện thông qua việc khách hàng yêu cầu sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, thông qua đó tạo động lực buộc các DN phải cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh. Liên kết ngược làm tăng tính cạnh tranh của thị trường đầu vào, cũng như làm tăng chuyển giao công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm đầu ra có chất lượng cao hơn.

Liên kết ngược cũng được đánh giá bằng cách xem xét đến thời hạn hợp đồng giữa các đối tác thương mại. Các hợp đồng càng có thời hạn dài thì mối quan hệ với các đối tác càng được củng cố

và chặt chẽ hơn. Đó là chỉ số đánh giá doanh nghiệp có được hưởng lợi từ các liên kết hay không và là thước đo chất lượng chuyển giao công nghệ. Thời hạn hợp đồng trung bình của các DN với khách hàng ở trong nước là 8,7 tháng và 9,4 tháng đối với các khách hàng ở ngoài Việt Nam, và không khác nhiều ở từng năm. Với 12.236/14.401 DN trong 3 năm 2014-2016 có bán sản phẩm của mình ở thị trường trong nước thì chỉ có trung bình khoảng 9% DN có các khoản đầu tư cụ thể, như: Đầu tư cho công nghệ sản xuất máy móc, thiết bị, công nghệ truyền thông và tin học, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ năng cho nhân viên (năm 2014: 9,3%; năm 2015: 9,5% và năm 2016 với 8,3%). Đối với các khách hàng ngoài Việt Nam, với 6.254/14.401 DN có xuất khẩu sản phẩm của DN ra thị trường nước ngoài thì chỉ có khoảng 7% trong tổng số DN này có thực hiện các khoản đầu tư cụ thể này (năm 2014: 7,5%; năm 2015: 7,1% và năm 2016 với 6,2%).

Việc chuyển giao công nghệ từ khách hàng trong nước hay nước ngoài cho doanh nghiệp cũng không thay đổi nhiều qua các năm và tỷ lệ DN nhận được chuyển giao từ khách hàng trong nước cao hơn tỷ lệ chuyển giao từ khách hàng nước ngoài. Năm 2014 có 8,7% DN có hợp đồng với khách hàng ở thị trường trong nước có bao gồm chuyển giao công nghệ từ khách hàng cho doanh nghiệp; 7,1% DN có được chuyển giao công nghệ từ khách hàng ở ngoài Việt Nam. Năm 2016, tỷ lệ này lần lượt là 8,6% và 7,6%.

Bên cạnh đó, có thể thấy việc chuyển giao công nghệ từ khách hàng cả trong nước và nước ngoài cho doanh nghiệp thể hiện rõ ở quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp càng lớn thì cơ hội nhận được

chuyển giao công nghệ từ khách hàng nước ngoài càng cao. Năm 2016, có 9,7% DN lớn có hợp đồng bao gồm chuyển giao công nghệ từ khách hàng ở ngoài Việt Nam chuyển giao cho DN. Điều này cũng chứng tỏ rằng, DN lớn có nhiều cơ hội nhận được chuyển giao công nghệ từ cả đối tác cung cấp cũng như khách hàng ở ngoài Việt Nam.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, việc chuyển giao công nghệ từ khách hàng cả trong nước và nước ngoài cho doanh nghiệp cũng không có nhiều khác biệt. Đối với khách hàng trong nước thì các DN trong nước có ưu thế hơn, khi có trên 9% DN trong nước nhận được chuyển giao từ khách hàng trong nước năm 2014 và 2015. Năm 2016, tỷ lệ này tuy thấp hơn, nhưng vẫn cao so với các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (6,3% DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được chuyển giao công nghệ trong hợp đồng từ khách hàng trong nước). Đối với khách hàng nước ngoài, các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có lợi thế hơn các DN trong nước, điều đó chứng tỏ rằng các DN trong nước có lợi thế hơn với khách hàng trong nước, DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có lợi thế hơn với khách hàng ngoài Việt Nam.

Kênh chuyển giao công nghệ

Để đánh giá về các kênh chuyển giao công nghệ, có 10 mức độ khác nhau từ 0 - không phù hợp, 1 - ít phù hợp, ... đến 10 là rất phù hợp để đánh giá sự phù hợp của các kênh chuyển giao công nghệ như: Mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa, mua công nghệ từ các tổ chức nghiên cứu hoặc công ty khác, sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp, sử dụng công nghệ

do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp, kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới.

Có khoảng 30% DN cho rằng, mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa là không phù hợp với doanh nghiệp; trên 14% DN cho rằng việc mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa là rất phù hợp (mức độ cao nhất) với doanh nghiệp; khoảng 10% DN lựa chọn mức độ 5; 9% mức độ 1 và thấp nhất là 3% DN lựa chọn mức độ 2.

Tỷ lệ các DN cho rằng mua công nghệ từ các tổ chức nghiên cứu hoặc công ty khác là không phù hợp với DN tương đối cao, năm 2015 là 34,7% và chỉ còn 31,5% ở năm 2016. Tỷ lệ các DN chọn mức độ phù hợp là 5 với khoảng 12%, tiếp đến là ít phù hợp mức độ 1 với khoảng 8%; mức độ rất phù hợp cũng khá cao với khoảng 7%, thấp nhất là mức độ 9 với 3,5% DN.

Tỷ lệ DN cho rằng việc sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty là không phù hợp với doanh nghiệp tương đối cao, với khoảng 40% DN. Mức độ ít phù hợp với khoảng 8% DN cho rằng kênh chuyển giao này ít phù hợp với DN, có khoảng 6% DN cho rằng rất phù hợp với DN mình.

Cũng có nhiều DN cho rằng việc chuyển giao công nghệ từ các nhà cung ứng hoặc khách hàng là không phù hợp với DN mình với khoảng 34% DN, lựa chọn mức độ 5 trong thang điểm từ 1 ít phù hợp đến 10 rất phù hợp là nhiều nhất trong kênh chuyển giao này, với khoảng hơn 11%. Kênh chuyển giao qua kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới được các DN đánh giá tương đối đồng đều ở các mức độ, nhiều nhất là tỷ lệ DN cho rằng, nó không phù hợp với doanh nghiệp mình, với khoảng 30% giống với tỷ lệ ở kênh chuyển giao

công nghệ qua việc thể hiện bằng hàng hóa. Mức độ 5, 6, 7, 8, 10 cũng tương đối giống nhau với tỷ lệ lựa chọn khoảng 8% DN cho rằng phù hợp với DN mình.

Nghiên cứu và phát triển công nghệ

Năng lực đổi mới, cải thiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD)

Để cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, các DN phải theo đuổi nhiều chiến lược như: Cải tiến quy trình sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm, có sản phẩm mới, tìm kiếm cơ hội ở một lĩnh vực SXKD mới hay thay đổi sang một lĩnh vực SXKD khác. Đa số các DN lựa chọn chú trọng vào cải tiến chất lượng sản phẩm sẵn có như nâng cao chất lượng sản phẩm, với trên 73%; tiếp đến là cải tiến quy trình sản xuất cũng tương đối cao với 69,2%; thấp hơn là chiến lược đầu tư vào sản phẩm mới với khoảng 40%. Mở rộng hoạt động của DN vào một lĩnh vực SXKD mới và thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực SXKD khác được ít DN theo đuổi để cải thiện hoạt động SXKD của DN mình. Chỉ có khoảng trên 10% DN cho rằng, mở rộng hoạt động SXKD của DN vào một lĩnh vực SXKD mới, và hơn 2% DN tìm kiếm cơ hội cải thiện hoạt động SXKD của mình qua chiến lược đầu tư vào một lĩnh vực hoàn toàn mới.

Bên cạnh đó, DN cũng gặp một số khó khăn, dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp như: Cơ sở hạ tầng cơ bản, cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng truyền thông, tài chính, số lượng lao động, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động, máy móc thiết bị công nghệ và những cản trở khác. Các DN được yêu cầu đánh giá những khó khăn

mà mình phải đối mặt với thang điểm 10, từ ít quan trọng đến rất quan trọng. Khó khăn nhất đối với DN chính là máy móc thiết bị và công nghệ, với điểm bình quân khoảng 6,9 trong tất cả các năm; tiếp đến là khó khăn về tài chính, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động, với điểm trung bình là 6,6; cơ sở hạ tầng cơ bản như: Điện, năng lượng, đất đai với điểm trung bình là 6,1 điểm; cơ sở hạ tầng giao thông 5,7 điểm; thấp nhất là cơ sở hạ tầng truyền thông với điểm bình quân là 5,3.

Nghiên cứu và phát triển công nghệ

Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ của DN chủ yếu là đổi mới cho nội bộ DN. Năm 2014, tỷ lệ DN có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao nhất, với 6,5%, năm 2015 là 5,4% và năm 2016 là 5,7% DN có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ.

Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ của DN chủ yếu là tự nghiên cứu với 58,2% năm 2014, 57,6% năm 2015 và thấp nhất là năm 2016 với 57,4%. Tiếp đến là DN vừa tự nghiên cứu vừa thuê ngoài với 34,9% năm 2014 và 35,2% vào năm 2016. Tỷ lệ DN thuê ngoài thấp nhất với 7,4% số lượng DN có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ vào năm 2016.

Trong tổng số DN có nghiên cứu và phát triển công nghệ, thì khoảng 50% DN nghiên cứu và phát triển công nghệ có tính mới đối với thị trường. Công nghệ mới đối với DN thì năm 2014 có 45,5%, năm 2015 có 47,9% và năm 2016 có 48%. Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ khoảng 3% DN nghiên cứu và phát triển công nghệ có tính mới đối với thế giới (3,9% năm 2014; 3% năm 2015 và 2% năm 2016)./.

Đồng Nai:

ĐI ĐẦU TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Trúc Linh

Theo số liệu của Văn phòng điều phối nông thôn mới Trung ương, cả nước hiện có 4.144 xã và 61 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (NTM). Là địa phương đi đầu trong phong trào xây dựng NTM, đến nay, Đồng Nai đã có 133 xã trên địa bàn tỉnh đều đạt chuẩn xã NTM (đạt 100%). Năm 2019, Đồng Nai phấn đấu đạt mục tiêu là tỉnh NTM đầu tiên của cả nước.

Xây dựng nông thôn mới thực chất

Trong giai đoạn 2 (2016 -2020) của chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, nhiều địa phương trên cả nước đã có những cách làm sáng tạo, phù hợp với thực tế, đồng thời khắc phục được những hạn chế của giai đoạn trước. Theo đánh giá của Văn phòng điều phối nông thôn mới trung ương, với tiến độ như hiện nay thì đến hết quý II/2019, cả nước sẽ hoàn thành mục tiêu 5 năm của chương trình đã được Quốc hội và Chính phủ giao là có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn NTM. Đến nay, cả nước đã có 4.144 xã đạt chuẩn NTM; 61 đơn vị cấp huyện thuộc 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn NTM; 03 địa phương có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn NTM và một số địa phương công nhận số xã đạt chuẩn NTM nâng cao theo bộ tiêu chí do tỉnh ban hành. Là một trong ba địa phương đi đầu trong phong trào xây dựng NTM, Đồng Nai đã có 100% số xã đạt chuẩn NTM,



trong đó có 26/133 xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đồng Nai đã phát huy được nhiều lợi thế để có những bước tiến nhanh trong xây dựng NTM như: Là vùng kinh tế trọng điểm, là tỉnh có nhiều lợi thế, đặc biệt là về thị trường; tiến độ công nghiệp hóa nhanh, tác động lan tỏa đến nông thôn; đất đai phù hợp phát triển nhiều loại cây trồng có giá trị

kinh tế cao... Đặc biệt, điểm nổi bật của Đồng Nai là kinh tế phát triển toàn diện, hiệu quả và bền vững. Với nhiều mô hình sáng tạo hay từ phát triển kinh tế, văn hóa đến an ninh trật tự. Hoạt động xây dựng NTM ở Đồng Nai đã tạo hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, môi trường nông thôn sạch, đẹp.

Bên cạnh đó, Đồng Nai cũng là một trong những địa phương có nhiều bước đột phá trong triển khai

chính sách phát triển nông nghiệp nhằm tạo cơ chế để thu hút nguồn đầu tư, đặc biệt là trong thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao. Theo báo cáo của Văn phòng điều phối chương trình NTM tỉnh, hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất công nghệ cao, nông nghiệp sạch mang lại thu nhập cao cho người dân như: Mô hình trồng bưởi VietGAP cho thu nhập 1,2-2 tỷ đồng/hécta; nuôi tôm công nghệ cao đạt từ 2,5-3 tỷ đồng/hécta... Nhờ phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thu nhập của người dân nông thôn tại các địa phương đã tăng gấp 3 - 4 lần so với 10 năm trước. Nhiều huyện nghèo bứt phá tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn lên mức ấn tượng như: Huyện Trảng Bom đạt trên 61,2 triệu đồng/người/năm; huyện Vĩnh Cửu đạt trên 56 triệu đồng/người/năm... Theo đánh giá của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, Đồng Nai đã thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao với cách làm rất hay, hiệu quả vì tìm ra giải pháp ứng dụng công nghệ hiện đại nhưng có chi phí thấp, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương.

Đồng Nai cũng luôn đặt mục tiêu xây dựng NTM tập trung đi vào chiều sâu, thực chất. Mục tiêu cuối cùng là nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống nông dân nông thôn. Chính vì vậy, Đồng Nai đã đạt được nhiều thành tựu về nông nghiệp - phát triển nông thôn giai đoạn 2008- 2018: Huy động được 330 nghìn tỷ đồng đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt mức tăng trưởng bình quân 4,19%;

giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất nông - lâm - thủy sản đạt 228,8 triệu đồng/ha, cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước (dưới 100 triệu đồng/ha)... Ngoài ra, tỉnh có rất nhiều mô hình đi vào chiều sâu và tính bền vững như: Mô hình chuyên canh cây ăn quả ở các địa phương; mô hình về cảnh quan gọn gàng; mô hình về nhà máy xử lý chất thải rắn quy mô lớn ở cả những huyện vùng sâu; những mô hình xã hội hóa thể thao, văn hóa ở cấp xã, cấp thôn... Mặt khác, về nhóm tiêu chí an ninh trật tự, Đồng Nai cũng có nhiều điểm sáng như: Mô hình về Quỹ Doanh nhân với an ninh trật tự; việc chú trọng đến các chế độ hỗ trợ cho công an cơ sở... Như vậy, đứng trên bình diện 19 tiêu chí cấp xã cũng như 9 tiêu chí cấp huyện, Đồng Nai đã đạt những kết quả rõ nét, đi vào chiều sâu. Quan trọng hơn, chương trình đã tạo được sự hưởng ứng tích cực và chủ động của người dân, khẳng định tính bền vững của chương trình.

Hướng tới mô hình nông thôn mới kiểu mẫu của cả nước

Trong thời gian tới, Đồng Nai sẽ tiếp tục tập trung nâng chất lượng NTM, có giải pháp tăng thu nhập bền vững cho người dân nông thôn. Theo đó, các địa phương đưa ra kế hoạch, giải pháp cụ thể cho lộ trình nâng chất trong xây dựng xã, huyện NTM nâng cao và bước tiếp theo là NTM kiểu mẫu. Trước mắt, trong năm 2019, Đồng Nai sẽ tập trung vào xây dựng NTM nâng cao, trong đó tập trung vào 3 nhóm trọng tâm: Nhóm sản xuất, nâng cao thu nhập; nhóm văn hóa môi trường; nhóm về văn hóa an ninh trật tự. Những xã đã đạt NTM nâng cao sẽ tiếp tục nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân bằng cách xây dựng NTM kiểu mẫu.

Tỉnh Đồng Nai cũng vừa triển khai Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), góp phần thực hiện Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM với trọng tâm phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, do các thành phần kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể thực hiện. Theo đó, Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm phát huy tính sáng tạo, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của người nông dân, xây dựng mối liên kết phát triển kinh tế cộng đồng bền vững góp phần thực hiện nội dung thứ 3 của Chương trình xây dựng nông thôn mới là: Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân, tạo nhiều sản phẩm hàng hóa chất lượng cao mang thương hiệu lợi thế mỗi vùng, mỗi xã, giúp người nông dân giải quyết những vấn đề căn cơ trong giải pháp thực hiện giảm nghèo, giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Kế hoạch triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm tại tỉnh vạch rõ mục tiêu cho giai đoạn 2019-2020: Số sản phẩm hiện có đạt 3 sao trở lên: 12 sản phẩm; Số sản phẩm hiện có đạt 5 sao cấp tỉnh: 3 sản phẩm; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong hệ thống OCOP: 50%; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp/HTX tham gia OCOP: 30%.

Mới đây, huyện Xuân Lộc là một trong số ít địa phương được chọn xây dựng mô hình điểm huyện NTM kiểu mẫu của cả nước và Đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018-2025 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt. Theo đó, Xuân Lộc sẽ lấy phát triển sản xuất

làm trọng tâm, đặt ra mục tiêu cụ thể về thu nhập người dân, giá trị sản xuất, phấn đấu đưa tất cả các mặt hàng nông sản vào chuỗi liên kết, có doanh nghiệp là đầu tàu, phát triển hợp tác xã để tập hợp nông dân đầu tư cho sản xuất. Đề án cũng đưa những mục tiêu rất cụ thể về tiêu chuẩn sản xuất hiện đại, bền vững như: Trên 90% trang trại nông nghiệp có ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; Trên 80% cơ sở sản xuất nông nghiệp có thị trường tiêu thụ sản phẩm tương đối ổn định; Trên 90% doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Tổng nhu cầu vốn thực hiện đề án khoảng gần 28.300 tỷ đồng. Giai đoạn 1 (2018-2020), tập trung nâng chất toàn diện các tiêu chí NTM kiểu mẫu và lĩnh vực kiểu mẫu, phấn đấu đến năm 2020 có 8/14 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, trong đó có 3 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Giai đoạn 2 đến năm 2023, có thêm 3 xã được công nhận NTM nâng cao và 3 xã đạt NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững.

Theo phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Xuân Lộc, năm 2019, Huyện đặt ra mục tiêu phấn đấu xã NTM nâng cao Xuân Định đạt xã NTM kiểu mẫu của cả nước. Trong đó, Huyện tập trung vào sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. Nông dân cũng luôn giữ vai trò chủ thể trong xây dựng NTM kiểu mẫu. Hiện nay, Xuân Lộc đã có 4/16 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, và với kết quả này, khả năng Xuân Lộc đạt huyện nông thôn mới kiểu mẫu của cả nước là rất lớn. Bên cạnh đó, Đồng Nai cũng là tỉnh đi đầu trong xây dựng nông thôn mới nâng cao với 26 xã đã đạt chuẩn. Điểm nổi bật của Đồng Nai là tốc độ nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, nhất là trong ứng dụng khoa học công nghệ cao rất nhanh từ huyện điểm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu đến các địa phương khác.

Với những kết quả đạt được trong quá trình xây dựng NTM, hy vọng rằng, Đồng Nai sẽ là một trong những địa phương đi đầu về xây dựng NTM nâng cao trong cả nước, góp phần thúc đẩy và phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn cũng như nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân./.

PHONG ĐIỀN

TẬP TRUNG HOÀN THÀNH

XÂY DỰNG HUYỆN

NÔNG THÔN MỚI SINH THÁI

Thu Hiền

Năm 2016, Phong Điền là huyện đầu tiên của tỉnh Cần Thơ và cũng là huyện thứ 2 của vùng Đồng bằng sông Cửu Long được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới (NTM). Phát huy thành tích đã đạt được, những năm qua, phong trào xây dựng Nông thôn mới của Phong Điền vẫn diễn ra sôi nổi và mạnh mẽ với quyết tâm nâng chất các tiêu chí, khai thác lợi thế của địa phương, hướng đến mục tiêu về đích xây dựng huyện NTM sinh thái trong năm 2019.

Giai đoạn đầu (từ năm 2011-2015) khi bắt tay vào thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM, huyện Phong Điền đã huy động vốn và đầu tư vào các công trình với kinh phí đạt 1.807,8 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước là 701,38 tỷ đồng, chiếm 38,8%; vốn tín dụng: 648,28 tỷ đồng, chiếm 35,86%; vốn xã hội hóa: 198,36 tỷ đồng, chiếm 10,97%; vốn huy động từ nhân dân: 259,78 tỷ đồng, chiếm 14,37%. Sau 5 năm phấn đấu xây dựng và được công nhận huyện NTM, Phong Điền vẫn tiếp tục động viên các tầng lớp

nhân dân chung tay góp sức xây dựng NTM bằng nhiều cách làm hiệu quả. Giai đoạn 2017-2020, huyện Phong Điền đặt mục tiêu phấn đấu toàn bộ 6 xã trên địa bàn tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, đồng thời quyết tâm hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện NTM sinh thái vào cuối năm 2019. Để hoàn thành mục tiêu đề ra, bên cạnh việc đẩy mạnh công tác giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, triển khai bảo hiểm y tế toàn tỉnh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Huyện còn chú trọng chuyển dịch nông nghiệp theo hướng sinh thái chất lượng cao, từng bước phát triển theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật cao vào các mô hình sản xuất nông nghiệp, song song với việc phát triển du lịch sinh thái. Hiệu quả về quy hoạch, đầu tư hạ tầng thiết yếu, phát triển sản xuất nông sản quy mô lớn gắn với du lịch sinh thái đã góp phần bảo tồn nét đẹp văn hóa làng quê, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an ninh trật tự nông thôn của Phong Điền; và nơi đây được coi là vành đai xanh của thành phố Cần Thơ.

Năm 2011, toàn huyện có hơn 6.300 ha vườn cây ăn trái và 3.400 ha lúa. Xác định xây dựng kinh tế vườn và NTM sinh thái, trong đó phát triển cây ăn trái là hướng đi mũi nhọn, trong quá trình triển khai xây dựng và nâng chất lượng NTM, huyện Phong Điền đã cải tạo, trồng mới hơn 2.150 ha cây ăn trái các loại, nâng diện tích vườn cây ăn trái hiện nay lên khoảng 8.500 ha. Từ đó, hình thành được nhiều vùng sản xuất tập trung như: Vùng vú sữa Giai Xuân với diện tích hơn 300 ha, vùng dâu Hạ Châu xã Nhơn Ái hơn 350 ha, vùng nhãn Trường Long xã Nhơn Nghĩa



hơn 150 ha, vùng lúa chất lượng cao Trường Long, Giai Xuân hơn 300 ha, vùng hoa kiểng Tân Thới với quy mô hơn 200.000 chậu/năm... Nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đến nay, bình quân thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của Huyện đạt hơn 140 triệu đồng/ha/năm. Riêng các vùng sản xuất cây ăn trái chuyên canh cho thu nhập đạt từ 150 đến 350 triệu đồng/ha. Cùng với đó, Phong Điền đã triển khai nhiều giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân. Huyện đã đẩy mạnh thực hiện đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 theo hướng mô hình sinh thái, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững dựa trên tiềm năng, lợi thế của huyện. Nhằm đảm bảo phát triển bền vững mô hình nhà vườn

sinh thái, Huyện đã triển khai kế hoạch trợ giá giống cây trồng để phục vụ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn với tổng kinh phí trên 506 triệu đồng; triển khai được 126 cuộc tập huấn, hội thảo về các mô hình sản xuất hiệu quả và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho 4.637 lượt nông dân.

So với các quận, huyện trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Phong Điền là một trong những địa phương phát triển du lịch từ rất sớm, nhiều điểm đến nổi tiếng như: Chợ nổi Phong Điền, làng du lịch Mỹ Khánh, vườn ca cao Mười Cường, Vàm Xáng Mekong Rustic, vườn 9 Hồng... đều nằm trong tour truyền thống thường được du khách lựa chọn. Theo thống kê, toàn huyện hiện có 59 điểm du lịch, trong đó có khoảng 32 điểm vườn du lịch sinh thái, tăng 13 điểm so với năm 2017.



Đến với miền quê sinh thái Phong Điền du khách không chỉ thăm quan, hái quả mà còn được tham gia vào các hoạt động gắn với thiên nhiên và sinh hoạt cùng những người dân bản địa như: Bơi ghe thư giãn, tát mương bắt cá, làm bánh dân gian Nam Bộ, trải nghiệm sinh hoạt văn hóa đặc thù của vùng sông nước miền Tây... Riêng năm 2018, du lịch Phong Điền đã đón khoảng 1,4 triệu lượt khách, trong đó có khoảng 1,2 triệu khách nội địa; doanh thu du lịch đạt khoảng 304 tỉ đồng. Có thể thấy các mô hình du lịch miệt vườn tập trung phát huy tiềm năng về trái cây, nông sản, văn hóa bản địa, đã và đang từng bước tạo ra những sản phẩm riêng, đúng chất sinh thái của vùng văn minh sông nước miệt vườn; đồng thời góp phần không nhỏ vào quá trình hoàn thành

mục tiêu xây dựng huyện NTM sinh thái của Phong Điền.

Ngoài phát triển quy mô sản xuất mô hình miệt vườn, Huyện còn quan tâm đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế và cải tạo đời sống văn hóa tinh thần cho người dân, nâng chất tiêu chí giao thông phục vụ phát triển du lịch sinh thái. Cụ thể trong năm 2018, Huyện đã huy động nguồn lực xã hội bắc mới 28 cây cầu, sửa chữa 16 cây cầu; sửa chữa, nâng cấp hơn 10 km và làm mới hơn 12 km đường giao thông nông thôn. Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, Huyện đã huy động nhân dân góp sức dọn cỏ, khai thông dòng chảy được hơn 76 km kênh mương; đắp 116 đập; kè mé, xây dựng gia cố hơn 5 km đê bao. Qua đó, góp phần đảm bảo hơn 95% diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu, thoát nước và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đến nay, 98,99% hộ dân sử dụng điện an toàn kỹ thuật; 34/43 trường đạt chuẩn theo quy định; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt khoảng 90%... Song song với đó, Huyện tập trung nâng cấp, sửa chữa và xây dựng cảnh quan môi trường các tuyến tỉnh lộ, đường liên xã, đường giao thông nông thôn trên địa bàn. Với phương châm đường làm mới tới đâu hoa được trồng tới đó, đến nay huyện Phong Điền đã tạo được diện mạo cảnh quan tươi đẹp, môi trường sinh thái trong lành, sạch sẽ, là địa điểm hấp dẫn du khách khi đến tham quan, trải nghiệm ở địa phương. Thêm vào đó, huyện đã xây dựng 7 mô hình giảm nghèo giúp người dân phát triển kinh tế, tăng thu nhập, góp phần giảm tỷ lệ nghèo trên địa bàn. Tỷ lệ

hộ nghèo toàn huyện năm 2018 là 2,16%, giảm 1,35% so với năm 2017 (theo chuẩn mới); thu nhập bình quân đầu người năm 2018 tiếp tục được cải thiện. Đồng thời, nhân rộng mô hình và duy trì hoạt động của các tổ thu gom rác thải sinh hoạt; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, dịch vụ chăm sóc y tế, giáo dục...

Những thành quả xây dựng NTM sinh thái huyện Phong Điền đạt được ngoài sự chung tay góp sức của bà con nhân dân trong huyện, còn có sự nỗ lực quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền, của Ban Chỉ đạo xây dựng NTM từ Trung ương tới địa phương. Năm 2018, Huyện đề ra 3 nhóm giải pháp để nâng chất cũng như hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới, hướng đến NTM sinh thái đó là: Thể chế, chính sách; tổ chức thực hiện và nguồn lực. Bên cạnh đó, huyện Phong Điền kiến nghị thành phố sớm ban hành các văn bản hướng dẫn kịp thời, đồng bộ và có những chính sách hỗ trợ sản xuất phù hợp, hiệu quả cho người nông dân. Đặc biệt là chính sách về tín dụng nhằm giúp nông dân tiếp cận được nguồn vốn trung và dài hạn để cải tạo vườn cây ăn trái tập trung, chuyên canh; chuyển đổi sản xuất theo hướng công nghệ cao. Đồng thời, xem xét, hỗ trợ huyện xây dựng các tuyến đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái kết hợp với giao thông nông thôn gắn với phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn. Tin rằng, với sự phát huy nội lực sẵn có và sự trợ lực từ cấp trên, mục tiêu huyện nông thôn mới sinh thái của Phong Điền trong năm 2019 sẽ trở thành hiện thực./.

VAI TRÒ CỦA CÁC CƠ QUAN THỐNG KÊ ĐỐI VỚI BIG DATA

ThS. Trần Thị Thu

Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK

Hiện nay, Big data¹ ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong phân tích dữ liệu của các hiện tượng kinh tế - xã hội cũng như hành vi người tiêu dùng. Sự xuất hiện của Big data chắc chắn có tác động đến các hoạt động thống kê của các cơ quan thống kê quốc gia (NSO), cũng như các tổ chức thống kê quốc tế; như kết hợp với số liệu thống kê chính thức được Big data kỳ vọng sẽ đem lại những tiềm năng mới trong sản xuất số liệu để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dùng tin. Bài viết này đề cập đến vai trò của NSO và các tổ chức thống kê quốc tế trong việc thu thập các nguồn dữ liệu Big data.

Vai trò của các tổ chức thống kê quốc tế

Vai trò của các tổ chức thống kê quốc tế bao gồm: Xây dựng các tiêu chuẩn thống kê quốc tế, giới thiệu các phương pháp thực hành thống kê tốt nhất và cung cấp những hỗ trợ kỹ thuật cho NSO trong các hoạt động thống kê. Với Big data, các tổ chức thống kê

quốc tế có vai trò định hướng sự phát triển, khai thác, sử dụng Big data ở các quốc gia trên thế giới, nhằm đảm bảo Big data ở các quốc gia đó được thực hiện theo những chuẩn mực quốc tế, cũng như xây dựng phương pháp luận về tích hợp các dữ liệu từ Big data để bổ sung cho số liệu thống kê chính thức; tổ chức các cuộc hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm giữa các nước về Big data.

Để thực hiện vai trò trên, các tổ chức thống kê quốc tế đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo về Big data. Hội thảo đầu tiên về khai thác tiềm năng và sức mạnh của Big data với mục đích hỗ trợ sản xuất số liệu thống kê chính thức được thực hiện vào năm 2014, khi Nhóm hiện đại hóa Thống kê Chính thức của Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đã khởi động một dự án để tạo ra Sandbox Sand (một môi trường hợp tác dựa trên web, do Trung tâm tính toán cao cấp Ailen thực hiện). Mục tiêu chính của dự án này là để các chuyên gia từ các tổ chức thống kê trên thế giới cùng nhau chia sẻ ý tưởng và kinh nghiệm của họ về việc sử dụng Big data cho các mục đích thống kê chính thức. Nhóm cũng đã xây dựng các loại Big data và tạo ra một kho Big data nhằm tập trung các dự án thí điểm của các tổ chức quốc gia và quốc tế liên quan đến chủ đề này.

Cũng trong năm 2014, Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc đã thành lập Nhóm làm việc toàn cầu (GWG) về Big data cho thống kê chính thức để khai thác những lợi ích, thách thức và tiềm năng của Big data, với trọng tâm là phục vụ cho hoạt động giám sát và báo cáo các mục tiêu phát triển bền vững. GWG nghiên cứu Big data nhằm đưa ra một tầm nhìn chiến lược, định hướng và điều phối chương trình toàn cầu về sử dụng các nguồn dữ liệu mới và công nghệ mới, đây là điều cần thiết cho các NSO trong bối cảnh dữ liệu đang thay đổi nhanh chóng. GWG đã đề xuất sử dụng Big data cho thống kê chính thức là nghĩa vụ của cộng đồng thống kê, dựa trên Nguyên tắc thực hành thống kê để đáp ứng nhu cầu của người dùng tin hướng đến các sản phẩm thống kê được tăng cường về số lượng và nâng cao chất lượng... GWG đã tạo ra 7 nhóm nhiệm vụ đối với Big data, đó là: (1) Quản lý, (2) Big data và Mục tiêu phát triển bền vững, (3) Tiếp cận và hợp tác, (4) Xây dựng năng lực và đào tạo, (5) Dữ liệu hình ảnh vệ tinh, (6) Dữ liệu điện thoại di động, (7) Dữ liệu truyền thông xã hội.

GWG đã thực hiện một cuộc khảo sát toàn cầu về Big data trong thống kê chính thức. Mục tiêu chính của khảo sát là kiểm tra những

1. Big Data là thuật ngữ dùng để chỉ một tập hợp dữ liệu rất lớn và rất phức tạp mà những công cụ, ứng dụng xử lý dữ liệu truyền thống không thể nào đảm đương được.

kinh nghiệm thực tế của NSO về Big data, xác định các mối quan tâm của NSO, từ đó đề xuất các bước để triển khai Big data trong việc hiện đại hóa quá trình sản xuất số liệu thống kê. Khảo sát này được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2015, bao gồm những câu hỏi về quản lý Big data, quá trình tìm hiểu về Big data, về truyền thông, liên kết Big data đến các Mục tiêu Phát triển bền vững, khả năng tiếp cận Big data, quyền riêng tư khi sử dụng Big data, tính bảo mật, kỹ năng, đào tạo và kinh nghiệm cụ thể khi sử dụng Big data.

Dựa trên khảo sát toàn cầu và thảo luận nhóm về Big data trong thống kê chính thức, GWG đã đề xuất ưu tiên đối với Big data: (1) Phương pháp luận và ước tính Big data, (2) Đào tạo và nâng cao năng lực và (3) Truy cập dữ liệu và các mối quan hệ đối tác trong lĩnh vực khai thác Big data.

Bên cạnh đó, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đề cập cuộc cách mạng dữ liệu từ một khía cạnh khác, cụ thể là những tiềm năng để nâng cao hiệu quả và năng suất làm việc, khả năng cạnh tranh kinh tế và phúc lợi xã hội khi Big data bắt đầu chuyển đổi tất cả các ngành trong nền kinh tế, bao gồm các ngành công nghiệp công nghệ thấp và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. OECD đã giới thiệu nghiên cứu về *"Đổi mới dữ liệu dựa trên dữ liệu"* (DDI), được xem như là một cải tiến đáng kể đối với các sản phẩm thống kê, quy trình và phương pháp tổ chức. Tuy nhiên, báo cáo không thảo luận về tiềm năng kết hợp Big data vào thống kê chính thức và các nguồn Big data vẫn chỉ được coi là thông tin bổ sung cho sản xuất thống kê chính thức.

Cùng với OECD và GWG, Ngân hàng Thế giới (WB) cũng đã trình bày một báo cáo thí điểm khám phá tiềm năng của Big data

cho các chương trình phát triển ở các quốc gia Trung Mỹ. Báo cáo này đã đề cập đến trong quá trình thu thập Big data, những vấn đề mới xuất hiện như dữ liệu sai sót; dữ liệu giả, không có thật của Big data; các mối tương quan giả trong việc ứng dụng Big data... Do đó, những kết luận và giải thích từ việc ứng dụng các nguồn Big data có thể dẫn đến những sai lệch. Một số trường hợp nghiên cứu đã chứng minh những thách thức liên quan đến Big data và những cân nhắc về nguồn dữ liệu này cần được tính đến, từ đó thúc đẩy các thảo luận sâu hơn về loại dữ liệu này.

Tháng 1 năm 2017, Diễn đàn Dữ liệu Thế giới của Liên hợp quốc được tổ chức lần đầu tiên tại Nam Phi với sự chủ trì của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc, sự hỗ trợ của Phòng Thống kê Liên hợp quốc của Cục Liên hợp quốc Các vấn đề kinh tế và xã hội (DESA), Nhóm cấp cao về quan hệ đối tác, điều phối và xây dựng năng lực thống kê cho chương trình nghị sự 2030 Vì sự phát triển bền vững (HLG). Diễn đàn này đưa ra lời kêu gọi nhằm hiện đại hóa quy trình sản xuất dữ liệu để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đã được công nhận và thực hiện theo Kế hoạch hành động toàn cầu về dữ liệu phát triển bền vững nhằm đánh giá, xây dựng và củng cố năng lực NSO (được Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc thông qua tại Kỳ họp thứ 48 vào tháng 3 năm 2017).

Ngoài ra, Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc (UNSD) đã phối hợp với Cơ quan phát triển Liên hợp quốc cung cấp các hướng dẫn chi tiết về Big data để NSO tham khảo, như giới thiệu những sáng tạo đổi mới dữ liệu và ủng hộ việc sử dụng các nguồn và phương pháp dữ liệu mới hoặc phi truyền thống để phát triển Big data.

Vai trò của các cơ quan thống kê quốc gia

NSO có vai trò quan trọng trong việc sản xuất số liệu thống kê chính thức, phục vụ nhu cầu số liệu của các cơ quan lãnh đạo các cấp, các ngành, các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu... Đối mặt với sự xuất hiện của Big data, vai trò của NSO chủ yếu là hợp tác nghiên cứu với các Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp phân tích Big data, các nhà khoa học dữ liệu, xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đủ mạnh để có thể đưa ra một cách thức tiếp cận và sử dụng các nguồn dữ liệu Big data, xây dựng khung chất lượng, phương pháp ước tính và các vấn đề có thể gặp phải khi tiếp cận Big data.

Sự phát triển của công nghệ tích hợp kỹ thuật số đã tạo ra nhiều cách thức mới để có thể sản xuất dữ liệu tốt hơn và kịp thời hơn dựa trên các nguồn thông tin phi truyền thống. Khối lượng dữ liệu được tạo ra bên ngoài các hệ thống thống kê chính thức đang tăng nhanh hơn nhiều so với khối lượng dữ liệu mà NSO đang thu thập hiện nay; phần lớn tất cả các dữ liệu này đều được số hóa trong các tệp điện tử. Các nguồn thông tin phi truyền thống bao gồm cả dữ liệu quản trị kỹ thuật số (hồ sơ thuế và hồ sơ liên quan đến việc tham gia các chương trình chuyển giao của chính phủ) và hồ sơ được tạo trong khu vực tư nhân (dữ liệu từ tìm kiếm trên Internet, dữ liệu máy quét và dữ liệu truyền thông xã hội). Đó là các nguồn hình thành Big data cơ bản, do vậy, để khai thác Big data, NSO cần ưu tiên nghiên cứu, triển khai các dự án có liên quan đến Big data, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực thống kê giá (dữ liệu máy quét), vận tải và lao động (dữ liệu quét web), du lịch và dân số (dữ liệu điện thoại di động) và nông nghiệp (dữ liệu hình ảnh vệ tinh).

Sự hợp tác giữa NSO và các công ty phân tích dữ liệu là một trong các cách thức để có thể tích hợp Big data vào thống kê chính thức. Cùng với các công ty phân tích dữ liệu, sự hợp tác giữa NSO và các nhà nghiên cứu từ các học viện nghiên cứu cũng là phương thức hoạt động hiệu quả trong thời đại Big data. Nhờ vậy, những hiểu biết và nhận thức cụ thể hơn về những tiềm năng chưa được khai thác của các nguồn Big data sẽ được NSO phổ biến rộng khắp tới các đối tượng dùng tin. Qua đó, các chương trình nghiên cứu về Big data được thực hiện, cụ thể là xây dựng và phát triển các phương pháp thu thập dữ liệu mới; các thuật toán để phân tích dữ liệu; các công cụ, phần mềm tương thích với đặc điểm của Big data để có thể thu thập dữ liệu một cách kịp thời nhất.

Tiếp cận các nguồn dữ liệu Big data và tạo mối quan hệ đối tác với các tổ chức công và tư nhân về Big data đang trở nên quan trọng đối với NSO để hoàn thành tốt sứ mệnh thống kê trong xã hội. Cùng với Big data, NSO cần duy trì sự công bằng và độc lập trong các khâu của quá trình thống kê, đầu tư vào hoạt động cung cấp số liệu cho các đối tượng dùng tin. Từ đó xây dựng và phát triển, củng cố niềm tin vào số liệu thống kê do cơ quan thống kê sản xuất trong bối cảnh Big data hiện nay.

Tại Việt Nam, ngày 10 tháng 5 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 501/QĐ-TTg phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có mục tiêu là ứng dụng Big data vào năm 2020 để hiện đại hóa, giảm chi phí, nâng cao chất lượng và tăng cường khả năng dự báo đối với một số chỉ tiêu thống kê trong các lĩnh vực thống kê giá và thị trường bất động sản và đến năm 2025, sẽ mở rộng ứng dụng Big data trong các lĩnh vực thống kê di cư nội địa, du lịch, vận tải và một số lĩnh vực thống kê khác; đồng thời cũng đề ra nhiều giải pháp để ứng dụng Big data trong hoạt động thống kê nhà nước. Triển khai công việc trên, Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu thử nghiệm việc thu thập thông tin về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên các trang thông tin điện tử phục vụ tính Chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Tuy nhiên, hiện tại trong Luật Thống kê mới chỉ quy định 3 nguồn dữ liệu chính thức phục vụ sản xuất thông tin thống kê trong hệ thống thống kê nhà nước đó, đó là: Điều tra thống kê, dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê. Do đó, để Big data có thể chính thức được áp dụng với tư cách là một nguồn thông tin chính thống trong sản xuất số liệu thống kê trong hệ thống thống kê nhà nước thì cần sự cố gắng rất lớn của các cơ quan chức năng, trong đó vai trò trung tâm là Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cơ quan quản lý nhà nước về thống kê để chuẩn bị điều kiện hạ tầng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến Big data, trước mắt là thực hiện thành công Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030./

Vui vui... Thống kê

Gà đẻ ra

nửa quả trứng?

Sáng tác: Vũ Liêm (TCTK)

Thống vừa được đi học lớp bồi dưỡng “Thống kê viên” từ Hà Nội về gặp lại Kế cùng Chi cục.

Kế hỏi: - Học xong lớp đấy chắc cậu phải hiểu sâu sắc về số bình quân chứ?

Thống: - Tất nhiên, đặc biệt hiểu rõ ý nghĩa của số bình quân, công thức tính, khi nào thì sử dụng Bình quân cộng, khi nào thì sử dụng Bình quân nhân...



Kế: - Hay rồi, tớ nhờ cậu trả lời giúp câu hỏi của người yêu tớ: Nhà cô ấy có hai con gà mái, sau một tuần chúng đẻ được 7 quả trứng hỏi mỗi con đẻ được mấy quả?

Thống: - Mỗi con đẻ được 3,5 quả trứng còn gì nữa. Đây là số bình quân giản đơn.

Kế: - Nói thế thì có loại gà đẻ “nửa quả trứng” một lần à?

Thống: - À, à, à ... phải là bình quân một con gà đẻ được 3,5 quả trứng - phải thêm từ “bình quân” vào mới đúng. Nếu không muốn tính bình quân, cậu bảo cô ấy không đi làm, ở nhà theo dõi gà đẻ, con nào đẻ thì đánh dấu lại, sau một tuần thì biết mỗi con gà đẻ được bao nhiêu trứng. (Ví dụ: Con mơ đẻ được bốn quả, con đen đẻ được ba quả; hoặc con mơ đẻ một quả, con đen đẻ được sáu quả,...).

Kế: - Thế à !!!

PHÁT TRIỂN TAM NÔNG CỦA NHẬT BẢN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Gia Linh

Thực tiễn lịch sử phát triển cho thấy, nông nghiệp - nông dân - nông thôn (tam nông) của Việt Nam và Nhật Bản có khá nhiều nét tương đồng, cùng thuộc nền văn minh lúa nước với loại cây canh tác chủ lực là lúa gạo. Do vậy, sự thành công của Nhật Bản trong phát triển tam nông sẽ là những kinh nghiệm quý báu để qua đó Việt Nam có thể tham khảo, học tập những cách làm hay, những sáng kiến hữu ích nhằm vận dụng trong hoạch định cơ chế, chính sách cho những định hướng lớn về phát triển tam nông ở mỗi giai đoạn phát triển.

Từ những kinh nghiệm trong phát triển tam nông ở Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc gia có điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, diện tích nhỏ, dân số lớn, song quốc gia này đã có sự phát triển vượt bậc, trở thành nước có nền kinh tế lớn mạnh, đứng thứ 3 trên thế giới với nền nông nghiệp hiện đại. Đời sống nông dân được bảo đảm, các chính sách an sinh xã hội phát triển. Hiện nay, chỉ có khoảng 3% dân số Nhật làm nông nghiệp nhưng đã cung cấp lương thực, thực phẩm chất lượng cao, đảm bảo cho hơn 127 triệu người dân, đồng thời xuất khẩu nhờ nền nông nghiệp công nghệ cao với chuỗi giá trị hiệu quả.

Có thể thấy, nông nghiệp, nông dân, nông thôn Nhật Bản đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Theo Cố vấn đặc biệt Liên minh Nghị sĩ Hữu nghị Nhật Bản-Việt Nam, quá trình đi lên trở thành nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới của Nhật Bản bắt đầu từ những thay đổi ở tầm chính sách vĩ mô từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II. Nhật Bản đã đi từ

các bước đầu tiên là cải cách đất nông nghiệp để xây dựng nhà nông tự chủ (trong 16 năm), thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ lúa sang sản phẩm có nhu cầu ngày càng cao trên cơ sở luật pháp (trong 30 năm). Từ những năm 90 của thế kỷ XX, Nhật Bản áp dụng mạnh hơn nguyên lý thị trường trong sản xuất nông nghiệp, bảo đảm hài hòa với đời sống nông thôn. Đặc biệt từ năm 2000 trở đi, Nhật Bản thực hiện theo chính sách nông nghiệp "Takebe" (tên của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp giai đoạn này) hướng tới mục tiêu cung cấp lương thực ổn định, ban hành luật pháp về an toàn thực phẩm, luật pháp về giáo dục chế độ ăn uống, bảo đảm hài hòa giữa thành thị và nông thôn, môi trường nông thôn gắn gũi với tự nhiên và xác lập cơ cấu nông nghiệp do doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

Để có được sự thành công trong phát triển nền nông nghiệp gắn với nông thôn và nông dân, Nhật Bản đã xác định gia tăng giá trị cho người nông dân là nhiệm vụ

quan trọng. Ở mỗi giai đoạn, khi đứng trước những vấn đề mới, phức tạp... Chính phủ Nhật Bản đã giải quyết khá thành công thông qua việc ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp, như chính sách về đất đai, đầu tư, tín dụng, lao động, khoa học công nghệ và phát triển nông thôn. Cụ thể, ngay từ khi cải tạo đất nông nghiệp, Chính phủ đã đưa máy móc cỡ lớn vào canh tác để nhà nông có nhiều thời gian nhàn rỗi, làm thêm nghề phụ hoặc làm cho các nhà máy. Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản khuyến khích người nông dân tham gia hợp tác xã để đủ tài chính sở hữu các kho trữ lạnh, bảo quản tốt nông sản khi tới tay người tiêu dùng. Từ đó nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Ngày nay, với tâm thế biến nông nghiệp thành ngành công nghiệp thứ 6 tại Nhật Bản, Chính phủ đã tạo cơ chế để không chỉ sản xuất thông thường mà còn gia công, chế biến nhiều sản phẩm khác nhau (kể cả sản phẩm du lịch) từ một loại nông sản.

Theo đó, các ý tưởng, hình thức triển khai các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp được xuất phát từ việc tìm hiểu và đưa ra các cơ chế biến ý tưởng thành khả thi, xem xét các chính sách khi được ban hành sẽ có lợi cho ai, thực hiện chuyển dịch lực lượng lao động dư thừa trong nông nghiệp thành lợi thế của nhà nông và duy trì đất nông nghiệp tối ưu, đa dạng để nông thôn ngày càng phát triển, đồng thời đáp ứng được các yêu cầu trong việc áp dụng công nghệ cao để sản xuất nông nghiệp ở mỗi vùng nông thôn.

Nhờ việc áp dụng và triển khai nhiều chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả trong phát triển tam nông tại Nhật Bản, các nhà nghiên cứu chính sách đã đưa ra một số bài học kinh nghiệm dẫn đến sự thành công đó, bao gồm:

Đối với nông nghiệp: Kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản cho thấy quá trình công nghiệp hoá tại quốc gia này được khởi đầu bằng một giai đoạn phát triển đột phá của nông nghiệp. Điều này được cho là khá phù hợp với lịch sử phát triển ở các nước phát triển trên thế giới, khi tăng trưởng nông nghiệp luôn là yếu tố thiết yếu cho tiến trình công nghiệp hoá. Và sự thành công kỳ diệu nhất của quá trình công nghiệp hoá ở Nhật Bản chính là sự gắn kết thành công giữa công nghiệp và nông nghiệp. Trong đó, công nghiệp luôn phục vụ nông nghiệp phát triển và ngược lại, nông nghiệp trở thành thị trường lớn để tích lũy cho công nghiệp.

Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng đã tập trung đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật nông nghiệp với chính sách phát triển sản xuất có chọn lọc và hoàn thiện cơ cấu nông nghiệp. Theo đó, để việc áp dụng khoa học - công nghệ, cơ giới hoá...

có hiệu quả, các viện nghiên cứu đã tăng cường liên kết với các trường đại học, các hệ thống khuyến nông, các tổ chức của nông dân để giúp nông dân tiếp cận công nghệ, trang thiết bị tiên tiến giúp tăng năng suất, chất lượng, đảm bảo nông nghiệp tăng trưởng ổn định.

Tiếp đến, Nhật Bản xác định, nông nghiệp giai đoạn đầu thường tăng trưởng dựa trên thành quả của cải cách ruộng đất. Do đó, đảm bảo tốt quyền sở hữu ruộng đất đã tạo động lực và cơ hội bình đẳng cho phần lớn nông dân. Cùng với việc áp dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp, cải cách ruộng đất đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, mở rộng việc mua bán nông phẩm và tăng nhanh tích lũy. Các ngành thực phẩm chế biến phát triển, giúp cho người dân sống ở nông thôn có thêm nhiều việc làm, thu nhập được cải thiện, do đó Nhật Bản đã tạo nên một thị trường nội địa đủ lớn cho hàng hoá công nghiệp tích lũy lấy đà chuyển sang xuất khẩu. Khi sản xuất hàng hoá lớn phát triển, Nhật Bản tập trung đất đai, mở rộng quy mô sản xuất, phát triển nông hộ lớn hoặc trang trại để tạo điều kiện cơ giới hoá, tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh.

Đặc biệt, hợp tác xã nông nghiệp Nhật Bản là đơn vị sản xuất kinh doanh có vai trò rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp, vì đây là tổ chức được thành lập gắn liền với các hoạt động, đời sống của người nông dân, với mục đích cải thiện đời sống và làm cho cuộc sống của người nông dân ngày càng được nâng lên. Chính phủ Nhật Bản rất coi trọng thể chế hoạt động của chuỗi hợp tác xã này, đồng thời ban hành nhiều chính sách giúp đỡ phát triển và mở rộng,

nhằm thông qua đó có thể giúp người nông dân thoát khỏi cảnh đói nghèo và cùng tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Ngoài ra, Nhật Bản luôn có chính sách hỗ trợ kịp thời để khuyến khích phát triển nông nghiệp như: Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp các trang thiết bị, vật tư cho nông nghiệp, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, cho vay vốn tín dụng,...

Đối với nông thôn: Với phương châm “ly nông bất ly hương”, Nhật Bản đã thực hiện thành công việc đưa công nghiệp về nông thôn. Nhật Bản đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà máy, nhằm thu hút được nhiều lao động nông nghiệp. Cùng với chính sách giữ giá nông sản cao, Nhật Bản đã xoá bỏ được khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và đô thị. Đây là một thành công chưa từng có ở các nước công nghiệp hoá trước đây và hiện vẫn đang là thách thức lớn đối với nhiều quốc gia trong quá trình công nghiệp hoá.

Quốc gia này cũng đã tiến hành xây dựng các tổ chức hợp tác xã dựa trên nền tảng làng xã nông thôn, do vậy Nhật Bản đã phát huy được sức mạnh của các tổ chức cộng đồng cư dân nông thôn, lấy sức mạnh cộng đồng biến đổi tâm lý thụ động, chia rẽ, dựa dẫm của cư dân nông thôn thành tinh thần thi đua, ý thức kỷ luật, thói quen hợp tác. Từng bước giao cho hợp tác xã các chức năng xã hội, tham gia thị trường để các hợp tác xã đẩy mạnh các hoạt động mang tính cộng đồng, cải thiện cuộc sống nông thôn ngày một tốt đẹp hơn.

Đối với nông dân: Nhật Bản tạo nhiều điều kiện để nông dân sản xuất giỏi có thể tích lũy phát triển quy mô sản xuất, trở thành

nông dân chuyên nghiệp sản xuất hàng hoá lớn. Thông qua tổ chức hợp tác, trang bị cho họ kỹ năng sản xuất, quản lý nông hộ, năng lực tiếp thu khoa học – công nghệ và nắm bắt thị trường thành thạo. Ngoài ra, các hợp tác xã và các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp là trợ thủ đắc lực, là công cụ bảo vệ quyền lợi, đào tạo nghề, giúp người nông dân có vị thế trong đời sống chính trị - xã hội.

...đến sự vận dụng vào thực tiễn của Việt Nam

Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm phát triển đồng bộ toàn diện nông nghiệp, nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân. Đặc biệt, sau hơn 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-TW Hội nghị Trung ương 7 khóa X về tam nông cũng đã từng bước thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Đây là Nghị quyết mang tính lịch sử đầu tiên, đề cập đến toàn diện cả 3 lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó khẳng định nông dân là chủ thể, xây dựng nông thôn mới là căn bản, phát triển toàn diện nông nghiệp là then chốt. Giải quyết tốt vấn đề tam nông chính là nhiệm vụ chính trị quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, không chỉ đến năm 2020 mà còn cho suốt chặng đường phát triển của đất nước.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII cũng nhấn mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, phát triển nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa. Chính phủ đã triển khai kế hoạch phát triển tam nông thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Theo đó, tam nông là vấn đề có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; là cơ sở và nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

Hiện nay Chính phủ đã có những chỉ đạo tích cực đối với các giải pháp về: Xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản cho những vùng đặc thù, khó khăn; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản xuất, phấn đấu đến năm 2020 có 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Vấn đề phát triển tam nông ở Việt Nam đã được gắn kết cùng việc thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm dựa trên hai yếu tố là tổ chức lại sản xuất và tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật. Do vậy, sản xuất nông nghiệp không chỉ phát triển về số lượng mà phải nâng cao chất lượng sản phẩm. Theo đó, Chính phủ đã nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp trong việc dẫn dắt nông dân tổ chức lại sản xuất thông qua các hợp tác xã kiểu mới, các nông trại, gia trại có áp dụng công nghệ cao.

Có thể thấy, với nhiều nét tương đồng trong nông nghiệp, nông dân, nông thôn giữa Việt Nam và Nhật Bản, nên những vấn đề đặt ra đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hiện nay cũng là những vấn đề Nhật Bản đã giải quyết thành công trước đây và hiện tại. Chính vì vậy, việc học tập những kinh nghiệm về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn Nhật Bản qua đó áp dụng vào điều kiện thực tế tại Việt Nam là rất thiết thực trong bối cảnh hai nước đã thiết lập

quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng. Hiện nay, Việt Nam và Nhật Bản đang hướng đến triển khai thực hiện Chương trình hợp tác nông nghiệp theo hướng phát triển chuỗi giá trị sản phẩm tại Việt Nam trong tầm nhìn trung và dài hạn, với kỳ vọng mục tiêu xây dựng thành công mô hình kiểu mẫu về hợp tác nông nghiệp trong khu vực...

Đặc biệt, với các cách làm trong triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) hiện nay ở nước ta, được xem là việc tham khảo một trong những kinh nghiệm thành công điển hình trong phát triển tam nông của Nhật Bản từ những năm 80 của thế kỷ XX. Theo đó, bên cạnh việc thực hiện Chiến lược kinh tế - xã hội nói chung, cần chú ý phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng giá trị, chú trọng các nguồn lực tại chỗ sẵn có làm động lực phát triển như đất đai, tài nguyên, điều kiện địa lý, công nghệ, lòng tự hào dân tộc, cùng khả năng sáng tạo, văn hóa... Bên cạnh đó, các kinh nghiệm về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở Nhật Bản, như việc chuyển đổi mô hình bằng cách tăng cường chăn nuôi, trái cây và rau quả, đồng thời ưu tiên phát triển trồng lúa trên quy mô lớn, nhằm nâng cao tính thanh khoản của đất nông nghiệp, cùng các biện pháp nhằm cải thiện năng suất nông nghiệp thông qua việc thành lập các dự án dẫn dắt đổi thửa, từ đó giảm bớt những hạn chế trong các quy định tiếp nhận các doanh nghiệp nói chung liên quan đến cho thuê đất nông nghiệp... cũng đã giúp cho vấn đề phát triển tam nông ở Việt Nam ngày càng đi vào hiệu quả và thực chất hơn./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỄ KỶ NIỆM 73 NĂM NGÀY THÀNH LẬP NGÀNH THỐNG KÊ VIỆT NAM (06/5/1946 - 06/5/2019)



Lãnh đạo Tổng cục Thống kê nhận lãnh hoa chúc mừng của Thủ tướng chính phủ Nguyễn Xuân Phúc trao tặng
Tổng cục Thống kê nhân dịp kỷ niệm 73 năm ngày thành lập Ngành



Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm
phát biểu tại Lễ kỷ niệm



Ông Đỗ Ngọc Huỳnh, Trợ lý Thủ tướng Chính phủ
phát biểu tại Lễ kỷ niệm



Toàn cảnh hội trường của Lễ kỷ niệm